

CÔNG TY LUẬT CÔNG KHÁNH

Website: <https://congkhanhluat.vn/>

Fanpage: <https://www.facebook.com/congkhanhlawfirm/>

Email: lienhe@congkhanhluat.vn

Hotline: 0898.200.234

Address: 33 Trường Chinh, Thành phố Huế

The logo is a circular emblem. In the center is a pink shield with a white scale of justice. Above the shield is a pink torch. The shield is flanked by two pink scales of justice. The entire emblem is set against a background of orange and white curved lines. The words 'CÔNG TY LUẬT CÔNG KHÁNH' are written in a circular path around the emblem.

TỔNG HỢP TÀI LIỆU NGHIỆP VỤ
40 BẢN ÁN VỀ VỤ AN LÝ HÔN DO MỘT BÊN Ở
NƯỚC NGOÀI

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-4-2020

"V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Hoàng Diệu

Bà Dương Hiền Trúc Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thùy D, sinh năm 1995; Địa chỉ: huyện Th, Thành phố Cần Thơ. Đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Tsai Ching F, sinh năm 1977; Địa chỉ: Đài Loan. Đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị Thùy Dương trình bày:

Do mai mối và tìm hiểu, bà và ông Tsai Ching F tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam tại Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai, TP Cần Thơ ngày 02/01/2019. Sau khi kết hôn ông Tsai Ching F trở về Đài Loan. Còn bà sống tại Việt Nam. Do hai bên bất đồng ngôn ngữ, không tìm được tiếng nói chung nên ly thân. Nay bà D khởi kiện yêu cầu cho bà được ly hôn với ông Tsai Ching F. Về con và tài sản chung, nợ chung, không có

Ông Tsai Ching F có văn bản đồng ý ly hôn ngày 06/9/2019 thống nhất trình bày của bà D, đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà D khởi kiện xin ly hôn với ông Tsai Ching F cư trú tại Đài Loan nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bà D và ông Tsai Ching F yêu cầu không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự là có căn cứ.

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà D và ông Tsai Ching F là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian ngắn chung sống thì không còn sống chung nữa, không còn liên lạc với nhau nên không thể hàn gắn được. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà D và ông Tsai Ching F không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, cho bà D được ly hôn với ông Tsai Ching F, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nguyên đơn phải theo theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Cho ly hôn đối với bà Hồ Thị Thùy D và ông Tsai Ching F.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Hồ Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng, được chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001835 ngày 25/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ sang thành án phí, bà D đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Bà D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, ông Tsai Ching F được quyền kháng cáo trong hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đường sự;
VKSND TPCT;
Cục THA DS TPCT;
UBND huyện Thới Lai;
Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quyền



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2020/HNGĐ-ST

Ngày 12-8-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

Ông Nguyễn Huy Vĩnh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 127/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thanh H, sinh năm 1999, nơi cư trú: Thôn 6, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Bị đơn: Anh CHOI J, sinh năm 1982, nơi cư trú: Số 72 - 1 Junggok-dong, Gwangjin-gu, Seoul, Hàn Quốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị Thanh H trình bày:

Chị và anh CHOI J quen biết nhau và đã tổ chức đính hôn vào ngày 28 tháng 8 năm 2017. Sau đó anh CHOI J trở về Hàn Quốc và gửi giấy tờ sang cho chị Hòa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam. Ngày 03 tháng 11 năm 2017 anh CHOI J và chị Hòa làm thủ tục kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Sau đó anh CHOI J trở về Hàn Quốc. Dần dần giữa chị Hòa và anh CHOI J phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về tính cách, quan điểm sống. Đến nay, nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh CHOI J.

Về con chung: Chị và anh CHOI J không có con chung.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của anh CHOI J có hợp pháp hóa lãnh sự trình bày:

Anh và chị Lê Thị Thanh H quen biết nhau và đã tổ chức đính hôn vào ngày 28 tháng 8 năm 2017. Sau đó anh trở về Hàn Quốc và gửi giấy tờ sang cho chị Hòa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam. Ngày 03 tháng 11 năm 2017 anh CHOI J và chị Hòa làm thủ tục kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Sau đó anh trở về Hàn Quốc. Dần dần giữa chị Hòa và anh CHOI J phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về tính cách, quan điểm sống, hai người thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến nay, nhận thấy tình cảm không còn nên anh và chị Hòa thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Đến nay, do tình cảm vợ chồng không còn nên anh và chị Hòa thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị Lê Thị Thanh H không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thẩm quyền: Chị Lê Thị Thanh H làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết việc ly hôn với anh CHOI J. Anh CHOI J hiện đang cư trú tại Hàn Quốc. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

ÁÁÁ □

Á □

Á

hị Lê Thị Thanh H và anh CHOI J vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có ý kiến yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

ÁÁÁ □

Á □

Á

ề quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh H và anh CHOI J kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày ngày 16 tháng 5 năm 2019 tại UBND huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

ÁÁÁ □

Á □

Á

hị Lê Thị Thanh H và anh CHOI J xác định không còn tình cảm và yêu thương nhau và không còn khả năng đoàn tụ. Hiện anh CHOI J sinh sống và làm việc tại Hàn

Quốc còn chị Lê Thị Thanh H ở Việt Nam. Xét việc chị Lê Thị Thanh H và anh CHOI J cùng thuận tình ly hôn là tự nguyện do bất đồng về ngôn ngữ, tính



cách và quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thanh H và anh CHOI J theo quy định khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Anh chị không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Anh chị không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Thanh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 151, Điều 152, Điều 153, Điều 154, khoản 1 Điều 228, Điều 273, Điều 469, Điều 470, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh H và anh CHOI J được ly hôn.

Về nuôi con chung và tài sản chung: Chị Lê Thị Thanh H và anh CHOI J không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2016/0008639 ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Lê Thị Thanh H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo:

Chị Lê Thị Thanh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Anh CHOI J được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

VKSND TP Hải Phòng;
Cục THADS TP Hải Phòng;
UBND huyện Thủy Nguyên, thành phố
Hải Phòng;
Đương sự;
Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Hồ Điệp

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2020/HNGĐ-ST

Ngày 12-8-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

Ông Nguyễn Huy Vĩnh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 126/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thu H, sinh năm 1982, nơi ĐKKHKT: Tổ 4, khu 4, Thanh Sơn thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; hiện tạm trú tại: Thôn 2, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Bị đơn: Anh SEO S, sinh năm 1968, nơi cư trú: 625 Jiseong-ri, Mureung-myeon, Muju-gun, Jeollabuk-do, Hàn Quốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thu H trình bày:

Chị và anh SEO S quen biết nhau và đã tổ chức đính hôn tại thành phố Hải Phòng. Đến ngày 16 tháng 5 năm 2019, anh chị đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Sau đó anh SEO S trở về Hàn Quốc. Từ khi anh SEO S trở về Hàn Quốc, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khác biệt về tính cách, văn hóa, quan điểm sống, bất đồng ngôn ngữ. Đến

nay, nhận thấy tình cảm không còn và không còn khả năng đoàn tụ nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh SEO S.

Về con chung: Chị và anh SEO S không có con chung.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của anh SEO S có hợp pháp hóa lãnh sự trình bày:

Anh và chị Trần Thu H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn, anh trở lại Hàn Quốc. Sau đó anh và chị Hà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về ngôn ngữ, khác biệt về tính cách và quan điểm sống. Từ đó đến nay anh chưa trở lại Việt Nam. Đến nay, do không còn khả năng đoàn tụ và tình cảm vợ chồng không còn nên anh và chị Hà thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị Trần Thu H không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thẩm quyền: Chị Trần Thu H làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết việc ly hôn với anh SEO S. Anh SEO S hiện đang cư trú tại Hàn Quốc. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Chị Trần Thu H và anh SEO S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có ý kiến yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thu H và anh SEO S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày ngày 16 tháng 5 năm 2019 tại UBND thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị Trần Thu H và anh SEO S xác định không còn tình cảm và yêu thương nhau và không còn khả năng đoàn tụ. Hiện anh SEO S sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc còn chị Trần Thu H ở Việt Nam. Xét việc chị Trần Thu H và anh SEO S cùng thuận tình ly hôn là tự nguyện do bất đồng về ngôn ngữ, tính cách và quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp quy định tại Điều 55 của

Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thu H và anh SEO S theo quy định khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Anh chị không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Anh chị không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thu H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 151, Điều 152, Điều 153, Điều 154, khoản 1 Điều 228, Điều 273, Điều 469, Điều 470, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thu H và anh SEO S được ly hôn.

Về nuôi con chung và tài sản chung: Chị Trần Thu H và anh SEO S không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2016/0008638 ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Trần Thu H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo:

Chị Trần Thu H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Anh SEO S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

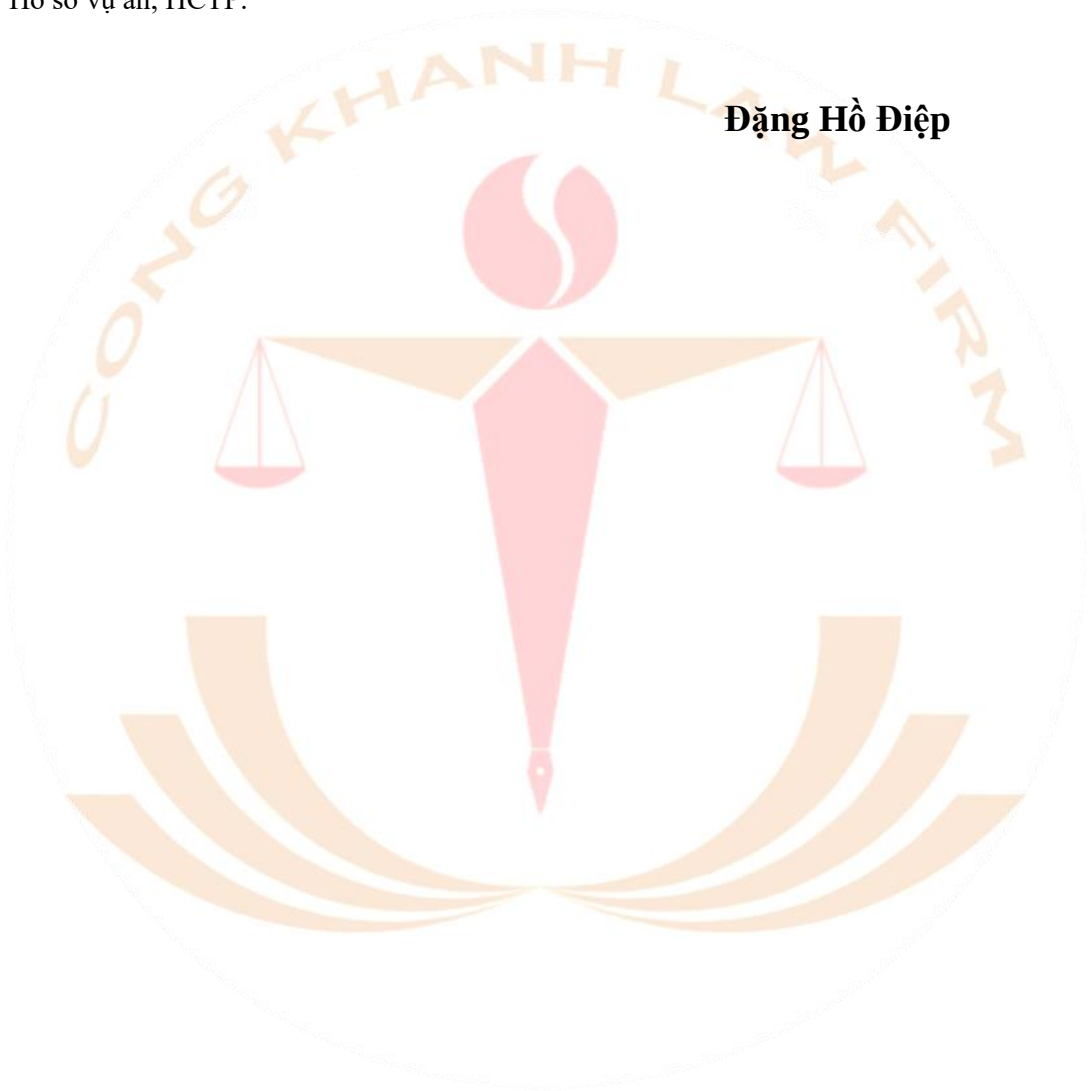
Nơi nhận:

VKSND TP Hải Phòng;
Cục THADS TP Hải Phòng;
UBND thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng
Ninh;
Đương sự;
Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Hồ Điệp



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-7-2020
V/v Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

***hành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: Chủ tọa
phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Thu – Thẩm phán Các
Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Linh
Ông Nguyễn Sỹ Quân***

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hạnh, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 19/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Vũ Hùng C**; sinh ngày 09/7/1977; địa chỉ: TDP Hưng Lợi, phường S, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; (vắng mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Chị **Dương Thanh V**; sinh ngày 20/09/1977; địa chỉ trước khi xuất cảnh: TDP Hưng Lợi, phường S, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tại Cộng hòa liên bang Đức (không rõ địa chỉ cụ thể).(vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn anh Vũ Hùng C trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Dương Thanh V đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/9/2002 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm. Năm 2018 chị V đi lao động nước ngoài, kể từ thời điểm đó đến nay vợ chồng cắt đứt liên lạc. Nhận thấy không còn tình cảm, nên anh làm đơn yêu cầu ly hôn với chị V.



Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung: Vũ Tuấn Đ, sinh ngày 20/10/2003, Vũ Kiều L, sinh ngày 12/12/2007 và Vũ Thảo N, sinh ngày 09/9/2015. Anh C yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Tuấn Đ, giao con chung Vũ Kiều L và Vũ Thảo N cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị V chưa về nước, anh vẫn tiếp tục chăm sóc các con chung. Không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 15 tháng 3 năm 2020, chị Dương Thanh V trình bày: Vợ chồng chị kết hôn ngày 09/9/2020 tại UBND thị trấn K, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Cuộc sống hạnh phúc đến tháng 02/2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị nhận thấy không còn tình cảm với anh C và không mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ vợ chồng nên chị đồng ý với yêu cầu ly hôn của anh C.

Về con chung và tài sản chung chị Dương Thanh V thống nhất với quan điểm của anh Vũ Hùng C. Đồng thời, chị yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và ủy quyền việc giao nhận tài liệu chứng cứ cho chị Dương Thị Huyền Trang (em gái của chị V).

Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết.

Cháu Vũ Tuấn Đ có nguyện vọng được ở với bố. Cháu Vũ Kiều L có nguyện vọng ở với mẹ.

Chị Dương Huyền Trang chấp nhận sự ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ của chị Dương Thanh V và cam đoan đã thông báo đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị V.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ việc, đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Hùng C, xử cho anh C được ly hôn với chị V. Giao con chung Vũ Tuấn Đ cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung Vũ Kiều L và Vũ Thảo N cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị V chưa về nước anh C tiếp tục chăm sóc các con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Dương Thanh V hiện đang lao động và cư trú tại nước ngoài. Theo thông tin cung cấp của Cục quản lý xuất nhập cảnh thì chị V đã xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 10/7/2019 qua Cửa khẩu sân bay Quốc tế Nội Bài, hiện chưa có

thông tin nhập cảnh nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 29, Điều 37, Điều 39 Bộ luật TTDS năm 2015.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Hùng C và chị Dương Thanh V đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Kỳ Anh, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 09/9/2002. Căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa anh Vũ Hùng C và chị Dương Thanh V là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của anh Vũ Hùng C và chị Dương Thanh V thấy rằng:

Mặc dù, anh C và chị V trình bày không thống nhất về thời điểm mâu thuẫn vợ chồng. Theo anh C, mâu thuẫn phát sinh năm 2018 và nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, còn theo chị V mâu thuẫn phát sinh năm 2015, nguyên nhân mâu thuẫn do không còn tình cảm. Cả hai đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mong muốn ly hôn. Từ năm 2019 đến nay vợ chồng không sống chung.

Như vậy, tình trạng hôn nhân của anh C và chị V đã trầm trọng, vợ chồng không thực hiện nghĩa vụ *“Thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”* (Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Cả hai đều không mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ vợ chồng nên không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm.

Về các căn cứ cho ly hôn:

Anh Vũ Hùng C và chị Dương Thanh V đã thống nhất ly hôn; thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn và phân chia tài sản chung.

Thực tế, hôn nhân của anh C và chị V đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, cần chấp nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

[2.2] Quan hệ con chung: Mặc dù hiện tại chị V không có mặt tại Việt Nam để thực hiện quyền trực tiếp nuôi con chung, nhưng anh C và chị V đã thống nhất giao các con chung Vũ Kiều L và Vũ Thảo N cho chị V, giao con chung Vũ Tuấn Đ cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Trong thời gian chị V chưa về nước anh C tiếp tục chăm sóc các con chung thay chị V; không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Sự thỏa thuận này không trái đạo đức, không vi phạm pháp luật và phù

hợp với nguyện vọng của cháu V, cháu L (cháu Nhi chưa đủ 7 tuổi) và phù hợp với hoàn cảnh thực tế hiện nay của anh C, chị V. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung, cần chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, Tòa không xem xét.

[2.4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 55, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, các Điều 28, 37, 228, 273, 469, khoản 2 Điều 479, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Hùng C:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Hùng C được thuận tình ly hôn với chị Dương Thanh V.

Về con chung: Giao con chung Vũ Tuấn Đ, sinh ngày 20/10/2003 cho anh Vũ Hùng C; giao các con chung Vũ Kiều L, sinh ngày 12/12/2007 và Vũ Thảo N, sinh ngày 09/9/2015 cho chị Dương Thanh V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. (Anh C tiếp tục chăm sóc các con chung Vũ Kiều L và Vũ Kiều N cho đến khi chị V về nước). Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai và có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về án phí : Anh Vũ Hùng C phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm (đã nộp 300.000đ tại biên lai số 0000001 ngày 26/02/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 15 ngày. Bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Nơi nhận:

*TAND cấp cao;
VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
Cục THA tỉnh Hà Tĩnh;
UBND nơi đăng ký kết hôn;
Đương sự;
Lưu HS, TDS.*

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trọng Thị Lệ Thu

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2020

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Văn Viên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuẩn

Bà Nguyễn Thị Mười

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 142/2020/QĐ-ST ngày 07 tháng 7 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Chị Diệp Thị Mộng T, sinh 1981 (Có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Anh Ku, I – K, sinh năm 1991. Quốc tịch: Trung q

Địa chỉ: Đường D, khóm E, phường Q, khu Q, thành phố Đ, lãnh thổ Đ.
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2019 và bản tự khai nguyên đơn chị Diệp Thị Mộng T trình bày:

Chị và anh Ku, I – K quen biết nhau tại Đài Loan vào tháng 6 năm 2018, sau thời gian tìm hiểu anh chị có tình cảm và quyết định tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban huyện T, tỉnh Trà Vinh, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày

29/11/2018. Có tổ chức lễ cưới tại Việt Nam, sau ngày cưới anh chị chung sống với nhau khoảng 01 tuần lễ tại Việt Nam, anh KuiK trở về Đài Loan thời gian này hai bên không thường xuyên liên lạc với nhau, chị dự định sang Đài Loan đoàn tụ với anh nhưng qua 02 lần phỏng vấn không thành công, đồng thời anh KuiK mất liên lạc với chị, hai bên bất đồng về ngôn ngữ, cách xa địa lý không thể quan tâm chăm sóc cho nhau được nên chị yêu cầu ly hôn với anh KuiK. Về con chung, nợ chung và tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn anh KuiK vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, đã được Tòa án tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, đồng thời anh có văn bản trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với chị T.

kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy hoàn cảnh của chị T và anh KuiK cách xa nhau về địa lý, khác biệt trong quan điểm sống, dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh KuiK. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Diệp Thị Mộng T khởi kiện ly hôn với anh KuiK đang sinh sống tại lãnh thổ Đài Loan, đây là vụ án ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp dân sự đối với anh KuiK theo đúng quy định pháp luật, anh KuiK vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, đồng thời có văn bản phúc đáp trình bày ý kiến thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ chung; đồng ý ly hôn với chị T. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh KuiK.

Về hôn nhân: Xét thấy chị T và anh KuiK xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện T theo quy định của pháp luật Việt Nam. Sau khi kết hôn anh chị không có thời gian chung sống hạnh phúc với nhau do hai bên có sự bất đồng về ngôn ngữ và quan điểm sống, anh

KuiK sau khi trở về Đài Loan không liên lạc với chị. Tại phiên tòa chị T xác định do thủ tục bảo lãnh không thành công, vợ chồng sống cách xa nhau về địa lý khó mà đoàn tụ được chị nên yêu cầu được ly hôn. Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc khác trong gia đình*” nhưng thực tế anh chị cách trở về địa lý, không có điều kiện để yêu thương chăm sóc nhau. Anh KuiK đã có văn bản trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với chị T, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh KuiK. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 476, Điều 477, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 56 và Điều 127, 129 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điều 15, Điều 16 Luật tương trợ tư pháp; Áp dụng Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Diệp Thị Mộng T.

Về hôn nhân: Chị Diệp Thị Mộng T được ly hôn với anh Ku, I – K

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Diệp Thị Mộng T xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Diệp Thị Mộng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007501 ngày 06/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Chị Diệp Thị Mộng T phải chịu 200.000 đồng lệ phí ủy thác tư pháp, được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008915 ngày 17/5/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai

tại cơ quan đại diện Việt Nam tại lãnh thổ Đài Loan, để xin Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

TANDCC;
VKSND tỉnh Trà Vinh;
THADS tỉnh Trà Vinh;
Đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án.

Tổng Văn Viên



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST

Ngày 11-5-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Dựa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Hồng Dương

Ông Nguyễn Hồng Bốn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 12/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 110/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Liu, Shih-W, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 77, K, Khóm 005, phố A, khu T, thành Phố T, Đài Loan. (xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc S, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ông Liu, Shih-W trình bày: Ông và bà Huỳnh Thị Ngọc S quen biết và tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/8/2017. Thời gian đầu thì vợ chồng ông sống với nhau tương đối hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2018 thì vợ chồng ông thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm và ngôn ngữ, lối sống khác biệt, ông về Đài Loan sinh sống không có trở lại Việt Nam, còn bà Huỳnh Thị Ngọc S thì sống tại Việt Nam; vợ chồng ông cũng không

có liên lạc với nhau, mâu thuẫn vợ chồng càng thêm trầm trọng, không thể hàn gắn, đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu yêu cầu được ly hôn với bà Huỳnh Thị Ngọc S.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung giữa ông và bà Huỳnh Thị Ngọc S không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc S trình bày: Vợ chồng bà quen biết nhau nhờ mai mối, có tổ chức lễ hỏi, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 18/8/2017 nhưng vẫn chưa tổ chức lễ cưới và cũng không có chung sống với nhau. Sau khi làm thủ tục đăng ký kết hôn ông Liu, Shih-W trở về Đài Loan sinh sống, không có liên lạc với bà và cũng không làm thủ tục bảo lãnh bà sang Đài Loan cùng sinh sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người sống ở một nước khác nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà cũng thống nhất yêu cầu được ly hôn với ông Liu, Shih-W.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung giữa bà và ông Liu, Shih-W không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Xét thấy ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S xác lập hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân giữa ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà chung sống với nhau hạnh phúc, đến nay tình cảm vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc cho nhau, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do ông Liu, Shih-W trở về Đài Loan và không liên lạc nhau, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng nhau chia sẻ...”, nhưng ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S không thực hiện được các vấn đề này, nên ông Liu, Shih-W yêu cầu được ly hôn với bà Huỳnh Thị Ngọc S là có cơ sở chấp nhận. Từ cơ sở phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 147, Điều 469, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Liu, Shih-W, ông Liu, Shih-W được ly hôn với bà Huỳnh Thị Ngọc S. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S đều khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S vắng mặt tại phiên tòa, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà nên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S.

Về nội dung vụ án: Ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 18/8/2017 tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi đăng ký kết hôn thì ông Liu, Shih-W trở về Đài Loan sinh sống không có trở lại Việt Nam, còn bà Huỳnh Thị Ngọc S thì sinh sống tại Việt Nam; sau khi ông Liu, Shih-W trở về Đài Loan thì các đương sự không có liên lạc với nhau, ông Liu, Shih-W trở về Đài Loan cũng không làm thủ tục bảo lãnh bà Huỳnh Thị Ngọc S sang Đài Loan cùng sinh sống. Các đương sự xác định tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người sống ở một nước khác nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Liu, Shih-W, bà Huỳnh Thị Ngọc S xin được ly hôn với nhau; sự việc này đã được các đương sự thừa nhận tại đơn khởi kiện và bản tự khai (bút lục 04, 05, 23, 24, 48).

Theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng bà Huỳnh Thị Ngọc S và ông Liu, Shih-W không thực hiện quyền và nghĩa vụ này đối với nhau, không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo quy định pháp luật.

Từ những cơ sở trên xét thấy tình cảm của ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S không còn, ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S hiện mỗi người sống ở một nước khác nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Liu, Shih-W, ông Liu, Shih-W và bà Huỳnh Thị Ngọc S được ly hôn.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung các đương trình bày không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Ông Liu, Shih-W phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Liu, Shih-W.

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn ông Liu, Shih-W và bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc S được ly hôn.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn ông Liu, Shih-W và bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Ông Liu, Shih-W phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông Liu, Shih-W đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008908 ngày 02/3/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh; ông Liu, Shih-W đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

VKSND tỉnh Trà Vinh;
Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
Đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Dừa

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2020/HNGĐ - ST.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020

“V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NGƯỜI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tần;
Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2020/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc: “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2020/QĐ –HPT ngày 21/7/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lưu Việt H, sinh năm 1976;
Nơi ĐKKHKT: Tổ 7, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Dương Thị Phương L, sinh năm 1976;
Nơi ĐKKHKT: Tổ 7, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang ở nước ngoài. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Lưu Việt H trình bày: Anh và chị Dương Thị Phương L kết hôn vào ngày 12/12/2000, trên cơ sở tự nguyện. Khi kết hôn đủ điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau. Năm 2015, chị L đi Đảo Síp nhưng không nói chỗ nào, anh chỉ biết chị L có liên hệ với gia đình bố mẹ đẻ. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, chấm dứt mọi quan hệ.

Nay, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung đã chấm dứt từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung; Lưu Thị Việt H, sinh ngày 16/12/2001 và Lưu Yến N, sinh ngày 01/01/2011. Hiện nay cháu H đã đến tuổi trưởng thành, lao động tự túc được, ở với ai là do cháu quyết định nên anh không đề nghị xem xét giải quyết. Đối với cháu N hiện nay còn nhỏ, chị L làm ăn ở xa nên anh có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cháu và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi cháu N cùng anh.

Về tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không có nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn: chị Dương Thị Phương L vắng mặt, Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng không rõ địa chỉ. Người thân của chị L là anh Dương Mạnh T(em ruột) của chị L cung cấp như sau: Anh là em ruột chị L và là em rể của anh Lưu Việt H, bố đẻ anh là ông Dương Văn T, mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị M(đã chết). Việc anh H, chị L kết hôn thời điểm nào anh không nhớ rõ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh H, chị L về chung sống tại nhà anh H, tình cảm vợ chồng lúc đầu bình thường, sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì anh không nắm được. Hiện chị L đang ở Đảo Síp, địa chỉ cụ thể ở đâu thì anh không rõ và chỉ liên lạc với anh qua điện thoại, anh có nói với chị L về tình hình anh H làm đơn xin ly hôn thì chị L nhất trí.

Về con chung: vợ chồng anh H và chị L có hai con chung là Lưu Thị Việt H và Lưu Yến N, các cháu đang ở với bà nội.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng anh H và chị L: Anh T không rõ. Ngoài ra, Tòa án còn lấy lời khai của ông Dương Văn T và được ông T cung cấp như sau: Ông là bố đẻ của chị L, bố vợ của anh H; Chị L đã xuất nhập cảnh ba lần, lần gần nhất là ngày 22/10/2014, hiện ông chỉ biết chị L ở Đảo Síp còn địa chỉ cụ thể chỗ nào thì ông không biết. Tòa án gửi các văn bản tố tụng về cho gia đình thông qua Anh T thì gia đình đều nhận được, ông đã trực tiếp liên hệ với chị L qua điện thoại về việc anh H làm đơn xin ly hôn và thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị L thì chị L có nói lại với ông là đồng ý ly hôn với anh H, chị L có nguyện vọng được nuôi cháu N và không đề nghị anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu không hiểu nhau, vợ chồng sống xa nhau nên tình cảm ngày càng phai nhạt. Đối với tài sản chung, công nợ, công sức: Chị L nói với ông không đề nghị tòa án giải quyết.

Ngày 10/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã làm việc với chính quyền địa phương, trưởng khu phố S và được cung cấp như sau: Anh H và chị L đăng ký kết hôn ngày 12/12/2000 tại UBND phường T. Sau khi kết hôn anh H và chị L về chung sống tại tổ 7, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân như nội dung anh H trình bày. Ngày 22/10/2014, chị L đi nước ngoài thì vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ. Nay quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy

định của pháp luật. Về con chung: Không có ý kiến gì, ở với ai là do các cháu quyết định.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử xử cho anh H được ly hôn với chị L; về con chung: cháu Lưu Thị Việt H, sinh năm 2001 đã đến tuổi trưởng thành, lao động tự túc được, bản thân anh H không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu Lưu Yên N, sinh năm 2011 đề nghị giao cho anh H được trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H không yêu cầu. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Theo công văn số: 8600/QLXNC – P5 ngày 12/6/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định chị Dương Thị Phương L đã xuất nhập cảnh 03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 22/10/2014, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị L không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Do vậy đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Anh H đề nghị xin được ly hôn với chị L và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị L là ở tổ 7, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ mà không cung cấp được địa chỉ chị L ở nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của chị L là Anh T (em ruột chị L), ông T (bố đẻ chị L) thì nhận thấy giữa ông T, Anh T và chị L vẫn liên lạc với nhau nhưng ông T và Anh T không cung cấp được địa chỉ, tin tức chị L nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng thân nhân của chị L cũng không cung cấp được địa chỉ của chị L nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị L. Đối với anh H đã có bản tự khai và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Việt H và chị Dương Thị Phương L trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 12/12/2000 tại UBND phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh H và chị L có xảy ra mâu thuẫn theo như lời khai của anh H, anh T, ông T và ý kiến của đại diện khu dân cư. Do vậy, có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị L là trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho anh H được ly hôn chị L là phù hợp với khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H và chị L có hai con chung Lưu Thị Việt H, sinh ngày 16/12/2001 và Lưu Yến N, sinh ngày 01/01/2011. Cháu H đã thành niên, lao động tự túc được, phía anh H không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu Lưu Yến N hiện nay đang sống với gia đình anh H, cháu có nguyện vọng được ở với anh H; phía anh H cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Nhi. Mặt khác, chị L hiện đang ở nước ngoài không có thời gian để chăm sóc con chung. Do vậy, cần giao cháu Lưu Yến N cho anh H trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Do anh H không đề nghị tòa án giải quyết và chị L chưa có quan điểm nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh H phải chịu theo quy định pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

V× c,c lĩ trªn;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Việt H được ly hôn chị Dương Thị Phương L.

Về con chung: Giao cháu Lưu Yến N, sinh ngày 01/01/2011 cho anh Lưu Việt H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H. Vì anh H tự nguyện không yêu cầu. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

VÒ tụi s¶n chung, c«ng nĩ, c«ng s«c ®ãng gãp của vợ chồng: Kh«ng ®ãt ra xem xĐt giải quyết.

VỎ ủa phÝ ly h«n s« thỀm: Anh H ph¶i chĐu 300.000đ (Ba tr¶m ngh¶n đ¶ng) tiỜn ủa phÝ ly h«n s« thỀm. X¶c nhỀn anh H đ¶ nĐp 300.000đ (Ba tr¶m ngh¶n đ¶ng) t¶i bi¶n lai thu t¶m đ¶ng ủa phÝ, lỜ phÝ tòa án sĐ: 0004216 nguy 29/5/2020 c¶a CĐc thi h¶nh ủa d¶n s¶ tĐnh PhĐ Th¶.

[5]. VĐ quyền kh¶ng cáo ĐĐi vĐi bản án: Anh H có quyền kh¶ng cáo trong thời hạn 15 (mười l¶m) ngày kể từ ngày nhận ĐĐc bản án hoặc bản án ĐĐc niĐm yết. ChĐ Lcó quyền kh¶ng cáo trong thời hạn 01 (mĐt) th¶ng, kể từ ngày bản án ĐĐc tĐng Đ¶t hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án ĐĐc niĐm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án ĐĐc thi h¶nh theo quy ĐĐnh t¶i ĐĐiĐu 2 Luật thi h¶nh án d¶n s¶ thì người ĐĐc thi h¶nh án d¶n s¶, người ph¶i thi h¶nh án d¶n s¶ có quyền thĐa thu¶n thi h¶nh án, quyền yĐu cầu thi h¶nh án, t¶ự nguyĐn thi h¶nh án hoặc cƯĐng chĐ thi h¶nh án theo quy ĐĐnh t¶i ĐĐiĐu 6,7a,7b và ĐĐiĐu 9 Luật thi h¶nh án d¶n s¶; thời hiĐu thi h¶nh án ĐĐc th¶c hiĐn theo quy ĐĐnh t¶i ĐĐiĐu 30 luật thi h¶nh án d¶n s¶./.

N¶i nhỀn:

- VKSND tĐnh;
CĐc thi h¶nh ủa d¶n s¶ tĐnh;
C¶c đ¶ng sĐ;
UBND phĐng T;
L-u h¶ s« v¶ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
ThỀm ph¶n - ch¶n to¶ phi¶n to¶

Nguyễn Hà Giang

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Bản án số: 72/2019/HNGĐ-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 06 tháng 11 năm 2019

V/v "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phi Hùng

Ông Nguyễn Viết Dũng

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐST-HPT ngày 10/10/2019 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: KX/36 đường T, phường P, quận C, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: X003 White Water Way Saint Cloud FL 34771, USA.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Phan Văn T kết hôn vào ngày 23 tháng 11 năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ tôi tại địa chỉ : KX/36 đường T, phường P, quận C, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam được 01 tháng thì ông T về Mỹ. Đến năm 2007 ông T có sang Việt Nam thăm tôi 01 lần được vài ngày. Từ năm 2013 đến nay ông T không liên lạc, không có trách nhiệm, không quan tâm đến vợ con. Theo tôi được biết hiện nay ông T đã có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tôi đã nộp đơn ly hôn nhiều lần nhưng ông T không hợp tác để giải quyết ly hôn.

Nay tôi xác định tình cảm không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Phan Văn T.

Về con chung: Tôi và ông Phan Văn T có 01 con chung là Phan Văn L, sinh ngày 15/11/2008. Hiện nay con chung đang sống với tôi. Khi Tòa án giải quyết ly hôn tôi xin được nuôi con chung, không yêu cầu ông Phan Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi xác định không có.

-Bị đơn, ông Phan Văn T vắng mặt, không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

-Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vắng mặt chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Phan Văn T, giao con chung cho bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con.

-Về chứng cứ:

Những sự kiện không cần phải chứng minh:

Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phan Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ngày 23 tháng 11 năm 2005.

+Những tình tiết các bên thống nhất: Không có.

+Những tình tiết các bên không thống nhất:

Bà Nguyễn Thị Bích T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và xin được nuôi con chung.

Ông Phan Văn T vắng mặt, không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục tổng đạt cho bị đơn:

[1.1.1] Bị đơn ông Phan Văn T là người Việt Nam cư trú ở nước ngoài, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý, giấy triệu tập theo đường dịch vụ bưu chính đến cho Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tổng đạt cho ông Phan Văn T theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1.2] Ngày 21/6/2019, Tòa án nhận được Văn bản số: 78/BC-UTTP ngày 12/6/2019 của Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ, theo đó Đại sứ quán đã gửi văn bản tổng đạt cho ông Phan Văn T, đồng thời niêm yết tại trụ sở Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ kể từ ngày 01/4/2019, nhưng ông T không đến nhận và không có hồi âm.

[1.1.3] Tòa án tiếp tục làm thủ tục yêu cầu Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ gửi thông báo, niêm yết các văn bản tố tụng cho ông Phan Văn T lần thứ 2 và thông báo trên Cổng thông tin Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ đồng thời Tòa án thực hiện niêm yết tại Trụ sở Tòa án, tại nơi cư trú cuối cùng của ông T tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1.4] Ngày 05/11/2019, Tòa án nhận được Văn bản số: 154/BC-UTTP ngày 25/10/2019 của Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ, theo đó Đại sứ quán tiếp tục gửi thông báo và hồ sơ cho ông Phan Văn T, niêm yết tại trụ sở Đại sứ quán, đăng tin trên cổng thông tin điện tử Đại sứ quán kể từ ngày 25/9/2019.

[1.1.5] Như vậy, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các biện pháp tổng đạt, niêm yết, đăng thông tin theo đúng quy định nhưng ông Phan Văn T vẫn vắng mặt nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

[1.2] Về thủ tục thu thập chứng cứ lấy lời khai của bị đơn: Tòa án thực hiện lập hồ sơ ủy thác tư pháp lấy lời khai của ông Phan Văn T gửi đến cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ theo điểm b khoản 1 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đến ngày mở phiên tòa không nhận được kết quả ủy thác tư pháp nên không thu thập được ý kiến, lời khai của ông Phan Văn T trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Năm 2005 bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phan Văn T xây dựng gia đình với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.2] Sau khi kết hôn vợ chồng chỉ sống chung một thời gian khoảng 01 tháng tại Việt Nam, sau đó ông T cư trú ở Hoa Kỳ có về thăm bà T 01 lần vào được vài ngày vào năm 2007. Thời gian sau này giữa hai bên không liên lạc, ông T không có trách nhiệm, không quan tâm đến vợ con.

[2.3] Xét thấy:

[2.3.1] Về quan hệ hôn nhân: Thực tế từ sau khi kết hôn đến nay quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phan Văn T chỉ tồn tại được một thời gian ngắn, mục đích hôn nhân không đạt được, chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý. Bà T yêu cầu được ly hôn. Ông Phan Văn T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không có ý kiến. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích T về việc xin ly hôn ông Phan Văn T như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[2.3.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phan Văn T có 01 con chung là Phan Văn L, sinh ngày 15/11/2008. Xét thấy: Bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Văn L từ nhỏ cho đến nay, qua xác minh tại địa phương cho thấy bà T có việc làm, có thu nhập để đảm bảo nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu xin nuôi con chung của bà Nguyễn Thị Bích T, giao cháu Phan Văn L, sinh ngày 15/11/2008 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng như ý kiến của cháu L muốn được sống với mẹ. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích T xác định không có nhưng do ông Phan Văn T không có lời khai và vắng mặt tại phiên tòa, do đó để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Hội đồng xét xử không đề cập đến. Khi nào các đương sự có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà T đã nộp.

[4] Về chi phí ủy thác tư pháp:

[4.1] Chi phí lập hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ: Đến ngày xét xử Tòa án không nhận được kết quả ủy thác tư pháp thu thập chứng cứ lấy lời khai đối với ông Phan Văn Tịnh, do đó hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp đã nộp.

[4.2] Chi phí dịch thuật 460.000 đồng và chi phí gửi bưu điện đi nước ngoài 704.000 đồng bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu (đã nộp, đã chi theo biên lai thu tiền lệ phí số 0099822, 0004289 ngày 19/3/2019 của Phòng Tư pháp quận C, Biên lai gửi bưu điện số ET 550161865VN của Bưu điện C, thành phố Đà Nẵng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 464, Điểm c, Khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Phan Văn T.

2/ Về quan hệ con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi con chung Phan Văn L, sinh ngày 15/11/2008.

Ông Phan Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu: 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị Bích T đã nộp (biên lai thu số: 001560 ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

4/ Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích T 3.000.000 đồng tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp đã nộp (biên lai thu số 001676 ngày 18/3/2019 và 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 001677 ngày 18/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

5/ Về quyền kháng cáo:

5.1. Bà Nguyễn Thị Bích T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5.2. Ông Phan Văn T cư trú ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- UBND TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Trương Chí Trung**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày : 20/3/2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Chiến- Cán bộ hưu.

Ông Nguyễn Hoàng Tâm- Cán bộ hưu.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 20/3/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 132/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXX-ST ngày 03/02/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/02/2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Thế A, sinh ngày 17/10/1984.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Số nhà 03, thôn Đ, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

***Bị đơn:** Chị Phạm Thị T, sinh ngày 10/5/1989.

Nơi ĐKKHKT: Thôn A, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang cư trú tại nước ngoài, không rõ địa chỉ. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Thế A trình bày:

-Về quan hệ vợ chồng: Tôi và chị Phạm Thị T kết hôn vào ngày 26/3/2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng gia đình tôi. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm với nhau. Đến năm 2016 thì chị T đi lao động tại Nhật Bản kể từ đó đến nay vợ chồng ít liên lạc với nhau và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho tôi được ly hôn chị Phạm Thị T.

Về con chung: Tôi và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Tú Q sinh ngày 21/8/2013 hiện cháu đang ở với tôi. Ly hôn tôi đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Tôi và chị T không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh Nguyễn Thế A còn trình bày: Hiện nay chị T vẫn ở Nhật Bản, địa chỉ cụ thể của chị T ở Nhật Bản tôi không cung cấp được cho Tòa án được vì tôi có hỏi địa chỉ của chị T nhưng chị T không cung cấp địa chỉ ở Nhật Bản, chị T vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố đẻ chị T là ông Phạm Văn T1, sinh năm 1944 trú tại: Thôn A, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũng không cung cấp địa chỉ nên tôi không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên tôi không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án được, đề nghị Tòa án cho tôi được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình giữa tôi và chị Phạm Thị T.

* Bị đơn chị Phạm Thị T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có bản tự khai cung cấp quan điểm về việc anh Nguyễn Thế A khởi kiện. Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng đồng thời giao văn bản tố tụng cho bố đẻ của chị T là ông Phạm Văn T1 nhận thay và thông báo cho chị T biết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

* Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị Phạm Thị T là ông Phạm Văn T1, sinh năm 1944; trú tại: Thôn A, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu ông T1 thông báo cho chị T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Thế A và chị Phạm Thị T; yêu cầu chị T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu ông T1 cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở Nhật Bản. Tuy nhiên qua 2 lần làm việc ông T1 vẫn giữ nguyên quan điểm là chị T ở Nhật Bản vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở Nhật Bản cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị T, đồng thời ông cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị

biết để chị T gửi lời khai về Tòa án. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị T gửi về.

Tại đơn trình bày đề ngày 18/10/2019 cháu Nguyễn Tú Q trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Thế A và mẹ Phạm Thị T, hiện nay cháu đang ở cùng với bố là Nguyễn Thế A. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với bố cháu là Nguyễn Thế A vì bố cháu chăm sóc cháu từ nhỏ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Thế A vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Phạm Thị T vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Nguyễn Thế A; Biên bản làm việc với bố đẻ của chị T là ông Phạm Văn T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

È嬌 畏「Ā □

Ā □

Ā

iệc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho anh Nguyễn Thế A được ly hôn chị Phạm Thị T; Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Tú Q, sinh ngày 21/8/ 2013 cho anh Nguyễn Thế A nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Nguyễn Thế A không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này; Về tài sản, công nợ: anh A không yêu cầu nên không giải quyết; Về án phí: Anh Nguyễn Thế A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là anh Nguyễn Thế A có đơn xin ly hôn chị Phạm Thị T, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Bị đơn là chị Phạm Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại : thôn A, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Theo nguyên đơn trình bày thì chị T đang lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ. Tại Công văn số 18118/QLXNC-P5 ngày 06/11/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cung cấp thông tin xuất nhập cảnh thì chị T xuất nhập cảnh 05 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày

30/11/2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Theo quy định người xuất cảnh không phải khai báo nước đến nên Cục quản lý xuất nhập cảnh không cung cấp được địa chỉ của chị Phạm Thị T ở nước ngoài. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là anh Nguyễn Thế A có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Phạm Thị T vắng mặt không có lý do. Căn cứ tài liệu trong hồ sơ và theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Phạm Thị T theo quy định tại Điều 177, Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Phạm Thị T và các đương sự khác.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Anh Nguyễn Thế A và chị Phạm Thị T kết hôn ngày 26/3/2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Theo anh Nguyễn Thế A trình bày: Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu và ở chung cùng gia đình anh. Ban đầu vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, đến 2014 thì vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm với nhau nữa. Năm 2016 thì chị T đi lao động tại Nhật Bản kể từ đó vợ chồng anh chị ít liên lạc với nhau và không ai quan tâm tới ai nữa. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị T.

[3.2]. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Thế A với chị Phạm Thị T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh Nguyễn Thế A và chị T chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng được một thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Đến năm 2016 thì chị T đi lao động tại Nhật Bản, từ khi sang Nhật Bản đến nay thì anh chị ít liên lạc với nhau và không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19

của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị T và anh A đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa anh A và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thế A, xử cho anh Nguyễn Thế A được ly hôn chị Phạm Thị T.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh Nguyễn Thế A và chị Phạm Thị T có 1 con chung là cháu Nguyễn Tú Q, sinh ngày 21/8/2013. Hiện tại cháu Q đang ở cùng với anh Nguyễn Thế A. Ly hôn anh Nguyễn Thế A đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị Phạm Thị T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

[4.2]. Xét yêu cầu nuôi con chung của anh Nguyễn Thế A, Hội đồng xét xử thấy: hiện nay chị Phạm Thị T đang lao động tại Nhật Bản không có mặt tại Việt Nam để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Mặt khác cháu Nguyễn Tú Q có nguyện vọng được ở với bố. Từ khi chị T đi lao động nước ngoài cháu Q vẫn do anh Nguyễn Thế A là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83- Luật hôn nhân và gia đình, giao cho anh Nguyễn Thế A trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tú Q, sinh ngày 21/8/2013. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Nguyễn Thế A không yêu cầu. Sau này vì quyền lợi mọi mặt của con chung các bên đương sự có thể thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con hoặc có quyền khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Phạm Thị T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Nguyễn Thế A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5, Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Thế A phải chịu 300.000 đồng án phí

ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; khoản 2, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thế A được ly hôn chị Phạm Thị T.

2. Về nuôi dưỡng con chung: Giao con chung là Nguyễn Tú Q, sinh ngày 21/8/2013 cho anh Nguyễn Thế A là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Nguyễn Thế A không yêu cầu. Sau này vì quyền lợi mọi mặt của con chung các bên đương sự có thể thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con hoặc có quyền khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Phạm Thị T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Thế A phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000500 ngày 02/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Thế A đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Thế A cư trú tại Việt Nam, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Phạm Thị T hiện đang ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

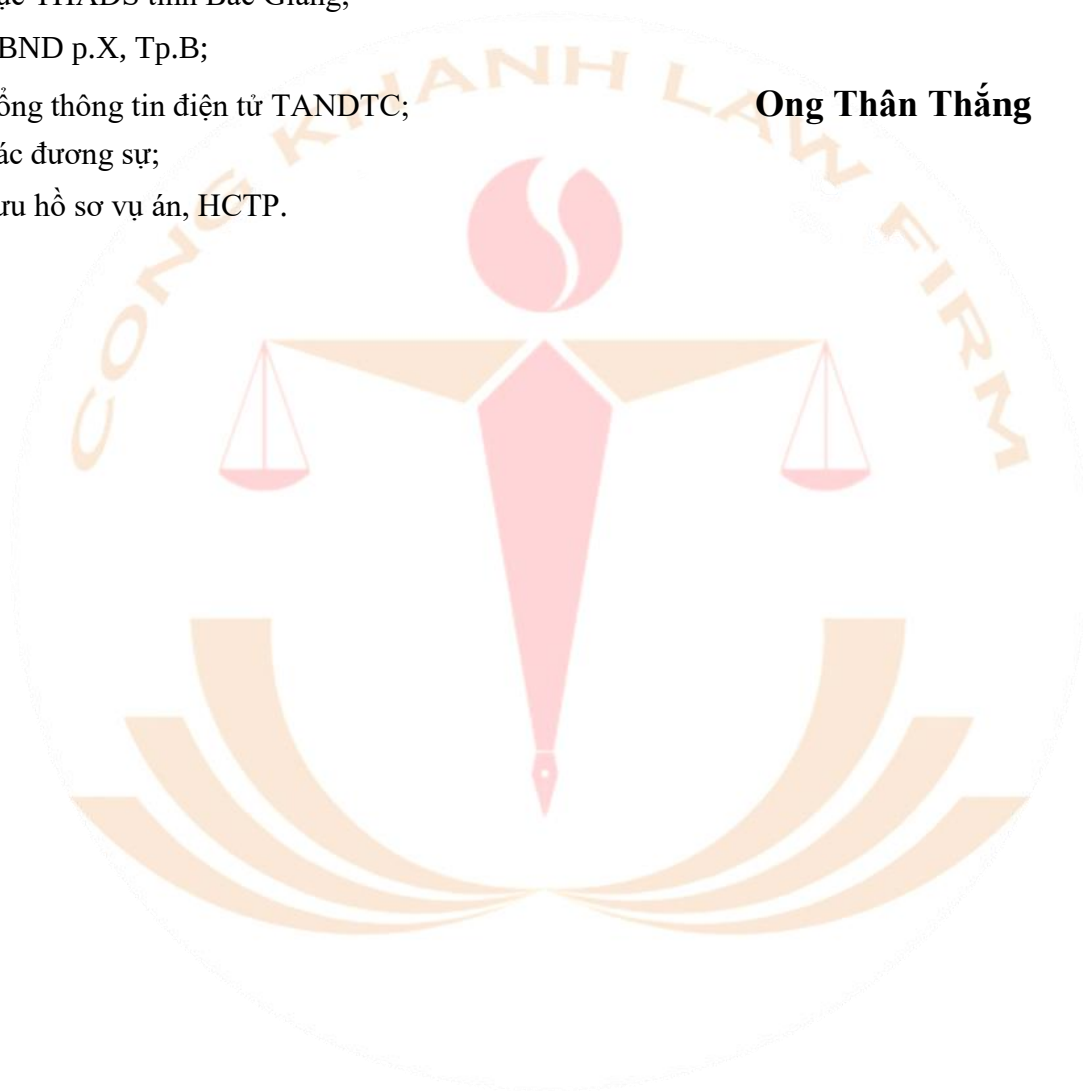
Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND p.X, Tp.B;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng



**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 03 - 02 - 2020

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Ngọc Khải

Bà Trịnh Thị Kim Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Thành, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988;

Địa chỉ cư trú: thôn V, xã V N, huyện A T, tỉnh Hưng Yên;

2. Bị đơn: Anh Chu Văn C, sinh năm 1977;

Nơi đăng ký HKTT: thôn V, xã V N, huyện A T, tỉnh Hưng Yên;

Địa chỉ cư trú: 253xx xx AVE ALDERGROVE BC. V4W 2R7, CANADA;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Cháu Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012;

3.2. Cháu Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013;

3.3. Cháu Chu Đức T2, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017;

Người đại diện hợp pháp của cháu Chu Đức T1, Chu Đức H, và Chu Đức T2: chị Nguyễn Thị T, là mẹ;

Người làm chứng: Ông Chu Văn T3

Địa chỉ cư trú: thôn V, xã V N, huyện A T, tỉnh Hưng Yên;

Tại phiên tòa: Chị T, cháu T1 có mặt; Anh C, cháu H, cháu T2, ông T3 đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 11 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Chu Văn C kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V N, huyện A T, tỉnh Hưng Yên ngày 12 tháng 01 năm 2011 và làm ăn, chung sống tại nhà đất của bố mẹ anh C ở thôn V, xã V N, huyện A T ngay sau ngày cưới. Tuy nhiên do chênh lệch tuổi nên trong cuộc sống vợ chồng thường nảy sinh bất đồng, dù đã được bố mẹ hai bên khuyên giải nhưng vợ chồng chưa hòa hợp được với nhau trong sinh hoạt hàng ngày. Năm 2018, anh C đã tự quyết định sang Canada làm việc không trao đổi, thống nhất trước với chị, khi chị hỏi lý do thì anh C không liên lạc gì với chị nữa mà chỉ trao đổi với bố mẹ. Do anh C đã nói là không còn tình cảm và yêu cầu ly hôn nên để ổn định cuộc sống cho mình các con chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh Chu Văn C.

Con chung: Vợ chồng có ba con chung là Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012; Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Chu Đức T3, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017 hiện đang sống cùng chị nên nếu ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi cả ba con và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác: Vợ chồng chị sống tại nhà đất của bố mẹ anh C, chưa tạo lập được tài sản gì chung có giá trị và hiện nay tài sản của ai người đó sử dụng không liên quan đến nhau. Thời gian chung sống vợ chồng không vay nợ ai và chưa có công sức đóng góp, tạo lập được tài sản gì chung với gia đình hai bên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng, công sức và các vấn đề khác.

Tại văn bản đề ngày 09 tháng 12 năm 2019, bị đơn anh Chu Văn C công nhận lời khai của chị T về thời gian kết hôn và việc đăng ký kết hôn cùng quá trình chung sống, tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác. Do anh tự quyết định đi lao động tại Canada không có sự thống nhất của vợ chồng và từ năm 2018 đến nay chưa về nước nên anh nhất trí ly hôn với chị T. Con chung của vợ chồng là Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012; Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Chu Đức T2, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017 hiện đang sống cùng mẹ nên anh nhất trí để chị T tiếp tục nuôi cả ba con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác. Do không thể đến Tòa án giải quyết vụ án được nên anh C đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh đồng thời ủy quyền cho ông Chu Văn T3 là bố nhận các văn bản của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con chung của chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C là cháu Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012 đề nghị được sống cùng mẹ nếu bố mẹ không chung sống được với nhau.

Ủy ban nhân dân xã V N, huyện A T cung cấp: Anh Chu Văn C và chị Nguyễn Thị T kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V N ngày 12 tháng 01 năm 2011. Vợ chồng cùng chung sống tại nhà đất của bố mẹ anh C ở thôn V, xã V N đến năm 2018 thì anh C đi lao động ở nước ngoài chưa lần nào về thăm gia đình.

Ông Chu Văn T3 là bố anh Chu Văn C cung cấp: Chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C kết hôn tự nguyện được sự đồng ý của hai bên gia đình và đã về chung sống tại nhà đất của gia đình ngay sau ngày cưới. Vợ chồng chung sống thường nảy sinh bất đồng to tiếng nên gia đình hai bên đều phải gặp gỡ trao đổi nhưng sau khi sinh con thứ ba thì do điều kiện kinh tế vợ chồng thường nảy sinh mâu thuẫn. Năm 2017 anh C tự quyết định đi Canada sống mà không thống nhất với vợ, mỗi khi anh C liên lạc về thì đều nói là không thể chung sống được với chị T. Hai bên gia đình đã trao đổi với chị T vì vợ chồng đã có ba con chung gia đình nhưng đến nay chị T làm đơn ly hôn ông bà để hai vợ chồng tự quyết định vì đây là hạnh phúc của vợ chồng. Nếu anh chị ly hôn, ông bà nhất trí để chị T tiếp tục nuôi cả ba con chung của vợ chồng là Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012; Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Chu Đức T2, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017. Vợ chồng chung sống tại nhà đất của gia đình nhưng làm ăn riêng nên chưa có đóng góp gì về kinh tế với gia đình

Tại phiên tòa: Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với anh C và đề nghị được nuôi cả ba con và không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con chung. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh C. Giao chị T nuôi dưỡng chăm sóc ba con là T1, H và T2; chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con, chị T có quyền khởi kiện yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con trong vụ án khác. Không giải quyết về tài sản, vay nợ cùng các vấn đề khác.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tổ tụng: Bị đơn anh Chu Văn C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện ly hôn: Chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V N, huyện A T ngày 12 tháng 01 năm 2011 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Lời khai của chị T phù hợp với cung cấp của gia đình C có đủ căn cứ xác định quá trình chung sống vợ chồng thường nảy sinh mâu thuẫn do chênh lệch về độ tuổi và kinh tế gia đình, anh chị đều đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng vợ chồng vẫn không thống nhất trong cuộc sống nên năm 2018 anh C đã tự quyết định đi nước ngoài sống và lao động. Anh C và chị T đều công nhận vợ chồng đã không còn quan tâm, chăm lo đến nhau và đều xác định vợ chồng không thể chung sống được với nhau chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài do đó yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế hôn nhân của vợ chồng nên được chấp nhận.

[2.2] Quan điểm của chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C về con chung sau khi ly hôn là tự nguyện và phù hợp với thực tế nên sẽ giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của vợ chồng là; quan điểm của chị T không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C đều không yêu cầu giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác nên không đặt ra để giải quyết.

Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T

Quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Chu Văn C.

Con chung: Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên là Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012; Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013; và Chu Đức T2, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017. Anh Chu Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở anh C thực hiện quyền

này; nếu anh C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom con của anh C.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T chưa yêu cầu anh Chu Văn C cấp dưỡng nuôi con chung; trên cơ sở lợi ích của con, chị T có quyền yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

Anh Chu Văn C, chị Nguyễn Thị T hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000261 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
Các đương sự;
Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trọng Quang Tú

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2020/HNGĐ-ST

Ngày 27-8-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hải

Hà Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Việt Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Đinh Thị T, sinh năm 1964; nơi ở hiện nay: Transtigen 1826241, Angelholm, Thụy Điển; vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn ông Vũ Văn H trình bày: Ông và bà Đinh Thị T có tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 28/4/2017 tại UBND huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn bà T sang Thụy Điển để lo thủ tục bảo lãnh cho ông H đến Thụy Điển để sinh sống. Tuy nhiên việc lo thủ tục bảo lãnh không thuận lợi và từ đó đến nay bà T không quay trở về Việt Nam nữa. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H đề nghị tòa án giải quyết cho ông H được ly hôn với bà T.

Về con chung và tài sản chung chúng ông H không có nên không yêu cầu tòa

án giải quyết.

Mọi văn bản giấy tờ tố tụng tòa án gửi ông H đã nhận được đầy đủ và đã thông báo cho bà T biết việc này. Ông H đề nghị tòa án không tiến hành hòa giải và đề nghị xét xử vắng mặt ông.

Bà T đã có văn bản có xác nhận của đại sứ quán Việt Nam tại Thụy Điển về việc đồng ý ly hôn giữa bà và ông H đồng thời ủy quyền cho ông H được nhận thay bà các văn bản tố tụng của tòa án, đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vắng mặt bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thẩm quyền giải quyết: Ông Vũ Văn H hiện đang cư trú tại Việt Nam có đơn xin ly hôn Bà Đinh Thị T hiện đang cư trú tại Thụy Điển, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Vũ Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, bà Đinh Thị T có văn bản gửi về Việt Nam (có xác nhận của đại sứ quán Việt Nam tại Thụy Điển) về việc đồng ý ly hôn với ông H, ủy quyền cho ông H nhận các văn bản tố tụng của tòa án và không đề nghị tòa án tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ cũng như đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Văn H và bà Đinh Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28/4/2017 tại UBND huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống: Sau khi kết hôn bà T có về Thụy Điển để lo thủ tục bảo lãnh cho ông H sang Thụy Điển sinh sống. Tuy nhiên việc lo thủ tục bảo lãnh không thuận lợi và từ đó đến nay bà T không quay trở về Việt Nam nữa. Xét thấy cuộc sống chung giữa ông H và bà T không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai không còn tình cảm với nhau. Điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông H và bà T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc xin ly hôn của ông H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Do vậy, theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 yêu cầu khởi kiện của ông H xin ly hôn bà T là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung và tài sản chung: ông H và bà T không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Vũ Văn H là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273; điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 469; điểm c khoản 5 Điều 477; khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Vũ Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Văn H được ly hôn với bà Đinh Thị T.

Về con chung và tài sản chung: Hai bên không có con chung, không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Vũ Văn H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ **thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0008636 ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Ông Vũ Văn H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.**

4. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Ông Vũ Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Bà Đinh Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- UBND huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;
- Dương sự (đề thi hành);
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lợng Thị Hải Hà



Nơi nhận:

VKSND TP Hải Phòng;
THADS TP Hải Phòng;
UBND huyện Thủy Nguyên, thành
phố Hải Phòng;
Đương sự (đề thi hành);
Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lợiong Thị Hải Hà



Nguyễn Thành Biên Nguyễn Thị Mai Vinh

Lợng Thị Hải Hà



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23/4/2020
“V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Từ.
Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Đường.
Ông Trần Huy Lợi.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 86/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Tr. Sinh năm 1990. Có mặt.

Trú tại: Khối 1, phường Ngh, thị xã C, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Anh Võ Văn Th. Sinh năm 1992. Vắng mặt.

Địa chỉ HKTT trước khi xuất cảnh: Khối 1, phường Ngh, thị xã C, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Số 14/7 đường Khánh Quang, khu Ô - Nhật, thành phố Đài Trung, Đài Loan.

Địa chỉ nơi làm việc : Công ty HH nhựa chất dẻo Quảng Đức; địa chỉ: Số 104, ngõ 521, đường Vĩnh Bình, khu Thái Bình, thành phố Đài Trung, Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu Tr trình bày: Chị và anh Võ Văn Th kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 18/4/2012 tại Ủy ban nhân phường Ngh, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống cùng bố mẹ anh Th tại khối 1, phường Ngh, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vợ chồng chung sống được khoảng 5 năm. Đến tháng 6/2017, anh Võ Văn Th đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu sau khi anh Th đi nước ngoài, vợ chồng thường xuyên liên lạc, quan tâm nhau. Khoảng đầu năm 2018, anh Th ít liên lạc về với vợ con. Đến khoảng tháng 8/2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do giữa chị và anh Th bất đồng quan điểm sống; anh Th đã có người phụ nữ khác; không có trách nhiệm với gia đình; không gửi tiền về nuôi con nên vợ chồng hay cãi vã nhau. Anh Th không về nước thăm vợ con, gia đình và cũng không liên lạc, quan tâm đến vợ con. Do khoảng cách địa lý, chị và anh Th mỗi người sống một nơi; tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Võ Văn Th.

Về con chung: Chị và anh Võ Văn Th có 02 con chung là cháu Võ Nguyễn Bảo Tr, sinh ngày 24/11/2012 và cháu Võ Bảo A, sinh ngày 01/10/2014, hiện chị đang trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cả 02 con cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Võ Văn Th: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Công văn yêu cầu anh Võ Văn Th có quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử thông qua ủy thác tư pháp. Ngày 02/12/2019, Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc, Đài Loan đã có Công điện số 194-2019/CĐ-LS thông báo về việc Văn phòng đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An cho anh Th, niêm yết công khai tại Văn phòng và thông báo trên cổng thông tin điện tử nhưng không có phản hồi của anh Th. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Th vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi cho Tòa án. Cháu Võ Nguyễn Bảo Tr có ý kiến: Cháu là con của bố Võ Văn Th và mẹ Nguyễn Thị Thu Tr. Từ khi sinh ra cho đến nay, cháu đều ở với mẹ. Nay, cháu có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Thu Tr vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu Tr đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Võ Văn Th chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Anh Th hiện đang cư trú tại nước ngoài, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Th thông qua Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc, Đài Loan. Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc, Đài Loan đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Th; niêm yết công khai và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng nhưng không nhận được phản hồi của anh Th. Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử được tổng đạt đã ấn định thời gian mở lại phiên tòa lần hai vào ngày 23/4/2020 nhưng anh Th vẫn vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Nguyễn Thị Thu Tr được ly hôn anh Võ Văn Th; giao 02 con chung Võ Nguyễn Bảo Tr và Võ Bảo A cho chị Tr nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Tr không yêu cầu nên chưa xem xét; anh Th có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung chị Tr không yêu cầu nên miễn xét, dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu. Chị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí ủy thác tư pháp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của nguyên đơn, đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Võ Văn Th hiện đang ở nước ngoài. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Th thông qua ủy thác Tư pháp theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc, Đài Loan đã thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Th theo đúng quy định nhưng không có kết quả. Vụ án thuộc trường hợp không thể hòa giải được theo khoản 2 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là phiên tòa mở lần thứ hai, anh Th vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt anh Võ Văn Th theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ tình cảm: Chị Nguyễn Thị Thu Tr và anh Võ Văn Th kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được hơn 05 năm,

đến tháng 6/2017 anh Th đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong quá trình anh Th sinh sống và làm việc tại Đài Loan, giữa chị Tr và anh Th phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau; không có trách nhiệm với nhau; không quan tâm, chăm sóc nhau; không có ý thức xây dựng gia đình. Đến nay, chị Tr thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Th. Tại phiên tòa, anh Th vắng mặt, không có ý kiến phản hồi gửi cho Tòa án. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị Tr và anh Th đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Nguyễn Thị Thu Tr được ly hôn với anh Võ Văn Th.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thu Tr và anh Võ Văn Th có 02 con chung là cháu Võ Nguyễn Bảo Tr, sinh ngày 24/11/2012 và cháu Võ Bảo A, sinh ngày 01/10/2014, hiện đang do chị Tr chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Th hiện đang ở nước ngoài, không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; cháu Bảo Tr có nguyện vọng được ở với chị Tr. Vì vậy, cần giao con chung cho chị Tr tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo yêu cầu của chị Tr là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tr không yêu cầu và anh Th cũng chưa có ý kiến nên Tòa án chưa xem xét. Anh Th có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Tr không yêu cầu giải quyết và hiện không thu thập được ý kiến, quan điểm của anh Th nên chưa có cơ sở để xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

[5]. Về án phí và lệ phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị Thu Tr phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và lệ phí Ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 147, Điều 153, khoản 2 Điều 207, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 5 Điều 477, khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho Chị Nguyễn Thị Thu Tr được ly hôn với anh Võ Văn Th.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Võ Nguyễn Bảo Tr, sinh ngày 24/11/2012 và cháu Võ Bảo A, sinh ngày 01/10/2014 cho chị Nguyễn Thị Thu Tr trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi,

trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tr chưa yêu cầu và anh Võ Văn Th chưa có ý kiến gì nên Tòa án chưa xem xét. Anh Võ Văn Th có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

Về án phí và lệ phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị Thu Tr phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 200.000 đồng lệ phí ủy thác tư pháp, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí và lệ phí ủy thác tư pháp đã nộp là 500.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tiền số 0003950 ngày 21/6/2019 và biên lai thu tiền số 0004001 ngày 20/8/2019.

Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu Tr có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Võ Văn Th đang cư trú tại nước ngoài vắng mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND p. Ngh, tx. C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Từ



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22/5/2020
V/v “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Từ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Huy Lợi

Ông Trần Đình Đường

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng— Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2019/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 về “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1988; Nơi đăng ký HKTT: Xóm 5, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ hiện nay: 06116 HALLE. (SAALE) ZWINTSCHONAEER STR: 52 (Cộng hòa liên bang Đức). Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh JB, sinh năm 1989. Địa chỉ: Černošíně, Javorvá 291 Okres Tachov (Cộng hòa Séc). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2019 và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ch trình bày: Chị và anh JB kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND tỉnh Nghệ An vào ngày 29/3/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc với nhau được một tháng tại Việt Nam. Đến tháng 4/2010, anh JB về Cộng

hòa Séc sinh sống. Anh chị thường xuyên liên lạc với nhau để duy trì tình cảm. Tháng 6/2010, Chị Ch sang Cộng hòa Séc đoàn tụ với anh JB. Đến cuối năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng ngôn ngữ và lối sống, sinh hoạt. Chị Ch chuyển đi nơi khác sinh sống, vợ chồng sống ly thân. Năm 2016, chị sang Cộng hòa liên bang Đức sinh sống và làm việc cho đến nay. Vợ chồng sống xa nhau quá lâu, không liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh JB.

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh JB: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Công văn yêu cầu anh JB có quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử... thông qua Ủy thác tư pháp. Ngày 30/3/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã nhận được kết quả Ủy thác tư pháp từ Bộ tư pháp Cộng hòa Séc, anh JB đã nhận được tất cả các văn bản tố tụng do Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An gửi, tuy nhiên anh không có ý kiến gì và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hiện nay, bị đơn đang ở nước ngoài, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho Bộ tư pháp Cộng hòa Séc để tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định của pháp luật và bị đơn cũng đã nhận được các văn bản do Tòa án gửi, tuy nhiên bị đơn vẫn chưa cung cấp được lời khai, tài liệu, chứng cứ về việc giải quyết vụ án. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự thì chưa đủ căn cứ xét xử vắng mặt bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng chưa thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự nên cũng chưa đủ điều kiện xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Chị Nguyễn Thị Ch và anh JB không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Chị Ch đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh JB là có cơ sở. Về con chung: Không có. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết. Tuy vậy, do Tòa án chưa thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiến hành các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh JB hiện đang ở nước ngoài, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã thực hiện việc ủy thác tư pháp, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh JB. Anh JB đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có văn bản trình bày ý kiến, quan điểm của mình về việc Chị Ch xin ly hôn với anh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự thì *“Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng được thực hiện trong trường hợp không thể cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 và Điều 178 của Bộ luật tố tụng dân sự”* và khoản 3 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự quy định *“Trường hợp các phương thức tổng đạt quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án đang giải quyết vụ việc hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 01 tháng và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp”*. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp cho anh JB, anh JB đã nhận được văn bản tố tụng của Tòa án. Như vậy, việc tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án đã có kết quả nên không thuộc trường hợp phải thực hiện các biện pháp tổng đạt theo quy định tại khoản 3 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự như đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Phiên tòa đã được mở lần thứ hai, anh JB vắng mặt; Chị Ch vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại khoản 1, 3 Điều 228; điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ch và anh JB kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về ngôn ngữ, lối sống và sinh hoạt. Vợ chồng đã sống ly thân thời gian dài, không liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy, cuộc hôn nhân giữa Chị Ch và anh JB đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Nguyễn Thị Ch được ly hôn với anh JB.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Theo chị Nguyễn Thị Ch thì vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, hiện tại chưa có ý kiến của anh JB nên Tòa án chưa có cơ sở để xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

[4]. Về án phí và lệ phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Ch phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, 3 Điều 228; Điều 147; Điều 153; điểm a khoản 5 Điều 477; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Ch được ly hôn với anh JB.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

Về án phí và lệ phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Ch phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 200.000 đồng lệ phí ủy thác tư pháp nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp đã nộp là 500.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tiền số 0003976 ngày 15/7/2019 và biên lai thu tiền số 0003981 ngày 19/7/2019.

Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Ch và anh JB đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÁ**

Nguyễn Thị Thu Từ

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa và bà Dương Thị Kim Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 283/2020/TLST-HNGĐ ngày 17/3/2020 về việc ly hôn và nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Anh **Hoàng Đức M**, sinh năm 1969.*

HKTT: Thôn A, xã X, huyện H, tỉnh Hải Dương.

*Bị đơn: Chị **Lê Thị L**, sinh năm 1973 (tên khác Lê Thị Hồng L).*

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã X, huyện H, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Tại phiên tòa vắng mặt chị L và anh M (anh M có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, anh M trình bày: Anh và chị Lê Thị L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn vào ngày 26/02/1991 tại UBND xã X, huyện H, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do từ năm 2008, chị L đi lao động tại Đài Loan đến nay không về, mặc dù anh đã nhiều lần khuyên bảo động viên nhưng không thành dẫn đến hai vợ chồng bất đồng về quan điểm sống nên hai bên thường xuyên xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn

giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, giữa vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh và chị L đã ly thân nhau nhiều năm. Anh M nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm, cả hai bên không đem lại hạnh phúc cho nhau, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị L để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị L có 03 con chung là Hoàng Thị Lê Q, sinh năm 1992; Hoàng Thị Minh N, sinh năm 1996 và Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 27/10/2004. Chị Q và chị N hiện nay đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Hoàng Thị Thanh T hiện nay đang ở với anh M. Khi ly hôn anh M đề nghị được nuôi cháu T và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Anh M không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Lê Văn S là bố của chị Lê Thị L. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2020 và 14/5/2020, ông Sùng trình bày: Anh M và chị L kết hôn từ năm 1991 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X. Trong thời gian anh M và chị L sống với nhau thì không có mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng anh M và chị L phát sinh từ chị L đi lao động tại Đài Loan. Nguyên nhân, do chị L đi lao động vất vả tại nước ngoài mà anh M không động viên chia sẻ, do đó tình cảm vợ chồng dần không còn. Bản thân ông cũng khuyên anh M và chị L để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Chị L đã được ông thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án gửi và chị L cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nay anh M làm đơn xin ly hôn chị hoàn toàn đồng ý. Về con chung thì anh M và chị L có 03 con chung là Hoàng Thị Lê Q, sinh năm 1992; Hoàng Thị Minh N, sinh năm 1996 và Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 27/10/2004. Khi ly hôn anh M có nguyện vọng được nuôi cháu Hoàng Thị Thanh Trúc và không yêu cầu cấp dưỡng, thì chị L hoàn toàn đồng ý. Do chị L không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Đài Loan nên ông không thể cung cấp cho Tòa án. Ông chỉ liên lạc với chị L khi chị L điện thoại về.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 1277/QLXNC-P5 ngày 03/02/2020 thể hiện: Chị Lê Thị L (tên gọi khác Lê Thị Hồng L), sinh ngày 03/9/1973 tại Hải Dương, CMND số: 141605737, khai địa chỉ thường trú tại: Xuân Áng, Thanh Hà, Hải Dương; đã được Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp lần lượt 02 hộ chiếu; có thông tin xuất cảnh nhiều lần, lần cuối cùng xuất cảnh ngày 24/9/2008 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số B246219, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Hoàng Đức M và bị đơn chị Lê Thị L đều vắng mặt (anh M có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; Về hướng giải quyết vụ án: Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để xử cho anh Hoàng Đức M ly hôn chị Lê Thị L; Về con chung: Giao con chung Hoàng Thị Thanh Trúc, sinh ngày 27/10/2004 cho anh Hoàng Đức M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; Chấp nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Đức M không yêu cầu chị Lê Thị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về án phí: Anh Hoàng Đức M phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận định:

Về Tố tụng: Anh Hoàng Đức M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn giữa anh và chị Lê Thị L. Chị L hiện đang sinh sống tại Đài Loan. Do đó, TAND tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết là đúng quy định về thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn có tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Đức M và chị Lê Thị L được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn năm 1991 tại UBND xã X, huyện H, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống. Từ năm 2008 đến nay, chị L đang lao động tại Đài Loan chưa về, còn anh M ở Việt Nam nuôi 03 con. Giữa anh

chị không liên lạc, không quan tâm đến nhau, vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu. Như vậy, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn của anh M và chị L là trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh M theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Anh M và chị L có 03 con chung là Hoàng Thị Lê Q, sinh năm 1992; Hoàng Thị Minh N, sinh năm 1996 và Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 27/10/2004. Hiện nay con chung là Q và N đã trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Anh M xin được nuôi cháu T và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Bản thân cháu T có nguyện vọng được ở với bố. Xét thấy, cháu Trúc do anh M chăm sóc từ nhỏ đến nay, cháu phát triển bình thường, cháu Trúc có nguyện vọng ở với bố, do đó giao con chung cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét thấy, anh M không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, xét thấy đây là sự tự nguyện của anh M nên chấp nhận.

Về tài sản, công nợ chung: Anh M và chị L không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

Về án phí: Anh M phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Hoàng Đức M ly hôn chị Lê Thị L (tên khác Lê Thị Hồng L).

Về con chung: Giao con chung Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 27/10/2004 cho anh Hoàng Đức M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Đức M không yêu cầu chị Lê Thị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở quyền này.

Về án phí: Anh Hoàng Đức M phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000đ anh M đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0009647 ngày 09/12/2019 của Cục THADS tỉnh Hải Dương. Anh M đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Anh Hoàng Đức M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nội nhần:

VKSND tØnh H¶i D-¶ng;

Cc Thi h¶nh ¶n d©n sù tØnh H¶i D-¶ng;

UBND x¶ X, huy¶n H.

Cc ©-¶ng sù;

L-u h¶ s¶ v ¶n.

TM. Hi ©¶ng xĐt x s¶ thm

Thm ph¶n - Ch¶n to¹ phi¶n to¶

(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 08- 5 -2020

V/v tranh chấp Hôn nhân
và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng V.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Võ.

Ông Trần Đình Đường

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1970. Có mặt.

Trú tại: Xóm T, xã V, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Bà Phan Thị Lsinh năm 1973. Vắng mặt.

Địa chỉ HKTT trước khi xuất cảnh: Xóm T, xã V, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Hiện đang sinh sống tại: Malaysia.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn xin ly hôn, bản tự khai, lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L thì: Ông Nguyễn Hữu L và bà Phan Thị L kết hôn với nhau vào ngày 03 tháng 12 năm 1993, hôn nhân trên cơ sở tình yêu tự nguyện, hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc với nhau, do kinh tế gia đình khó khăn, nên năm 2007 vợ chồng bàn bạc cho bà L đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Đến năm 2011

thì bà L có về nước một lần được khoảng 2 đến 3 tháng thì vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong thời gian bà L về nước, vợ chồng sống chung với nhau không hòa thuận. Tuy vợ chồng sống xa nhau lâu ngày mới trở về, nhưng tình cảm vợ chồng không được như trước, bà L đòi đi lao động tiếp tại Malaysia, nhưng ông L và các con cũng như gia đình bên nội không ai đồng tình, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai người thường xuyên xúc phạm, cãi nhau to tiếng, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông L góp ý thì bà L không nghe, vợ chồng thiếu tôn trọng nhau, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trong thời gian này bà L đã làm đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, nhưng Tòa án chưa kịp giải quyết thì bà L trốn bố con bỏ đi tiếp và từ đó thỉnh thoảng bà L có gọi điện về, nhưng những lần gọi điện cho nhau chỉ có cãi nhau và xúc phạm nhau mà thôi, sau một thời gian thì những lần gọi điện cứ thưa dần, đến năm 2014 thì bà L không còn gọi điện về cho ông L nữa. Cũng từ đó vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau, không xây dựng, vun vén cho hạnh phúc gia đình, kể từ khi bà L đi lại lần thứ hai (2011) đến nay bà L không quan tâm và có trách nhiệm với con chung của vợ chồng, các con không có sự chăm sóc, dạy bảo của người mẹ, ông L canh gà trồng nuôi con đã 12 năm nay, các con đã đến tuổi trưởng thành, nhưng học hành không đến nơi, đến chốn, công ăn việc làm không ổn định, cuộc sống hết sức vất vả. Ông L muốn níu kéo tình cảm vợ chồng, muốn bà L trở về nước đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình, con cái có sự dạy bảo, lo toan của người mẹ, nhưng bà L cố tình quay mặt đi, che giấu địa chỉ để nhằm giam hãm cuộc sống của bố con ông. Đến nay, ông không thể chấp nhận cuộc sống vợ chồng như vậy được nên đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà Phan Thị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên là: Nguyễn Hữu H, sinh ngày 04/5/1995 và cháu Nguyễn Hữu H, sinh ngày 27/5/1997. Các con đã đủ tuổi trưởng thành, ở với ai thì tùy sự lựa chọn của các cháu. Ly hôn, ông Nguyễn Hữu L không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hữu L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Hữu L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn bà Phan Thị L: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản như: Đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai của ông Nguyễn Hữu L; thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa cho bà Phan Thị L thông qua bà Phan Thị V(chị gái

ruột của bà L), nhưng hiện tại bà Phan Thị L vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bà Phan Thị V(chị gái ruột của bà L) cung cấp địa chỉ, tin tức của chị L cho Tòa án nhưng bà V không cung cấp cũng không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị L biết, nên xác định là trường hợp cố tình dấu địa chỉ, đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo đúng thủ tục chung.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho ông Nguyễn Hữu L và bà Phan Thị L được ly hôn.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản, nợ: Ông Nguyễn Hữu L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí, theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, trên cơ sở xem xét đầy đủ các chứng cứ, ý kiến của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Hữu L chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bà Phan Thị L mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài. Qua xác minh tại chị gái của bà L là bà Phan Thị V thì bà V cho biết vẫn có liên hệ với bà L qua mạng xã hội Facebook. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà thân nhân của họ cũng không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết. Vì vậy, Tòa án xác định đây là trường hợp cố tình dấu địa chỉ và đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Hữu L và bà Phan Thị L kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Nghệ An là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc với nhau đến thời điểm kinh tế gia đình khó khăn, năm 2007 vợ chồng bàn bạc cho bà L đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Đến năm 2011 thì bà L có về nước một lần được

khoảng 2 đến 3 tháng thì vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong thời gian bà L về nước, vợ chồng sống chung với nhau không hòa thuận, bà L đòi đi lao động tiếp tại Malaysia, nhưng ông L và các con cũng như gia đình bên nội không ai đồng tình, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai người thường xuyên xúc phạm, cãi nhau to tiếng, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông L góp ý thì bà L không nghe, vợ chồng thiếu tôn trọng nhau, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, bà L trốn bỏ con bỏ đi tiếp và từ đó thỉnh thoảng bà L có gọi điện về, nhưng những lần gọi điện cho nhau chỉ có cãi nhau và xúc phạm nhau mà thôi, sau một thời gian thì những lần gọi điện cứ thưa dần. Đến năm 2014 thì bà L không còn gọi điện về cho ông L nữa. Cũng từ đó vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau, kể từ khi bà L đi lại lần thứ hai (2011) đến nay bà L không quan tâm và có trách nhiệm với con chung của vợ chồng, các con không có sự chăm sóc, dạy bảo của người mẹ, ông L cảnh gà trống nuôi con đã 12 năm nay, các con đã đến tuổi trưởng thành, nhưng học hành không đến nơi, đến chốn, công ăn việc làm không ổn định, cuộc sống hết sức vất vả. Hiện nay, ông Nguyễn Hữu L thấy vợ chồng đã mâu thuẫn quá căng thẳng, bà L bỏ đi đã quá lâu, không liên lạc với chồng con, nên ông Nguyễn Hữu L đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà Phan Thị L. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông L và bà L đã trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình giải quyết cho ông Nguyễn Hữu L và bà Phan Thị L được ly hôn.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Hữu L và bà Phan Thị L có 02 (hai) con chung tên là: Nguyễn Hữu H, sinh ngày 04/5/1995 và cháu Nguyễn Hữu H, sinh ngày 27/5/1997. Các con đã đủ tuổi trưởng thành, ở với ai thì tùy sự lựa chọn của các cháu. Ly hôn, ông Nguyễn Hữu L không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Xét thấy, hiện nay 02 con chung của vợ chồng đã đủ 18 tuổi trưởng thành, cho nên Tòa án không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ: Ông Nguyễn Hữu L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 207; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 147 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Hữu L và bà Phan Thị L được ly hôn.

Về con chung: Không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An theo biên lai số AA/2018/0006601 ngày 08/5/2019.

Ông Nguyễn Hữu L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Phan Thị L có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

Các đương sự;
VKSND cấp cao tại Hà Nội;
VKSND tỉnh Nghệ An;
Chi cục THADS h. Thanh Chương, tỉnh
Nghệ An;
UBND xã Võ Liệt, h. Thanh Chương;
Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thái Thị Hồng V



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 05/8/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị S**, sinh năm 1983.

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1977.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Bà **Vũ Thị H** và ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1962. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vũ Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 20/9/2001 đăng ký tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Năm 2016 anh H chuyển về nhà mẹ đẻ sống và anh chị ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Năm 2017 anh H đi lao động tại Đài Loan không liên lạc gì với chị và các con. Nay chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/4/2002 và Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 05/02/2007. Hiện hai cháu đang cùng với chị S, do chị chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu D hiện đã đủ tuổi trưởng thành nên chị S không đề nghị tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu D1 khi vợ chồng ly hôn và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Cháu D1 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ

Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh H có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, mẹ đẻ và anh trai của anh Nguyễn Văn H là bà Vũ Thị H và ông Nguyễn Văn T trình bày: Bà H là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị S là vợ anh H và là con dâu của bà. Ông T là anh trai ruột của anh H. Anh H và chị S kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống riêng. Mâu thuẫn của anh H và chị S cụ thể thì bà cũng không nắm được. Năm 2016 anh H đi lao động tại Đài Loan. Do anh H không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh H nên bà và ông T nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh H biết việc chị S đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh H biết. Qua trao đổi thì bà và ông T được anh H cho biết anh H có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu, đến nay không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn với chị S. Anh H xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/4/2002 và Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 05/02/2007, hiện đang ở với chị S. Khi ly hôn chị S có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con thì anh H cũng đồng ý. Vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh H không thể cung cấp địa

chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh H và tổng đạt các văn bản thông qua mẹ đẻ anh là bà H và anh trai là ông T. Bà H và ông T đồng ý nhận thay để thông báo cho anh H. Ngoài ra anh H không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng nhưng thời hạn xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Do việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án nên Kiểm sát viên không phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Vũ Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn H là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị S chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh H ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh H tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu mẹ đẻ và anh trai của anh H là bà Vũ Thị H và ông Nguyễn Văn T cung cấp địa chỉ của anh H đến lần thứ hai nhưng bà H và ông T cũng không biết địa chỉ của anh H tại Đài Loan. Tuy nhiên bà H và ông T vẫn liên lạc được với anh H nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh H. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị S vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị S và anh H là phù hợp.

Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký ngày 20/9/2001 đăng ký tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Năm 2016 anh H chuyển về nhà mẹ đẻ sống và anh chị ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Năm 2017 anh H đi lao động tại Đài Loan không liên lạc gì với chị và các con. Nay chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Xét thấy hôn nhân của chị S và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua bà H và ông T thì anh H cũng đồng ý yêu cầu ly hôn của chị S nên cần chấp nhận cho chị S ly hôn với anh H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Chị S và anh H có 02 con chung là Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/4/2002 và Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 05/02/2007, hiện đang ở với chị S. Cháu D hiện đã đủ tuổi trưởng thành nên chị S không đề nghị tòa án giải quyết. Xét thấy hiện anh H không có ở Việt Nam để chăm sóc con chung, con chung đã sống ổn định với chị S và cũng có nguyện vọng tiếp tục ở với chị S. Do đó cần chấp nhận cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện của chị S không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị S và anh H xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

Về án phí: Chị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về quan hệ con chung: Giao cho chị Vũ Thị S được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 05/02/2007 đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị S không yêu cầu anh Nguyễn Văn H cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh Nguyễn Văn H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Vũ Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0002125 ngày 04/5/2020. Chị S đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

-VKSND tỉnh Hải Dương;
Cục THADS tỉnh Hải Dương;
UBND xã T, huyện B;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/7/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2019/TLST-HNGĐ ngày 26/12/2019 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị N**, sinh ngày 07/8/1988.

Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị **Luân Thị N**, sinh năm 1994. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 135 C, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn L**, sinh ngày 07/8/1984.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương..

Địa chỉ hiện nay: **Đài Loan**. (Vắng mặt)

3. Người làm chứng: Ông **Nguyễn Ngọc C**, sinh năm 1949 và bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1955. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 17/5/2007 đăng ký tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là UBND xã L, thị xã K). Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình anh L hạnh phúc được khoảng 07 năm. Năm 2014 anh L đi lao động tại Đài Loan và từ đó không có liên lạc gì với chị N, cũng chưa về thăm nhà lần nào nhưng anh L vẫn liên lạc với bố mẹ đẻ. Đến nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 05/11/2007 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/3/2009, hiện đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung đến khi trưởng thành do anh L hiện đang ở nước ngoài và chị N tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh L không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn L là ông Nguyễn Ngọc C và bà Phạm Thị N trình bày: Ông bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn L và chị Phạm Thị N là vợ anh L và là con dâu của ông bà. Anh L và chị N kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là UBND xã L, thị xã K). Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại gia đình nhà ông bà. Mâu thuẫn của anh L và chị N cụ thể thì ông bà cũng không nắm được. Năm 2014 anh L đi lao động tại Đài Loan. Do anh L không nói địa chỉ cụ thể nên ông bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh L tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh L nên ông bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh L biết việc chị N đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh L biết. Qua trao đổi thì ông bà được anh L cho biết anh L có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu, đến nay không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn với chị N. Anh L xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 05/11/2007 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/3/2009, hiện đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con thì anh L cũng đồng ý. Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh L không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh L và tổng đạt các văn bản thông qua bố mẹ đẻ anh là ông C, bà N và ông C, bà N đồng ý nhận thay để thông báo cho anh L. Ngoài ra anh L không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng nhưng thời hạn xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Do việc xét xử không đúng thời hạn quy định nên Kiểm sát viên không phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn L là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị N chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh L ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh L tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu ông C bà N là bố mẹ đẻ của anh L đến lần thứ hai nhưng ông C bà N cũng không biết địa chỉ của anh L tại Đài Loan. Tuy nhiên ông C bà N vẫn liên lạc được với anh L nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh L. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị N vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh L vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị N và anh L là phù hợp.

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký ngày 17/5/2007 đăng ký tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là UBND xã L, thị xã K) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình anh L. Năm 2014 anh L đi lao động tại Đài Loan và từ đó không có liên lạc gì với chị N, cũng chưa về thăm nhà lần nào nhưng anh L vẫn liên lạc với bố mẹ đẻ. Đến nay chị N xác

định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Xét thấy hôn nhân của chị N và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua ông C, bà N thì anh L cũng đồng ý yêu cầu ly hôn của chị N nên cần chấp nhận cho chị N ly hôn với anh L là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Chị N và anh L có 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 05/11/2007 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/3/2009, hiện đang ở với chị N. Xét thấy hiện anh L không có ở Việt Nam để chăm sóc các con chung, các con chung đã sống ổn định với chị N và cũng có nguyện vọng tiếp tục ở với chị N. Do đó cần chấp nhận cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến khi trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị N và anh L xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

Về quan hệ con chung: Giao cho chị Phạm Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 05/11/2007 và Nguyễn

Đức D, sinh ngày 06/3/2009 đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị N không yêu cầu anh Nguyễn Văn L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh Nguyễn Văn L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do chị Luân Thị N đã nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0000718 ngày 17/12/2019. Chị N đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Nguyễn Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

-VKSND tỉnh Hải Dương;
Cục THADS tỉnh Hải Dương;
UBND xã L, thị xã K;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy



Bản án số: 75/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/7/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2020/TLST-HNGĐ ngày 18/5/2020 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lưu Thị S**, sinh năm 1989.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội 4, thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị T**, sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Đội 4, thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Lưu Thị S và người đại diện theo ủy quyền là bà Đỗ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Ngày 03/9/2009 đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hòa giải nhưng do tư tưởng khác biệt nên không thể tiếp tục chung sống nên giữa năm 2016 chị S đã về nhà mẹ đẻ sống và đến cuối năm 2016 thì chị đi lao động tại Đài Loan. Vợ chồng ly thân đến nay được khoảng 05 năm, không có liên lạc gì với nhau. Chị S xác định đời sống chung không hòa hợp nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về quan hệ con chung: Chị S và anh H có 01 con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/5/2010, hiện đang ở với anh H. Khi ly hôn chị S đề nghị Tòa án giao con chung cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung: Chị S và anh H có tài sản chung nhưng sẽ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị S kết hôn như chị S trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian thì chị S đi lao động tại Đài Loan. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do công việc bận rộn và bất đồng quan điểm về hướng phát triển kinh tế. Chị S không muốn về Việt Nam sống nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Từ đó đến nay chị S không quan tâm gì đến anh và con, khi về Việt Nam chị S cũng không về nhà mà về nhà mẹ đẻ, vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nay chị S yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 01 con chung như chị S trình bày là đúng. Anh là người trực tiếp chăm sóc con chung nên khi vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng tiếp tục được nuôi con chung đến khi trưởng thành, anh tự nguyện không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng nhưng thời hạn xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận cho chị S được ly hôn anh H. Về con chung thì giao con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Chị S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Lưu Thị S là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Đài Loan, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, lần gần nhất chị S xuất cảnh là vào ngày 04/11/2019. Từ đó đến nay chị S chưa nhập cảnh lần nào. Đơn xin ly hôn, giấy ủy quyền của chị S vào ngày 16/10/2019 đều có xác nhận của UBND xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

Chị Lưu Thị S hiện nay sinh sống ở Đài Loan không có điều kiện về Việt Nam nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho bà Đỗ Thị T giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án.

Bà T đồng ý nhận ủy quyền của chị S để giao nộp và nhận các tài liệu, giấy tờ, quyết định của tòa án, bà T cam đoan do chị S đang ở Đài Loan nên có nguyện vọng xin được giải quyết vắng mặt và bà T sẽ có trách nhiệm thông báo và giao lại cho chị S các giấy tờ, tài liệu, quyết định của tòa án.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt nhưng đều đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228 BLTTDS năm 2015, xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp

pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 07 năm, đến năm 2016 thì chị S đi lao động tại Đài Loan. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về hướng phát triển kinh tế. Chị S không về Việt Nam, vợ chồng ly thân 05 năm và dần dần không còn liên lạc với nhau. Xét thấy tình trạng vợ chồng giữa chị S và anh H đã trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị S ly hôn với anh H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Chị S và anh H cùng xác định có 01 con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/5/2010, hiện đang ở với anh H. Khi ly hôn chị S và anh H cùng đề nghị giao con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Anh H tự nguyện không yêu cầu chị S cấp dưỡng tiền nuôi con. Cháu Minh T có nguyện vọng xin được ở với bố. Xét thấy quan điểm của anh chị có sự thống nhất và phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên cần chấp nhận.

Chị S và anh H không yêu cầu giải quyết về chi phí cấp dưỡng nên HĐXX không xét.

Về quan hệ tài sản chung: Chị S và anh H cùng xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

Về án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lưu Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/5/2010 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Chị S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị Lưu Thị S có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở và quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

Về án phí: Chị Lưu Thị S phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng do bà Đỗ Thị T nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0002659 ngày 15/5/2020. Chị S đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

VKSND tỉnh Hải Dương;
Cục THADS tỉnh Hải Dương;
UBND xã P, huyện T;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Đăng Huy

Bản án số: 89/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13/8/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Anh **Vũ Đình H**, sinh năm 1985.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.
(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đình C, sinh năm 1954.

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

2. Chị **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Vũ Đình H và người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Đình C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị U tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Ngày 01/9/2016 đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thị xã C, tỉnh Hải Dương (nay là thành phố C). Sau khi kết hôn anh chị chung sống được khoảng vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách trái ngược nhau, không thể tiếp tục chung sống nên anh H đã về nhà bố mẹ đẻ và sau đó đi lao động tại Đài Loan. Vợ chồng ly thân đến nay được khoảng 05 năm, không còn liên lạc với nhau. Anh H xác định đời sống chung không hòa hợp nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị U.

Về quan hệ con chung: Anh H và chị U có 01 con chung là Vũ Minh K, sinh ngày 12/6/2017, hiện đang ở với chị U. Khi ly hôn anh H đề nghị Tòa án giao con chung cho chị U tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trưởng thành vì cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ. Anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/01 tháng (Một triệu đồng).

Về quan hệ tài sản chung: Anh và chị U không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H kết hôn như anh H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn anh chị chung sống được khoảng 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thiếu niềm tin vào nhau dẫn đến hay cãi nhau. Anh H đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng chị ly thân từ năm 2016 đến nay đã được gần 05 năm, vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Từ đó đến nay anh H không quan tâm gì đến chị và con. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nay anh H yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 01 con chung như anh H trình bày là đúng. Chị là người trực tiếp chăm sóc con chung nên khi vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục được nuôi con chung đến khi trưởng thành, anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/01 tháng (Một triệu đồng) chị U đồng ý.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong thời hạn chuẩn bị xét xử đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận cho anh H được ly hôn chị U và công nhận sự thỏa thuận giữa anh H và chị U về việc chị U là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Vũ Minh K, anh H cấp dưỡng tiền nuôi con 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Vũ Đình H là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Đài Loan, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị U có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, lần gần nhất Hào xuất cảnh là vào ngày 07/6/2019. Từ đó đến nay anh H chưa nhập cảnh lần nào. Đơn xin ly hôn, giấy ủy quyền và Đơn xin xử vắng mặt của anh H vào ngày 14 và 16/5/2019 đều có xác nhận của UBND xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

Anh Vũ Đình H hiện nay sinh sống ở Đài Loan không có điều kiện về Việt Nam nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho ông Vũ Đình C giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án.

Ông C đồng ý nhận ủy quyền của anh H để giao nộp và nhận các tài liệu, giấy tờ, quyết định của tòa án và ông C sẽ có trách nhiệm thông báo và giao lại cho anh H các giấy tờ, tài liệu, quyết định của tòa án.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt nhưng đều đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228 BLTTDS năm 2015, xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị U tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay

cãi nhau. Anh H đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở và đi lao động tại nước ngoài. Anh chị ly thân từ năm 2016 đến nay đã được gần 05 năm, vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Xét thấy tình trạng vợ chồng giữa anh H và chị U đã trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho anh H ly hôn với chị U là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Anh H và chị U cùng xác định có 01 con chung là Vũ Minh K, sinh ngày 12/6/2017, hiện đang ở với chị U. Khi ly hôn anh H và chị U cùng đề nghị giao con chung cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, anh H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/01 tháng (Một triệu đồng). Xét thấy quan điểm của anh chị có sự thống nhất, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và nên cần chấp nhận.

Về quan hệ tài sản chung: Anh H và chị U cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

Về án phí: Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vũ Đình H được ly hôn chị Nguyễn Thị U.

Về quan hệ con chung: Giao con chung là Vũ Minh K, sinh ngày 12/6/2017 cho chị Nguyễn Thị U trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, anh H cấp dưỡng cho con chung 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng).

Anh Vũ Đình H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở và quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

Về án phí: Anh Vũ Đình H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng, đối trừ với 300.000đ tiền tạm ứng ông Vũ Đình C đã nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0002656 ngày 14/5/2020. Anh H còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

VKSND tỉnh Hải Dương;
Cục THADS tỉnh Hải Dương;
UBND xã L, thành phố C;
UBND phường T, thành phố C;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Đăng Huy



**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 12/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn” giữa:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Toàn H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 34 thôn B, xã P, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Ông NGUYEN GIA D, sinh năm 1960

Quốc tịch: Canada.

Hộ chiếu số: BA 159014 ACxxx cấp ngày 30/7/2014

Địa chỉ: 1074 D St, # London, On N5W3A6, Canada

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 01 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 01 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó

QUYẾT ĐỊNH:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Bà Đặng Thị Toàn H và ông NGUYEN GIA D.

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Đặng Thị Toàn H phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0005629 ngày 21/01/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận. Hoàn lại cho bà Đặng Thị Toàn H số tiền 150.000 đồng.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh



QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 15/2020/TLST/HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973

Quốc tịch: Canada;

Số hộ chiếu cũ: JP725xxx cấp ngày xx/xx/2005 tại Canada.

Số hộ chiếu mới: HP300xxx cấp ngày xx/xx/2016 tại Canada.

Địa chỉ: 216-2441 C Street Ab BC V2T 4G3 Canada.

Bị đơn: Bà Lê Thị Thúy M, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 02 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thúy M.

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thúy M thuận tình ly hôn với nhau.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thúy M thuận tình giao con chung là cháu Nguyễn Lê Hồng M, sinh ngày 25/12/2003 cho ông H trực

tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Sau khi ly hôn, bà M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Ông H cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn H tự nguyện chịu toàn bộ 150.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005631 ngày 03/02/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận, vì vậy hoàn trả cho ông H số tiền 150.000 đồng còn lại.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

Đương sự;
VKSND tỉnh Bình Thuận;
UBND tỉnh Bình Thuận;
Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN VĂN THANH

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08- 5 -2020
V/v tranh chấp Hôn nhân
và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Võ.
Ông Trần Đình Đường.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Vương Trọng Th, sinh năm 1991. Có mặt.

Trú tại: Xóm B, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1991. Vắng mặt.

Địa chỉ HKTT trước khi xuất cảnh: Xóm Bùi Bùi, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Hiện đang sinh sống và làm việc tại: CHLB Đức.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn xin ly hôn, bản tự khai, lời trình bày của nguyên đơn Anh Vương Trọng Th: Anh Vương Trọng Th và chị Đặng Thị T tìm hiểu và đến với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An vào ngày 27/6/2016. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về sinh sống tại nhà chồng. Trong quá trình chung sống với nhau thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tìm hiểu nhau không rõ, chưa tìm hiểu hết tính cách của nhau. Sau khi sống chung

thì hai vợ chồng nhận thấy vợ chồng không hòa hợp về mọi mặt, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cái vã, gây khó chịu cho nhau. Mâu thuẫn ngày càng sâu sắc và trầm trọng dẫn đến hôn nhân đổ vỡ. Vợ chồng mất hết tình cảm. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Vì vậy hai vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Vào tháng 9/2018 chị Đặng Thị T đã bỏ đi nước ngoài làm việc tại Cộng hòa liên bang Đức (CHLB Đức) đi theo con đường bất hợp pháp. Sau khi sang Đức thì vẫn liên lạc về với Anh Th và bố mẹ đẻ của chị T thông qua mạng xã hội để hỏi thăm sức khỏe con chung. Không nói chuyện với Anh Th về địa chỉ của chị T ở đâu cả. Anh Th xác định tình cảm hiện tại không còn, hôn nhân giữa vợ chồng không còn. Do tình cảm không còn, Anh Vương Trọng Th làm đơn xin ly hôn với chị Đặng Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Vương Quốc Anh, sinh ngày 08/7/2016. Hiện tại cháu Anh đang ở với bố là Anh Vương Trọng Th, do Anh Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, nguyện vọng của Anh Th muốn được tiếp tục chăm sóc cháu Anh đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Anh Vương Trọng Th không yêu cầu chị Đặng Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ: Tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn chị Đặng Thị T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản như: Đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai của Anh Vương Trọng Th; thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa cho chị Đặng Thị T thông qua ông Đặng Văn Ba (bố đẻ của chị T), nhưng hiện tại chị Đặng Thị T vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu ông Đặng Văn Ba (bố đẻ của chị T) cung cấp địa chỉ, tin tức của chị T cho Tòa án nhưng ông Ba không cung cấp cũng không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị T biết, nên đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo đúng thủ tục chung.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho Anh Vương Trọng Th và chị Đặng Thị T được ly hôn.

Về con chung: Giao con chung cháu Vương Quốc Anh, sinh ngày 08/7/2016 cho Anh Vương Trọng Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Th không yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền khởi kiện cho Anh Vương Trọng Th khi có yêu cầu.

Về tài sản, nợ: Anh Vương Trọng Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

Về án phí sơ thẩm: Anh Vương Trọng Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, trên cơ sở xem xét đầy đủ các chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Anh Vương Trọng Th chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị Đặng Thị T mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài. Qua xác minh tại bố đẻ chị T là ông Đặng Văn Ba thì ông Ba cho biết vẫn có liên hệ với chị T qua mạng xã hội Facebook và zalo. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà thân nhân của họ cũng không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

Về nội dung:

[2.1] Anh Vương Trọng Th và chị Đặng Thị T kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống với nhau xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tìm hiểu nhau không kỹ, chưa tìm hiểu hết tính cách của nhau. Sau khi sống chung thì hai vợ chồng nhận thấy vợ chồng không hòa hợp về mọi mặt, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã, gây khó chịu cho nhau. Mâu thuẫn ngày càng sâu sắc và trầm trọng dẫn đến hôn nhân đổ vỡ. Vợ chồng mất hết tình cảm. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Vì vậy hai vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Vào tháng 9/2018 chị Đặng Thị T đã bỏ đi nước ngoài làm việc tại Cộng hòa liên bang Đức (CHLB Đức) đi theo con đường bất hợp pháp. Sau khi sang Đức thì vẫn liên lạc về với Anh Th và bố mẹ đẻ của chị T thông qua mạng xã hội để hỏi thăm sức khỏe con chung. Anh Th xác định tình cảm hiện tại không còn nên làm đơn xin ly hôn với chị Đặng Thị T. Xét thấy,

mâu thuẫn giữa Anh Th và chị T đã trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình giải quyết cho Anh Vương Trọng Th và chị Đặng Thị T được ly hôn.

[2.2] Về con chung: Anh Vương Trọng Th và chị Đặng Thị T có 01 con chung, cháu tên là Vương Quốc Anh, sinh ngày 08/7/2016. Hiện tại cháu Anh đang ở với Anh Vương Trọng Th, do Anh Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, nguyện vọng của Anh Th muốn được tiếp tục chăm sóc cháu Anh đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Anh Vương Trọng Th không yêu cầu chị Đặng Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay chị Đặng Thị T không có mặt tại địa phương, nên cần giao cháu Vương Quốc Anh cho Anh Vương Trọng Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, đúng với quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, hiện nay Anh Th chưa yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nên cần chấp nhận và dành quyền khởi kiện cho Anh Th khi có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ: Anh Vương Trọng Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Vương Trọng Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 147 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho Anh Vương Trọng Th và chị Đặng Thị T được ly hôn.

Về con chung: Giao con chung cháu Vương Quốc Anh, sinh ngày 08/7/2016 cho Anh Vương Trọng Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chị Đặng Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, dành quyền khởi kiện cho Anh Vương Trọng Th khi có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

Về án phí: Anh Vương Trọng Th phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án tỉnh Nghệ An theo biên lai số AA/2019/0003174 ngày 09/01/2020.

Anh Vương Trọng Th có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Đặng Thị T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

Các đương sự;
VKSND cấp cao tại Hà Nội;
VKSND tỉnh Nghệ An;
Cục THADS tỉnh Nghệ An;
UBND xã C, h. Y;
Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thái Thị Hồng Vân







Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 7 - 2020

*“V/v tranh chấp Hôn nhân
và gia đình”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Võ.

Ông Trần Đình Đường.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị H, sinh năm 1991. Có mặt.

Trú tại: Khôi Y, phường Hc, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hồ H, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ HKTT trước khi xuất cảnh: Khôi Y, phường Hc, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Hiện đang sinh sống và làm việc tại: Cộng hòa liên bang Đức.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn xin ly hôn, bản tự khai, lời trình bày của nguyên đơn chị Dương Thị H: Chị Dương Thị H và anh Nguyễn Hồ H tìm hiểu và đến với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An vào ngày 26/6/2012. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống tại nhà chồng tại Khôi Y, phường Hc, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Trong thời gian chung sống với nhau được khoảng 05 năm từ năm 2012 đến năm 2017 thì cuộc sống gia đình không được hạnh phúc, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2018 anh Nguyễn Hồ H làm thủ tục đi nước ngoài là Cộng hòa liên bang Đức (CHLB Đức). Từ khi anh H đi nước ngoài cho đến nay hai vợ chồng không liên

lạc gì với nhau. Chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được. Vì vậy, Chị H làm đơn ly hôn với anh Nguyễn Hồ H tại Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 07/3/2013. Hiện tại cháu Ngân đang ở với chị Dương Thị H, do Chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, nguyện vọng của Chị H muốn được tiếp tục chăm sóc cháu Nguyễn Hoàng N đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chị Dương Thị H không yêu cầu anh Nguyễn Hồ H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ: Tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có. Chị Dương Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Nguyễn Hồ H: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản như: Đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai của chị Dương Thị H; thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa cho anh Nguyễn Hồ H thông qua ông Nguyễn Hồ C và bà Phan Thị T (bố mẹ đẻ của anh H), nhưng hiện tại anh Nguyễn Hồ H vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Hồ H vẫn có liên hệ với gia đình và đã biết việc chị Dương Thị H xin ly hôn, nhưng vẫn không liên lạc, không gửi lời khai thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án cho Tòa án, cũng như không cung cấp địa chỉ để Tòa án tiến hành ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật. Nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị H được ly hôn anh H.

Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 07/3/2013 cho chị Dương Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Anh Nguyễn Hồ H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H do Chị H chưa có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, trên cơ sở xem xét đầy đủ các chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Chị Dương Thị H chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của anh Nguyễn Hồ H mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài. Qua xác minh tại bố mẹ đẻ anh H là ông Nguyễn Hồ C và bà Phan Thị T thì ông bà cho biết vẫn có liên hệ với anh H qua điện thoại di động. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng thân nhân của họ cũng không cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án, ông C bà T trình bày: Anh H thỉnh thoảng có liên lạc về gia đình nhưng hiện nay công việc không ổn định, địa chỉ thường xuyên thay đổi nên ông, bà không thể cung cấp địa chỉ của anh H.

Như vậy, bị đơn là anh Nguyễn Hồ H vẫn có liên hệ với gia đình và đã biết việc chị Dương Thị H xin ly hôn, nhưng vẫn không liên lạc, không gửi lời khai thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án cho Tòa án, cũng như không cung cấp địa chỉ để Tòa án tiến hành ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật. Nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung

Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị H và anh Nguyễn Hồ H lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An vào ngày 26/6/2012 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về sinh sống tại nhà chồng tại Khối Y, phường Hc, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Trong thời gian chung sống với nhau được khoảng 05 năm từ năm 2012 đến năm 2017 thì cuộc sống gia đình không được hạnh phúc, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2018, anh Nguyễn Hồ H làm thủ tục đi nước ngoài là Cộng hòa liên bang Đức (CHLB Đức). Từ khi anh H đi nước ngoài cho đến nay hai vợ chồng không liên lạc gì với nhau. Do tình cảm không còn, chị Dương Thị H làm đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Hồ H. Xét thấy, mâu thuẫn giữa Chị H và anh H đã trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình giải quyết cho chị Dương Thị H và anh Nguyễn Hồ H được ly hôn.

[2.2] Về con chung: Chị Dương Thị H và anh Nguyễn Hồ H có 01 con chung, cháu Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 07/3/2013. Hiện tại cháu Ngân đang ở với chị Dương Thị H, do Chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, nguyên

vọng của Chị H muốn được tiếp tục chăm sóc cháu Nguyễn Hoàng N đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chị Dương Thị H không yêu cầu anh Nguyễn Hồ H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay anh Nguyễn Hồ H không có mặt tại địa phương, nên cần giao cháu Nguyễn Hoàng N cho chị Dương Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, đúng với quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, hiện nay Chị H chưa yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nên cần chấp nhận và dành quyền khởi kiện cho Chị H khi có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ: Chị Dương Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Dương Thị H và anh Nguyễn Hồ H được ly hôn.

Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 07/3/2013 cho chị Dương Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành. Anh Nguyễn Hồ H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, dành quyền khởi kiện cho chị Dương Thị H khi có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét. Các bên có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0003137 ngày 18/12/2020.

Chị Dương Thị H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Nguyễn Hồ H có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

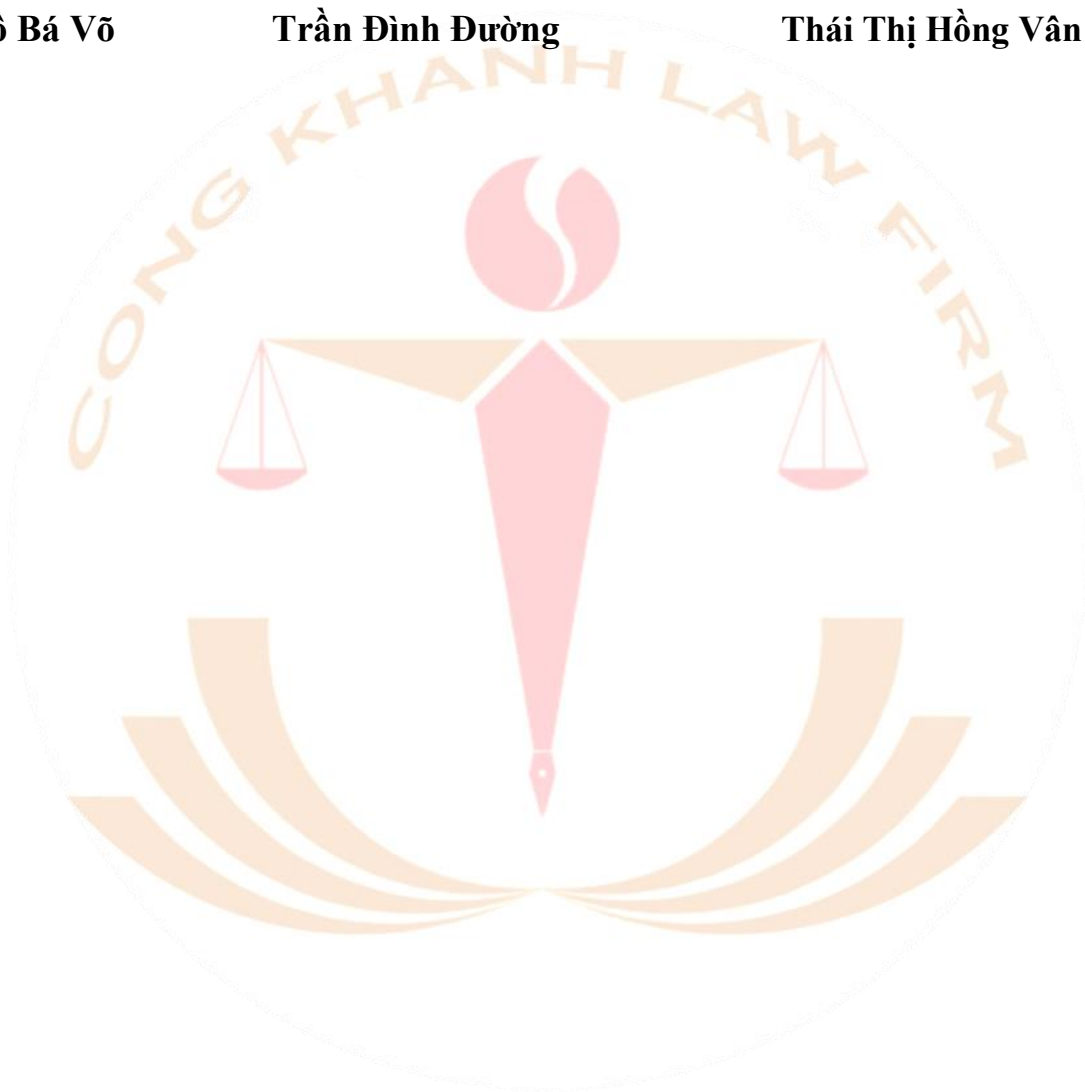
Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Hồ Bá Võ

Trần Đình Đường

Thái Thị Hồng Vân



Nơi nhận:

Các đương sự;
VKSND cấp cao tại Hà Nội;
VKSND tỉnh Nghệ An;
Cục THADS tỉnh Nghệ An;
UBND p. Hưng Phúc, TP. Vinh, NA;
Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thái Thị Hồng Vân





Bản án số: 38/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 8 - 2020

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Thu

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng; ông Nguyễn Thái Linh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Thuần - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 32/2020/TLST - HNGĐ, ngày 23/3/2020. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST - HNGĐ, ngày 27/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Lê Thị H**, sinh năm 1992; Địa chỉ hiện nay: Thôn Phú Mậu, thị trấn L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh

Bị đơn: **Anh Chu Văn V**, sinh năm 1991; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn 5, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tự do tại Australia và đang ở tại địa chỉ: ...

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai của bị đơn tại hồ sơ vụ án, chị Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Chu Văn V đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 19/3/2013 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Trước khi kết hôn chị Hằng và anh V đều có tự do tìm hiểu, qua lại và không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Thôn 5, xã Cẩm Quan, huyện C hạnh phúc với nhau được một thời gian. Do điều kiện kinh tế gia đình còn khó khăn, vợ chồng chị H ăn ở chung với nhau để anh V đi xuất khẩu lao động nước ngoài làm ăn chăm lo đời sống cho gia đình và con cái. Đến khoảng cuối tháng 5 năm 2013 thì anh V đi xuất khẩu lao động sang Australia. Thời gian đầu vợ chồng thường xuyên liên lạc với nhau, càng về sau thì vợ chồng ít khi liên lạc và dần không còn liên lạc với nhau nữa nên chị H đưa con về sinh sống ở nhà.

ô mẹ đẻ tại thị trấn Lộc Hà, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do khoảng cách về địa lý xa xôi, vợ chồng không có thời gian bên nhau để chia sẻ cùng nhau cùng, ít đồng quan điểm sống dẫn đến mỗi khi điện về vợ chồng thường cãi vã, mắng chửi nhau, không còn quan tâm đến tình cảm ngày càng phai nhạt và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị H thấy tình cảm chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục hàn gắn, hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị Hằng làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Quá trình sống chung, chị Hằng và anh V có một con chung là Chu Lê Bảo T, sinh ngày 22/8/2013, hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị và ông bà ngoại tại thị trấn Lộc Hà, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Chị H có nguyện vọng được nuôi con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh V đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có nợ chung

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ án, đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H. Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Chu Văn V; về con chung: Giao con chung Chu Lê Bảo T, sinh ngày 22/8/2013 cho chị H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, anh V không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con và quyền đi lại thăm nom con chung không được ngăn cản; về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; về nợ chung: Không có. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Chu Văn V hiện đang lao động tại Australia không có địa chỉ cụ thể. Tại công văn số 6732/QLXNC-P5, ngày 19/5/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an, xác nhận: Anh Chu Văn V, sinh ngày 08/01/1991 đã xuất nhập cảnh ngày 30/5/2013 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tòa án đã tiến hành xác minh qua người thân của anh V là anh Chu Văn T (anh trai của anh Chu Văn V). Tại Biên bản xác minh anh Chu Văn Thìn cho biết: Anh Chu Văn V liên lạc về với gia đình qua điện thoại, biết việc chị Lê Thị H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh Chu Văn V có thông tin cho biết việc mâu thuẫn tình cảm vợ chồng, nay chị H yêu cầu ly hôn anh V đồng ý; giữa chị H và anh V có 01 con chung là Chu Lê Bảo Trân, sinh ngày 22/8/2013, hiện nay anh đang lao động tự do tại Australia nên anh nhất trí giao con cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Anh V không

yêu cầu Tòa án giải quyết; về n chung: không c . Hiện nay anh V đang lao động tự do tại Australia nên không thể trực tiếp tham gia quá trình giải quyết vụ án cũng như phiên tòa, đề nghị Tòa án giải quyết v ng m t anh Chu Văn V. Tuy nhiên, anh V cũng như anh T không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh V tại Australia. Theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân Tối cao hư ng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn c ị đơn là người Việt Nam ở nư c ngoài nhưng không rõ địa chỉ, Toà án tiến hành xét xử v ng m t anh Chu Văn V theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Chu Văn V đã tuân thủ các điều kiện kết hôn và đã đăng ký kết hôn ngày 19/3/2013 tại y an nhân dân xã Cẩm Quan, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Căn c quy định về điều kiện kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình thì đây là hôn nhân h p pháp.

Sau khi kết hôn v chồng về chung sống hạnh phúc v i nhau đư c một thời gian. Do điều kiện kinh tế gia đình còn kh khăn, v chồng chị H àn ạc v i

nhau để anh V đi xuất khẩu lao động nư c ngoài làm ăn chăm lo đời sống cho gia đình và con cái. Đến khoảng cuối tháng 5 năm 2013 thì anh V đi xuất khẩu lao động sang Australia. Do khoảng cách về địa lý xa xôi, v chồng không c thời gian ền nhau để chia sẻ cùng nhau cùng, ắt đồng quan điểm sống dẫn đến mỗi khi điện về v chồng thường cái vĩa, m ng chửi nhau, không còn quan tâm đến tình cảm ngày càng phai nhạt, không quan tâm đến nhau. Theo chị Hằng thì mâu thuẫn đã trầm trọng, v chồng không còn tình cảm v i nhau,

không còn yêu thương nhau. Hiện tại, cả hai không liên lạc v i nhau. Mỗi người đều c cuộc sống riêng và mong muốn đư c ly hôn.

Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến ộ, hạnh phúc, v chồng c nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chung thủy, chăm s c, giúp đỡ lẫn nhau...nhưng cuộc hôn nhân của chị Hằng và anh V không đạt đư c mục đích , mâu thuẫn đã trầm trọng, v chồng không thương yêu, quý trọng, chăm s c, chung thủy, giúp đỡ nhau. Tại Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn*”. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị H xử cho chị Lê Thị H đư c ly hôn anh Chu Văn V để mỗi người tự xây dựng cuộc sống m i tốt đẹp hơn.

[2.2] Quan hệ con chung: Quá trình chung sống, chị H và anh V có 01 con chung là Chu Lê Bảo T, sinh ngày 22/8/2013, hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị và ông à ngoại tại thị trấn Lộc Hà, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Từ khi anh V đi nư c ngoài đến nay, con ở cùng chị H, đư c chị H chăm s c, nuôi dưỡng. Cháu phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần. M t khác, anh V hiện đang sinh sống tại Australia không thể trực tiếp chăm s c con chung đư c. Do đ căn c quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, giao con chung cho chị H trực tiếp chăm s c và nuôi dưỡng là đúng quy định. Anh Chu Văn V không phải đ ng g p

cấp dưỡng nuôi con và c quyền đi lại thăm nom, chăm s c con chung không đư c
ai ngăn cản.



[2.3] Về tài sản chung, n chung:

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về n chung: Không c

[2.4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, các Điều 28, 37, 227, 273, 469, khoản 2 Điều 479, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao về giải quyết vụ án Ly hôn c ị đơn là người Việt Nam ở nư c ngoài nhưng không rõ địa chỉ, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H đư c ly hôn v i anh Chu Văn V

Về con chung: Giao con chung Chu Lê Bảo Trân, sinh ngày 22/8/2013 cho chị Lê Thị H trực tiếp chăm s c, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh Chu Văn V không phải đ ng g p cấp dưỡng nuôi con và c quyền đi lại thăm nom con chung không đư c ai ngăn cản.

3. Về án phí: Buộc chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng đư c trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ng án phí đã nộp theo biên lai số 0000009 ngày 23/3/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyên đơn c quyền kháng cáo ản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn c quyền kháng cáo ản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đư c ản án ho c kể từ ngày ản án đư c niêm yết.

Nơi nhận:

TAND cấp cao tại Hà Nội;
VKSNĐ tỉnh Hà Tĩnh;
Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
UBND xã Cẩm Quan;
Đương sự;
Lưu HS, TDS.

**TM HỘI Đ NGX TX Th ph
n - Ch oạ phiên o**

Trương Thị Lệ Thu

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 8 - 2020

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Thu

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng; ông Nguyễn Thái Linh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Thuần - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 48/2020/TLST - HNGĐ, ngày 11/6/2020. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST - HNGĐ, ngày 27/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Lê Thị T**, sinh năm 1991; Địa chỉ hiện nay: X m Hội Thủy, xã H, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh

Bị đơn: **Anh Trần Văn H**, sinh năm 1991; Địa chỉ trú c khi xu t cảnh: Xóm 3, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tự do tại Đài Loan V ng m t .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai c tại hồ sơ vụ án, chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: hị Lê Thị T và anh Trần Văn H đăng ký kết hôn v i nhau vào ngày 03/02/2016 tại y an nhân dân xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Trư c khi kết hôn chị T và anh H đư c tự do tìm hiểu, qua lại và không ị ai ép uộc. Sau khi kết hôn v chồng chung sống hạnh phúc v i nhau đư c một thời gian ng n, đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do t nh tình không h p, c sự khác iệt nhau cả v lối sống và suy nghĩ dẫn đến không tìm th y tiếng n i chung. M t khác sau khi kết hôn đư c t ngày thì anh H sang lao động và sinh sống tại Đài Loan, do khoảng cách v địa lý xa xôi, v chồng không c thời gian gần gũi nhau để chia sẻ cùng nhau nên tình cảm ngày càng phai nhạt và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị T th y tình

cảm v chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục hàn g n, hòa h p, mục đ ch hôn nhân không đạt đư c. Vì vậy, chị T làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho v chồng đư c ly hôn.

Về quan hệ con chung: Quá trình sống chung, chị T và anh H không có con chung

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không c và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc ch p hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự, phân t ch nội dung vụ án, đã đ nghị Hội đồng xét xử ch p nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T. Xử cho chị Lê Thị T đư c ly hôn v i anh Trần Văn H; v con chung: không có; v tài sản chung, n chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Buộc nguyên đơn phải chịu án ph theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] V tổ tụng:

[1.1] Anh Trần Văn H hiện đang lao động tại Đài Loan không c địa chỉ cụ thể. Tại công văn số 13805/QLXNC-P5, ngày 17/8/2020 của ục quản lý xu t nhập cảnh - Bộ ông an, xác nhận: Anh Trần Văn H, sinh ngày 02/12/2019 đã xu t nhập cảnh 09 lần, xu t cảnh gần nh t ngày 13/01/2019 hiện chưa c thông tin nhập cảnh v nư c. o đ , vụ án thuộc thẩm quy n giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Đi u 37 Bộ luật tổ tụng dân sự.

[1.2] Toà án đã tiến hành xác minh qua người thân của anh H là bà Trần Thị Yến (mẹ đẻ của anh H). Tại Biên ản xác minh à Trần Thị Yến cho iết: Anh Trần Văn H c liên lạc v v i gia đình qua điện thoại, iết việc chị Lê Thị T làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, anh Trần Văn H có thông tin cho bà iết việc mâu thuẫn tình cảm v chồng, nay chị T yêu cầu ly hôn anh H đồng ý; giữa chị T và anh H không c con chung, tài sản chung cũng như n chung. Hiện nay anh H đang lao động tại Đài Loan không thể trực tiếp tham gia quá trình giải quyết vụ án cũng như phiên tòa, đ nghị Tòa án giải quyết v ng m t anh Trần Văn H. Tuy nhiên, anh H cũng như bà Yến không cung c p địa chỉ cụ thể của anh H tại Đài Loan; bà Yến đ nghị Tòa án giao các văn ản tố tụng của Tòa án thông qua gia đình và bà cam đoan sẽ gửi và thông tin đầy đủ cho anh H, nếu anh H gửi tài liệu v thì à sẽ giao nộp cho Tòa án. Theo ông văn số 253/TANDTC-P ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân Tối cao hư ng dẫn v việc giải quyết vụ án ly hôn c i đơn là người Việt Nam ở nư c ngoài nhưng không rõ địa chỉ, Toà án tiến hành xét xử v ng m t anh Trần Văn H theo quy định.

[2] V nội dung:

[2.1] V quan hệ hôn nhân: hị Lê Thị T và anh Trần Văn H đã tuân thủ các đi u kiện kết hôn và đã đăng ký kết hôn ngày 03/02/2016 tại y an nhân

dân xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. ản c quy định v đi u kiện kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình thì đây là hôn nhân h p pháp.

Sau khi kết hôn, v chồng chung sống hạnh phúc đư c một thời gian ng n đến đầu năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, chị Hằng v sinh sống v i ó mẹ đẻ tại huyện Đ c Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do t nh tình không h p, c sự khác iệt nhau cả v lối sống và suy nghĩ dẫn đến không tìm th y tiếng n i chung. M t khác sau khi kết hôn đư c t ngày thì anh H sang lao động và sinh sống tại Đài Loan, do khoảng cách v địa lý xa xôi, v chồng không c thời gian gần gũi nhau để chia sẻ cùng nhau nên tình cảm ngày càng phai nhạt và không còn quan tâm đến nhau. Theo chị T thì mâu thuẫn đã trầm trọng, v chồng không còn tình cảm v i nhau, không còn yêu thương nhau. Hiện tại, cả hai không liên lạc v i nhau. Mỗi người đ u c cuộc sống riêng và mong muốn đư c ly hôn.

Mục đ ch của hôn nhân là xây dựng gia đình m no, tiến ộ, hạnh phúc, v chồng c nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chung thủy, chăm s c, giúp đỡ lẫn nhau...nhưng cuộc hôn nhân của chị T và anh H không đạt đư c mục đ ch đ , mâu thuẫn đã trầm trọng, v chồng không thương yêu, quý trọng, chăm s c, chung thủy, giúp đỡ nhau. Tại Đi u 51 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn*”. Vì vậy, cần ch p nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T xử cho chị Lê Thị T đư c ly hôn anh Trần Văn H để mỗi người tự xây dựng cuộc sống m i tốt đẹp hơn.

[2.2] Quan hệ con chung: Không có con chung và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[2.3] V tài sản chung, n chung: Không c và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[2.4] V án ph : Nguyên đơn phải chịu án ph theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

ản c vào Đi u 51, 56, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình; các Đi u 28, 37, 227, 273, 469, 479, Đi u 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Đi u 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 v án ph , lệ ph Tòa án: h p nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T. Xử:

1. V quan hệ hôn nhân: hị Lê Thị T và anh Trần Văn H đư c ly hôn v i nhau

2. V án ph : Buộc chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án ph ly hôn sơ thẩm, nhưng đư c tr vào số ti n 300.000 đồng tạm ng án ph đã nộp theo biên lai số 0000027 ngày 11/6/2020 tại ục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyên đơn c quy n kháng cáo ản án trong thời hạn 15 ngày kể t ngày tuyên án. Bị đơn c quy n kháng cáo ản án trong thời hạn 01 tháng kể t ngày nhận đư c ản án ho c kể t ngày ản án đư c niêm yết.

Nơi nhận:

- T N c p cao tại Hà Nội;
 - VKSN tỉnh Hà Tĩnh;
 - ục TH S tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã X;
Đương sự;
Lưu HS, T S.

**TM HỘI NGX TX Th ph
n - Ch oạ phiên o**

Trương Thị Lệ Thu



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: **19/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 17/6/2019

V/v: “*Ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 61/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc “*Ly hôn*”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019; quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/05/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17/05/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Cao Thị Đ.

Địa chỉ: phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt).

* ***Bị đơn:*** Ông H Byrne.

Địa chỉ: Merseyside, Anh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn, bà Cao Thị Đ trình bày: Tôi và ông H Byrne chung sống với nhau từ đầu năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 25/5/2017. Nhưng sau khi kết hôn, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, không tôn trọng lẫn nhau, thời gian sống gần nhau không nhiều, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông H Byrne.

- Về con chung: Chúng tôi không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chúng tôi không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông H Byrne: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông H Byrne vẫn cố tình vắng mặt, nên trong hồ sơ không thể hiện lời khai của ông H Byrne.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông H Byrne vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo qui định tại điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Cao Thị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo qui định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân và gia đình:

Bà Cao Thị Đ và ông H Byrne tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2017 theo giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 25/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà Cao Thị Đ và ông H Byrne sống với nhau được một thời gian ngắn thì ông H Byrne trở về nước Anh sinh sống và không quay lại Việt Nam, do khoảng cách về địa lý nên các bên luôn phát sinh mâu thuẫn và không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu cứ tiếp tục duy trì cuộc sống gia đình thì cũng không đem lại hạnh phúc cho đôi bên. Bà Cao Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H Byrne, Hội đồng xét xử xét thấy, đây là yêu cầu chính đáng của bà Cao Thị Đ và có cơ sở nên cần chấp nhận.

[3]. *Về con chung:* Bà Cao Thị Đ và ông H Byrne không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung:* Bà Cao Thị Đ và ông H Byrne không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. *Về án phí:* Bà Cao Thị Đ phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Cao Thị Đ. Bà Cao Thị Đ được ly hôn với ông H Byrne.

Về con chung: Bà Cao Thị Đ và ông H Byrne không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Cao Thị Đ và ông H Byrne không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Cao Thị Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số

AA/2016/0000624 ngày 26/7/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.
Bà Cao Thị Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

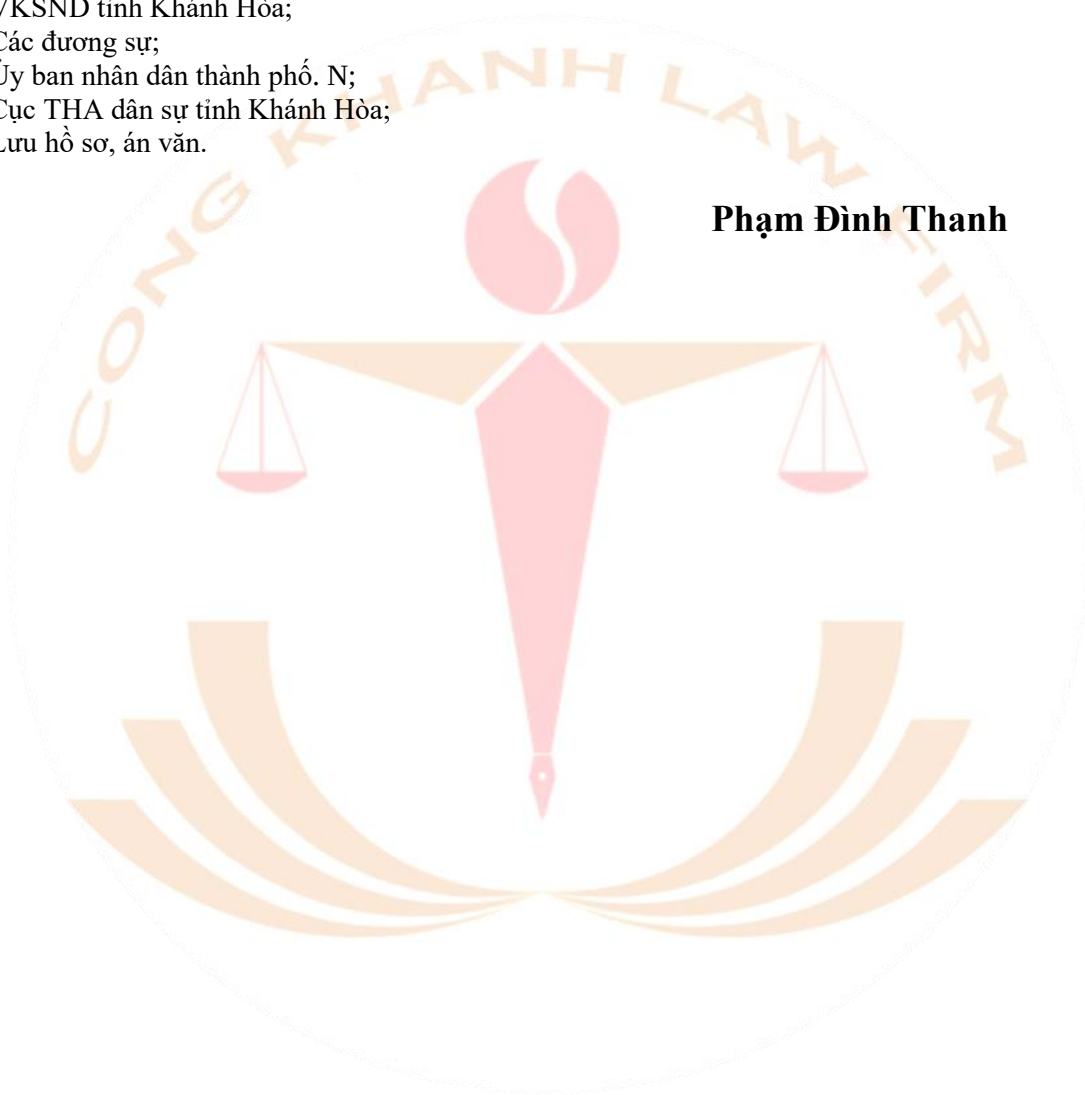
Về quyền kháng cáo: Bà Cao Thị Đ được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai; ông H Byrne được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 01 (Một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

VKSND tỉnh Khánh Hòa;
Các đương sự;
Ủy ban nhân dân thành phố. N;
Cục THA dân sự tỉnh Khánh Hòa;
Lưu hồ sơ, án văn.

Phạm Đình Thanh



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2019/HNGĐ-ST

Ngày 04/12/2019

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Gia.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04/12/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2019/TLST-HNGĐ ngày 12/8/2019 về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/11/2019, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Phùng Thị P, sinh ngày 16/8/1992. (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố T, thị trấn R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa.

* Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của chị Phùng Thị P: Ông Phạm Nguyễn K, sinh năm : 1978, địa chỉ: số nhà 49, đường Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.(Không triệu tập đến phiên tòa).

* **Bị đơn:** Anh Lê Duy T, sinh ngày: 08/5/1993. (Xin vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: Nihon, Ibaraki Ken, Kogashi-Higashi Yamata 21**-1 Minami Haitsu 105 (Nhật Bản)

* Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của anh Lê Duy T: Bà Đỗ Thị C – sinh năm 1970. Địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang. (Không triệu tập đến phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phùng Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi kết hôn với anh Lê Duy T trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện. Chúng tôi đăng ký kết hôn ngày 14/02/2017 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam, trụ sở ở Fukuka, Nhật Bản. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống cùng nhau tại Nhật Bản. Vợ chồng chung sống đến tháng 01/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chúng tôi chưa có tìm hiểu kỹ về nhau nên không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2019. Mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhưng không khắc phục được. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lê Duy T.

Về con chung: Tôi và anh Lê Duy T không có con chung do vậy tôi không đề nghị Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Chúng tôi tự nguyện thỏa thuận và phân chia.

Về nợ chung: không có.

Do công việc bận và khoảng cách từ Thanh Hóa ra Bắc Giang rất xa không thu xếp công việc được nên tôi đề nghị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử của Tòa án. Tôi cũng ủy quyền cho ông Phạm Nguyễn K (sinh năm: 1978, địa chỉ: số nhà 49, đường Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang) nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo lại cho tôi được biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Ngoài ra chị Phùng Thị P đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay trong tài liệu mà anh Lê Duy T gửi từ nước ngoài về. Chi phí giám định chị P xin chịu cả.

Bị đơn là anh Lê Duy T trình bày: Tôi đã nhận được đơn khởi kiện và thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về yêu cầu xin ly hôn của chị Phùng Thị P. Tôi xin trình bày quan điểm như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Tôi kết hôn với chị Phùng Thị P ngày 14/02/2017 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam, trụ sở ở Fukuka, Nhật Bản. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc tháng 01/2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống chúng tôi cãi cọ nhau, tình trạng hôn nhân rơi vào bế tắc trầm trọng, tháng 02/2019 vợ chồng sống ly thân. Khi phát sinh mâu thuẫn hai bên nội ngoại cũng đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không được. Nay chị Phùng Thị P xin ly hôn thì tôi đồng ý với quan điểm trên.

- Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Ngoài ra tại đơn xin xét xử vắng mặt anh Lê Duy T trình bày: Do không sắp xếp được công việc riêng và hiện đang đi làm ăn xa nên đề nghị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử của Tòa án. Tôi đề nghị Tòa án gửi văn bản tố tụng và bản án cho mẹ tôi là Đỗ Thị C (sinh năm 1970, địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang) nhận và thông báo cho tôi được biết.

Tại biên bản làm việc ngày 12/11/2019 với Tòa án, bà Đỗ Thị C trình bày đồng ý nhận các văn bản tố tụng và bản án của Tòa án theo sự ủy quyền của anh Lê Duy T là con trai.

*Tại phiên tòa sơ thẩm chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Phùng Thị P được ly hôn anh Lê Duy T. Về con chung: không có nên không giải quyết. Tài sản chung, công nợ: không có nên không xem xét giải quyết. Về chi phí giám định: Chị P tự nguyện nhận chịu cả nên cần chấp nhận. Về chi phí ủy thác tư pháp: Chị P không phải chịu chi phí ủy thác tư pháp do anh T ủy quyền cho bà Đỗ Thị C nhận văn bản tố tụng, hoàn trả Chị P số tiền tạm ứng đã nộp. Về án phí sơ thẩm: Chị P phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Phùng Thị P là công dân có địa chỉ cư trú tại khu phố Toàn Tân, thị trấn R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Hiện chị P có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Lê Duy T. Anh T là bị đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, có địa chỉ ở: Nihon, Ibaraki

Ken, Kogashi-Higashi Yamata 21**-1 Minami Haitzu 105. Như vậy, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn có đương sự là người Việt Nam ở nước ngoài, đang cư trú ở nước ngoài và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu đứng tên anh Lê Duy T, HĐXX thấy:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi văn bản tố tụng về gia đình anh Lê Duy T. Anh T đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và có bản tự khai, đơn xin xét xử vắng thể hiện quan điểm gửi từ nước ngoài về cho chị Phùng Thị P để cung cấp cho Tòa án. Do văn bản của anh Lê Duy T gửi về không có xác nhận của cơ quan ngoại giao tại nước ngoài nên chị Phùng Thị P có đơn đề nghị giám định chữ viết, dấu vân tay của anh Lê Duy T trên tài liệu gửi về Tòa án. Tòa án cũng thu thập tài liệu có chữ viết, dấu vân tay của anh Lê Duy T để làm mẫu so sánh phục vụ công tác giám định.

[2.2]. Sau khi thu thập tài liệu, Tòa án đã có quyết định trưng cầu giám định số 40/2019/QĐ-TCGD ngày 29/10/2019. Tại kết luận giám định số 1775/KLGD-KTHS ngày 11/11/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang thể hiện:

Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết “Tập-Lê Duy T” dưới mục “Người viết bản tự khai”, “Người làm đơn” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký (dạng chữ viết) dưới mục “Chồng” trên tài liệu mẫu (ký hiệu M) là do cùng một người ký, viết ra.

Dấu vết đường vân tay dưới các mục “Ngón trỏ trái”, “Ngón trỏ cái” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với dấu vết đường vân tay tại ô “Ngón trỏ trái” của Lê Duy T trên bản sao “Tờ khai chứng minh nhân dân” là của cùng một người.

Dấu vết đường vân tay dưới các mục “Ngón trỏ phải” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với dấu vết đường vân tay tại ô “Ngón trỏ phải” của Lê Duy T trên bản sao “Tờ khai chứng minh nhân dân” là của cùng một người.

[2.3]. Từ những nội dung trên, HĐXX xét thấy mặc dù văn bản, tài liệu của anh Lê Duy T gửi từ nước ngoài về không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nhưng có đủ căn cứ để khẳng định các văn bản, tài liệu thể hiện quan điểm giải quyết vụ án là đúng của anh Lê Duy T. HĐXX chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu này để giải quyết vụ án.

[3]. Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành văn bản tố tụng giao cho các đương sự được biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ. Chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T đã có lời khai trình bày về việc ly hôn và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; điểm a, khoản 5, Điều 477- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T.

[4]. Về quan hệ vợ chồng:

[4.1]. Chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 14/02/2017 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam ở Fukuka, Nhật Bản. Do vậy Tòa án xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị P và anh T chung sống cùng nhau tại Nhật Bản. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 01/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị P trình bày là do không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ly thân từ tháng 02/2019. Anh Lê Duy T cũng xác định vợ chồng mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Phùng Thị P xin ly hôn anh đồng ý.

[4.2]. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T được ly hôn.

[5]. Về con chung: chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T đều xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về tài sản chung: chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T đều trình bày tự thỏa thuận phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về chi phí tố tụng:

[8.1]. Về chi phí ủy thác tư pháp: Quá trình giải quyết chị Phùng Thị P có nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác văn bản tố tụng ra nước ngoài. Tuy nhiên sau đó anh Lê Duy T đã gửi quan điểm về và ủy quyền cho mẹ là bà Đỗ Thị C nhận văn bản tố tụng nên không cần ủy thác tư pháp văn bản tố tụng ra nước ngoài nữa. Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 154- Bộ luật tố tụng dân sự, hoàn trả chị P số tiền 200.000 đồng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8.2]. Về chi phí giám định tài liệu: Quá trình giải quyết vụ án, chị Phùng Thị P có yêu cầu giám định tài liệu và xin chịu cả số tiền chi phí giám định 3.240.000 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 161-Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận sự tự nguyện của chị Phùng Thị P. Xác nhận chị Phùng Thị P đã nộp và chi phí hết số tiền 3.240.000 đồng.

[8.3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Phùng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phùng Thị P đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

[9]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 151; khoản 3, Điều 153; khoản 1, Điều 154; khoản 1, Điều 161; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1, Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Thị P được ly hôn anh Lê Duy T.

Về chi phí tố tụng:

Về chi phí ủy thác tư pháp: Chị Phùng Thị P không phải chịu chi phí ủy thác tư pháp. Hoàn trả chị Phùng Thị P số tiền 200.000 đồng đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000456 ngày 11/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về chi phí giám định tài liệu: chị Phùng Thị P chịu cả số tiền chi phí giám định 3.240.000 đồng. Xác nhận chị Phùng Thị P đã nộp và chi phí hết số tiền 3.240.000 đồng.

Về án phí sơ thẩm: chị Phùng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên

lai sốAA/2018/0000366 ngày 12/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phùng Thị P đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Anh Lê Duy T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Phùng Thị P hiện cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
VKSND tỉnh Bắc Giang;
Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
Lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày 24 - 02 - 2020

V/v tranh chấp Ly hôn và nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Chiếm

Bà Trịnh Thị Kim Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993;

Nơi đăng ký HKTT: thị trấn N, huyện V L, tỉnh Hưng Yên;

Địa chỉ: Phòng 3x - 8xx Az - N, Okinawaken - Nhật Bản;

Bị đơn: Anh Trần Quang H1, sinh năm 1992; Nơi

đăng ký HKTT: thôn H, xã L, huyện V L, tỉnh Hưng Yên; Địa

chỉ: Phòng 3xx O - x - x - x - T - N - Okinawa - Nhật Bản;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cháu Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012;

Địa chỉ: thôn H, xã L, huyện V L, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện hợp pháp của cháu L: Anh Trần Quang H1, là bố;

Địa chỉ: Phòng 3xx O - x - x - x - T - N - Okinawa - Nhật Bản;

Người làm chứng: Bà Trương Thị B, sinh năm 1958;

Địa chỉ: thôn N, thị trấn N, huyện V L, tỉnh Hưng Yên;

Ông Trần Đức T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Tại phiên tòa: Chị H, anh H1, cháu L, ông T, bà B đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 9 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Trần Quang H1 kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên ngày 22 tháng 02 năm 2012. Vợ chồng chung sống tại gia đình anh H1 ở thôn H, xã L, huyện V từ ngày cưới đến tháng 4 năm 2016 thì anh H1 đi du học tại Nhật Bản và đến tháng 10 năm 2016 thì chị cũng sang Nhật Bản du học. Thời gian đầu hai vợ chồng cùng chung sống, nhưng do đã có mâu thuẫn từ khi chưa sang Nhật Bản nên vợ chồng thường nảy sinh to tiếng do không thống nhất về quan điểm sống dẫn đến mỗi người sống một nơi từ tháng 4 năm 2018. Anh chị cũng đã được gia đình khuyên giải nhưng do anh H1 thường đến nơi chị sống để gây chuyện nên tình cảm vợ chồng không còn, chị xác định không thể chung sống được với anh H1 do đó đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có một con chung là Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012 đang sống cùng ông bà nội, nếu ly hôn chị đề nghị được nuôi con và không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị đang du học nên sẽ nhờ mẹ đẻ là bà Trương Thị B chăm sóc con cho đến khi chị về nước.

Tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác: Chị Nguyễn Thị H xác định vợ chồng chưa có tài sản, nghĩa vụ chung và chưa có công sức đóng góp gì với hai bên gia đình nên nếu ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản đề ngày 22 tháng 11 năm 2019, bị đơn anh Trần Quang H1 trình bày: anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn khoảng tháng 8 năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, anh đã xuất cảnh sang Nhật Bản từ tháng 4 năm 2015 và có về nước hai lần nhưng chỉ ở nhà bố mẹ đẻ nên vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được.

Anh và chị Nguyễn Thị H1 có một con chung là Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012 đang sống cùng ông bà nội nên nếu vợ chồng ly hôn anh đề nghị được nuôi con nhưng sẽ nhờ bố mẹ chăm sóc và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản khi giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị H.

Do đang sống và làm việc tại Nhật Bản nên anh H1 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt và thông báo kết quả cho bố anh là ông Trần Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012 đề nghị được tiếp tục sống cùng ông bà nội và bố là Trần Quang H1.

Ủy ban nhân dân xã L, huyện V cung cấp: Anh Trần Quang H1 và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L ngày 22 tháng 02 năm 2012. Vợ chồng cùng chung sống một thời gian thì anh H1 rời đến chị H đi du học tại Nhật Bản. Anh H1 và chị H có một con chung là Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012 đang sống cùng ông bà nội ở thôn Hướng Đạo.

Ông Trần Văn T là bố anh Trần Quang H1 cung cấp: Anh Trần Quang H với chị Nguyễn Thị H kết hôn tự nguyện sau thời gian quen biết tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn anh chị sống cùng gia đình ông ở thôn H, xã L. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi anh H1 đi du học ở Nhật Bản, chị H vẫn sống cùng với gia đình ông đến khoảng năm 2016 thì chị H cũng sang du học cùng chồng. Vợ chồng vẫn sống chung với nhau đến đầu năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân, ông và gia đình đã khuyên bảo nhưng quan hệ vợ chồng giữa anh H1, chị H không thay đổi nên anh chị chung sống được với nhau không gia đình để hai người tự quyết định. Con chung của chị H và anh H1 là cháu Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012 đang ở cùng gia đình ông, nên chị H xin nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn ông không đồng ý vì hiện nay cháu đang sống với vợ chồng ông còn chị H thì đang du học cũng không có thời gian chăm sóc con. Do đó ông đề nghị Tòa giao con chung của anh chị cho con trai ông là anh Trần Quang H1 nuôi dưỡng và gia đình ông sẽ có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L trong thời gian anh H1 du học ở Nhật Bản. Thời gian chung sống cùng gia đình chị H, anh H1 không có tài sản chung, không có công sức gì đối với gia đình ông.

Ông Trần Văn T nhất trí nhận các văn bản liên quan đến việc giải quyết vụ kiện giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Quang H1, và cam đoan sẽ chịu trách nhiệm thông báo cho anh Hợp nội dung văn bản, tài liệu của Tòa án.

Bà Trương Thị B, mẹ chị H trình bày: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Quang H1 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cùng gia đình anh H1 ở thôn H, xã L và thống nhất đi xuất khẩu lao động. Khi sang Nhật Bản, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ ngày 02/4/2018. Gia đình đã khuyên bảo nhưng vợ chồng tiếp tục chung sống được với nhau thì phải tự quyết định. Chị H và anh H1 có 01 con chung, cháu Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012 hiện nay cháu đang ở với bà nội, nếu ly hôn mà chị H được nuôi con thì bà sẽ nhận chăm sóc nuôi dưỡng cháu cho đến lúc chị H đi lao động Nhật Bản trở về Việt Nam. Thời gian chung sống chị H, anh H1 không có tài sản, nghĩa vụ chung, và không có công sức gì đối với gia đình.

Bà đồng ý nhận các văn bản liên quan đến vụ án mà Tòa gửi cho chị H và cam đoan có trách nhiệm thông báo lại cho chị H biết nội dung các văn bản của Tòa án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng đều vắng mặt.

Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố lời khai của các bên đương sự, đơn xin xét xử vắng mặt chị H, anh H1 cùng lời khai của người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành quy định của tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 chấp nhận đơn khởi kiện của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh H1. Giao anh H nuôi dưỡng chăm sóc con chung là Trần Đức L, chấp nhận sự tự nguyện của anh H1 không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con; anh H1 có quyền khởi kiện yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con trong vụ án khác. Không giải quyết về tài sản, vay nợ cùng các vấn đề khác và chị H phải chịu án phí theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tố tụng:

[1.1] Bị đơn anh Trần Quang H1 có hộ khẩu thường trú tại: thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Chỗ ở hiện nay: phòng xx O - x - x - x - T - N - Okinawa - Nhật Bản phù hợp với cung cấp của Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ công an: Anh Trần Quang H1, sinh ngày 29/12/1992, tại Hưng Yên, CMND số 145462xxx, khai đăng ký địa chỉ thường trú tại: H, L, huyện V, tỉnh Hưng Yên đã được Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp hộ chiếu số C1368xxx ngày 11/03/2016, có giá trị đến ngày 11/03/2026; có thông tin xuất cảnh nhiều lần, lần cuối cùng xuất cảnh ngày 29/9/2019 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu nêu trên, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do đó có đủ căn cứ xác định anh H1 ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Trần Quang H1 đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện ly hôn: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Quang H1 kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên ngày 22 tháng 02 năm 2012 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Lời khai của chị H và anh H1 phù hợp với nhau và phù hợp với cung cấp của gia đình hai bên có đủ căn cứ xác định sau khi đi du học tại Nhật Bản thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã sống mỗi người một nơi từ tháng 4 năm 2018. Vợ chồng đã được gia đình khuyên giải nhưng vẫn không quan tâm, chăm lo đến nhau chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được do đó anh chị đều đề nghị được ly hôn là phù hợp với thực tế hôn nhân của vợ chồng nên được chấp nhận.

[2.2] Quan điểm của chị Nguyễn Thị H và anh Trần Quang H1 đều đề nghị được nuôi con sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh chị đều đang du học tại Nhật Bản nên không có điều kiện trực tiếp nuôi con trong khi con chung của anh chị đang sống ổn định và đề nghị được sống cùng bố và ông bà nội nên sẽ giao anh H1 nuôi dưỡng chăm sóc con chưa thành niên của anh chị là Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012; quan điểm của anh H1 không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Quang H1 đều không yêu cầu giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác nên không đặt ra để giải quyết.

Án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 227, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H

Quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trần Quang H1.

Con chung: Giao anh Trần Quang H1 nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên là Trần Đức L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 2012. Chị Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này; nếu chị H

làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh H1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom con của chị H.

Công nhận sự tự nguyện của anh Trần Quang H1 chưa yêu cầu chị Nguyễn Thị H cấp dưỡng nuôi con chung; trên cơ sở lợi ích của con, anh H1 có quyền yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

Anh Trần Quang H1, chị Nguyễn Thị H hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000239 ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
Các đương sự;
Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trợng Quang Tú

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 7 - 2020

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Thường Tín

Ông Lê Văn Nguyên

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông Hà, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1985;

Địa chỉ: số 0x, ngõ 7xx, đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên;

Bị đơn: Anh B Sunny V, sinh năm 1963;

Địa chỉ: 6x H RD L PA 19050, Hoa Kỳ (USA)

Người làm chứng: Bà Trần Thị T, sinh năm 1954;

Địa chỉ: số 0x, ngõ 7xx, đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên;

Tại phiên tòa: Chị Y có mặt; Anh V, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y trình bày: Chị và anh B Sunny V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND tỉnh Hưng Yên ngày 13 tháng 8 năm 2008 (sổ đăng ký kết hôn số 30, Quyền số 01) do hai bên tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được 04 ngày thì anh B Sunny V sang Mỹ sống còn chị sống tại Việt Nam. Năm 2009

khi anh B Sunny V về Việt Nam, vợ chồng cùng vào Đồng Nai thăm bố mẹ chồng được 1 tuần thì anh B Sunny V sang Mỹ, vợ chồng liên lạc với nhau qua điện thoại nhưng không thường xuyên. Thời gian đầu hàng năm anh B Sunny V đều về Việt Nam nhưng khoảng 7, 8 năm nay anh không về Việt Nam, vợ chồng chỉ liên hệ qua điện thoại nhưng đều phát sinh to tiếng do đó chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, thời gian không cùng chung sống đã lâu và không thống được với nhau về lối sống nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B Sunny V.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị và anh B Sunny V không có con chung, thời gian kết hôn vợ chồng chưa tạo lập được tài sản chung, và cũng không có nghĩa vụ chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh B Sunny V trình bày (văn bản có xác nhận của khối thịnh vượng chung Pennsylvania, Tô Ngọc L đã ký và đóng dấu ngày 24/02/2020): Anh và chị Nguyễn Thị Y đã tình nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 13 tháng 8 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn anh và chị Y chung sống với nhau được 7 đến 8 ngày, sau đó anh về Hoa Kỳ làm việc, trong lúc chung sống anh không có mâu thuẫn gì với chị Y. Vì anh và chị Y sống mỗi người một nơi cho nên tình cảm phai mờ và nhiều sự mâu thuẫn với nhau, vợ chồng không còn hợp nhau nữa. Vì vậy anh và chị Nguyễn Thị Y đồng thuận ly hôn với sự yêu cầu của chị Nguyễn Thị Y. Về con chung, tài sản chung: Anh và chị Y không có nên không đòi hỏi gì với nhau. Anh xin được vắng mặt tại phiên tòa vì anh ở Hoa Kỳ không thể về Việt Nam được.

Người làm chứng là bà Trần Thị T, mẹ chị Y trình bày: Bà sinh sống cùng con gái ở Hoa Kỳ, bà mới về nước, anh B Sunny V có gửi văn bản về việc chị Y ly hôn cho con gái bà là H Nguyễn ở Hoa Kỳ và bà đã trực tiếp mang văn bản của anh B Sunny V về Việt Nam cho chị Y nộp cho Tòa án và bà khẳng định đúng chữ viết, chữ ký của anh B Sunny V trong văn bản của anh B Sunny V. Bà xác định chị Y và anh B Sunny V kết hôn tự nguyện, sau đó một thời gian thì giữa anh chị có mâu thuẫn do chị Y ở Việt Nam, còn anh B Sunny V ở Hoa Kỳ, hai bên sống xa nhau, không đoàn tụ được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Y được ly hôn anh B Sunny V.

Tại phiên tòa: Chị Y giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với anh B Sunny V và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 chấp nhận đơn khởi kiện của chị Y, xử cho chị Y được ly hôn anh B Sunny V. Không giải quyết về con, tài sản, vay nợ cùng các vấn đề khác.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tổ tụng: Bị đơn anh B Sunny V đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung:

[3] Về yêu cầu khởi kiện ly hôn: Chị Nguyễn Thị Y và anh B Sunny V kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Hưng Yên ngày 13 tháng 8 năm 2008 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Lời khai của chị Y phù hợp với lời khai của anh B Sunny V và cung cấp của gia đình chị Y có đủ căn cứ xác định sau khi kết hôn anh chị chỉ chung sống với nhau ít ngày thì mỗi người sống một nơi, vợ chồng đã có thời gian dài không quan tâm chăm lo đến nhau nên đều xác định không thể chung sống được với nhau chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài do đó yêu cầu ly hôn của chị Y là phù hợp với thực tế hôn nhân của vợ chồng nên được chấp nhận.

Chị Nguyễn Thị Y và anh B Sunny V đều công nhận vợ chồng không có con chung, và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung cùng các vấn đề khác nên không đặt ra để xem xét.

[5] Án phí: Chị Nguyễn Thị Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Y.

Quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Y ly hôn anh B Sunny V (B Văn S).

Án phí: Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000410 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; chị Y đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
Các đương sự;
Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trợ lý Quang Tú



Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13- 7- 2020
V/ v Ly hôn

nh©n danh
NQ_Đic c_Đng h_Đa x_Đ h_Đi ch_Đñ ngh_Đũa vi_Đt nam
T_Đa _Đn nh©n d_Đn t_Đnh Th_Đi Nguy^an

- Th_Đnh ph_Đñ H_Đi @_Đng x_Đt x_Đ s_Đ th_ĐEm g_Đm c_Đ:

Th_Đm ph_Đñ – Ch_Đ t_Đo ph_Đi_Đn t_Đo: Bà Lê Thị Hồng Phương.

C_Đc H_Đi th_Đm nh_Đn d_Đn:

Bà Phan Thị Thúy

Ông Đinh Thanh Hải.

-Th_Đ ký ph_Đi^an t_Đa: Bà Mai Thị Phương Anh- Th_Đ ký T_Đa _Đn nh©n d_Đn t_Đnh Th_Đi Nguy^an

Đ_Đi di_Đn Vi_Đn ki_Đm s_Đt nh_Đn d_Đn t_Đnh Th_Đi Nguy^an tham gia ph_Đi_Đn t_Đo:
Bà Lê Thị Hương Giang – Ki_Đm s_Đt vi_Đn.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Duy H, sinh năm 1991.

HKTT: Tổ dân phố T, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.
(Có mặt)

Bị đơn: Chị Phạm Thị Thùy L, sinh năm 1993.

HKTT: Tổ dân phố T, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.
Hiện đang lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Duy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam năm 2015 và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng tại phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc. Từ cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Anh xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi, chị L bỏ con về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 8/2017, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Đến tháng 5/2018 anh H được biết chị L đi lao động xuất khẩu ở Nhật Bản. Về địa chỉ hiện nay (ở nước ngoài) của chị L anh xác định chị L không cho anh biết và cả gia đình nhà chị L đều không biết nên anh không có địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016. Hiện nay đang ở cùng anh H tại phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Tại biên bản làm việc ngày 05/6/2020 và ngày 19/6/2020 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với ông Phạm Minh Ph và bà Trần Thị Th là bố mẹ đẻ của chị L xác định: Sau khi nhận các văn bản của Tòa án ông bà có thông tin cho chị L biết thì chị L có trao đổi lại, chị xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ trước thời điểm chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, hiện chị không còn tình cảm với anh H, anh H xin ly hôn chị nhất trí. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016, hiện đang ở cùng anh H, chị đang ở nước ngoài nên không trực tiếp chăm sóc được con chung, chị đồng ý để anh H nuôi con. Do anh H không yêu cầu cấp dưỡng nên chị cũng nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không đề nghị.

Hiện chị L đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được nên chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại Công văn số 2532/PA01(XNC) ngày 26/3/2020 của Công an tỉnh Thái Nguyên xác định chị Phạm Thị Thùy L đã xuất cảnh ngày 09/5/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Do vậy, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn anh Trần Duy H chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của chị L là ông Ph và bà Th có đủ căn cứ xác định chị L vẫn liên hệ với ông bà nhưng ông bà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn chị L và chị L cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng ông Ph, bà Th cũng vẫn không cung cấp địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Việc kết hôn giữa anh Trần Duy H và chị Phạm Thị Thùy L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh H khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận với gia đình chồng tại phường P, thành phố S. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi, sau đó chị L bỏ về nhà ngoại tại Phố DB, khu HC, thị trấn MT, huyện KM, tỉnh Hải Dương (nay là thị xã KM, tỉnh Hải Dương), từ đó hai vợ chồng sống ly thân. Đến tháng 5 năm 2018 chị L đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ đó đến nay anh chị không còn giữ liên lạc, quan tâm nhau. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Phía bị đơn chị L mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước, chị cũng xác định chị và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng. Chị L cho biết do anh H có tính bạo lực nên chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2017, chị xác định không còn tình cảm với anh H, về việc anh H xin ly hôn chị nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy giữa anh H và chị L đã không còn tình cảm vợ chồng, không còn sự quan tâm, thương yêu nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng. Tại phiên tòa, anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên cho anh H được ly hôn chị L là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016 hiện đang ở cùng anh H. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp

nuôi con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng. Thông qua đại diện thân nhân là ông Ph bà Th ý kiến của chị L nhất trí để anh H trực tiếp nuôi con, anh H không yêu cầu cấp dưỡng. Do chị L hiện đang lao động xuất khẩu tại nước ngoài nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung nên giao con chung là cháu L cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị L do anh H không yêu cầu. Chị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh H xác định không có, phía chị L không có lời khai bằng văn bản nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Án phí: Anh H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H, cho anh H được ly hôn với chị L. Về con chung: Giao cháu

Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L vì anh H không yêu cầu; Tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Anh H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

Quyết định:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên bố:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Duy H được ly hôn với chị Phạm Thị Thùy L.

VỒ con chung: Giao con chung Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị L do anh H không yêu cầu. Chị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Án phí: Anh Trần Duy H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008920 ngày 19/5/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Anh H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị L được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- UBND phường P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hồng Phơng

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13- 7- 2020
V/ v Ly hôn

nh©n danh
NQ_lic céng h_Đa x^h héi ch_h ngh_Đu vi_Đt nam
T_Đa _Đn nh©n d©n t_Đnh Th_ị Nguy^an

- Th_Đnh ph_Đn Héi @_Đng x_Đt x_Đ s^Đ th_Đm g_Đm c_Đ:

Th_Đm ph_Đn – Ch_Đ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Hội th_Đm nhân dân:

Bà Phan Thị Thúy

Ông Đinh Thanh Hải.

-Th_Đ ký ph_Đªn t_Đa: Bà Mai Thị Phương Anh- Th_Đ ký T_Đa _Đn nh©n d©n t_Đnh Th_ị Nguy^an

Đ_Đi diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Duy H, sinh năm 1991.

HKTT: Tổ dân phố T, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.
(Có mặt)

Bị đơn: Chị Phạm Thị Thùy L, sinh năm 1993.

HKTT: Tổ dân phố T, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.
Hiện đang lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Duy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam năm 2015 và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng tại phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc. Từ cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Anh xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi, chị L bỏ con về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 8/2017, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Đến tháng 5/2018 anh H được biết chị L đi lao động xuất khẩu ở Nhật Bản. Về địa chỉ hiện nay (ở nước ngoài) của chị L anh xác định chị L không cho anh biết và cả gia đình nhà chị L đều không biết nên anh không có địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016. Hiện nay đang ở cùng anh H tại phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Tại biên bản làm việc ngày 05/6/2020 và ngày 19/6/2020 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với ông Phạm Minh Ph và bà Trần Thị Th là bố mẹ đẻ của chị L xác định: Sau khi nhận các văn bản của Tòa án ông bà có thông tin cho chị L biết thì chị L có trao đổi lại, chị xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ trước thời điểm chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, hiện chị không còn tình cảm với anh H, anh H xin ly hôn chị nhất trí. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016, hiện đang ở cùng anh H, chị đang ở nước ngoài nên không trực tiếp chăm sóc được con chung, chị đồng ý để anh H nuôi con. Do anh H không yêu cầu cấp dưỡng nên chị cũng nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không đề nghị.

Hiện chị L đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được nên chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại Công văn số 2532/PA01(XNC) ngày 26/3/2020 của Công an tỉnh Thái Nguyên xác định chị Phạm Thị Thùy L đã xuất cảnh ngày 09/5/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Do vậy, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn anh Trần Duy H chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của chị L là ông Ph và bà Th có đủ căn cứ xác định chị L vẫn liên hệ với ông bà nhưng ông bà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn chị L và chị L cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng ông Ph, bà Th cũng vẫn không cung cấp địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Việc kết hôn giữa anh Trần Duy H và chị Phạm Thị Thùy L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh H khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận với gia đình chồng tại phường P, thành phố S. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi, sau đó chị L bỏ về nhà ngoại tại Phố DB, khu HC, thị trấn MT, huyện KM, tỉnh Hải Dương (nay là thị xã KM, tỉnh Hải Dương), từ đó hai vợ chồng sống ly thân. Đến tháng 5 năm 2018 chị L đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ đó đến nay anh chị không còn giữ liên lạc, quan tâm nhau. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Phía bị đơn chị L mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước, chị cũng xác định chị và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng. Chị L cho biết do anh H có tính bạo lực nên chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2017, chị xác định không còn tình cảm với anh H, về việc anh H xin ly hôn chị nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy giữa anh H và chị L đã không còn tình cảm vợ chồng, không còn sự quan tâm, thương yêu nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng. Tại phiên tòa, anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên cho anh H được ly hôn chị L là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016 hiện đang ở cùng anh H. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp

nuôi con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng. Thông qua đại diện thân nhân là ông Ph bà Th ý kiến của chị L nhất trí để anh H trực tiếp nuôi con, anh H không yêu cầu cấp dưỡng. Do chị L hiện đang lao động xuất khẩu tại nước ngoài nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung nên giao con chung là cháu L cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị L do anh H không yêu cầu. Chị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh H xác định không có, phía chị L không có lời khai bằng văn bản nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Án phí: Anh H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H, cho anh H được ly hôn với chị L. Về con chung: Giao cháu

Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L vì anh H không yêu cầu; Tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Anh H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

Quyết định:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên bố:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Duy H được ly hôn với chị Phạm Thị Thùy L.

VỒ con chung: Giao con chung Trần Quang L, sinh ngày 01/8/2016 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị L do anh H không yêu cầu. Chị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Án phí: Anh Trần Duy H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008920 ngày 19/5/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Anh H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị L được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- UBND phường P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hồng Phơng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:62/2020/HNGĐ - ST.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020.

“V/v ly hôn, tranh chấp

Về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyển 1 của Bộ luật Tố tụng Dân sự số: 33/2020/QĐXXST - HNGS ngày 06 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2020/QĐST – HPT ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tiến M, sinh năm 1987;
Nơi ĐKKHKT: thôn An K, xã Tứ C, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1991;
Nơi ĐKKHKT: khu 8, xã Vĩnh L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang ở Đài Loan (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2020 và lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Tiến M trình bày: Anh và chị Trần Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Tứ C, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương ngày 27/01/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng mượn nhà của bố mẹ đẻ chị H ở xã Thụy V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để ở và làm ăn; Vợ chồng chung sống hòa

thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và đến tháng 6/2014 chị H đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, từ đó đến nay vợ chồng không liên lạc gì với nhau, anh biết chị H vẫn liên lạc với gia đình. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn nên anh xin được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/5/2012. Hiện nay, cháu T đang ở với anh. Khi ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi cháu T và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn: chị Trần Thị H vắng mặt, Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng không rõ địa chỉ. Người thân của chị H là bà Nguyễn Thị H1(mẹ đẻ) cung cấp như sau: Anh M là con rể, chị H là con đẻ bà. Các văn bản tố tụng của TAND tỉnh Phú Thọ bà đã nhận thay chị H, gia đình đã thông báo lại nội dung văn bản của Tòa án qua điện thoại, chị H đã biết và có nói cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, chị H nói không gửi lời khai về và cũng không nói địa chỉ ở đâu. Anh M và chị H kết hôn ngày 27/01/2011, đăng ký tại UBND xã Tứ C, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh M và chị H ở nhờ nhà của vợ chồng bà tại xã Thụy V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng anh M và chị H cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đến tháng 10/2009 chị H đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan - Trung Quốc, sau đó thỉnh thoảng có về nước. Tháng 3/2018 chị H đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan - Trung Quốc đến nay chưa về nước. Anh M có đơn xin ly hôn chị H gia đình đã thông báo cho chị H biết và chị H có quan điểm nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh M và chị H có 01 con chung Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/5/2012. Hiện nay, cháu T đang ở với anh M. Khi anh M và chị H ly hôn, anh M xin được tiếp tục nuôi cháu T và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh M. Gia đình đã thông báo cho chị H biết và chị H có quan điểm nhất trí với nguyện vọng của anh M.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo quy định tại điều 97, 101, 104, 105, 106, 205, 208 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa vụ án ra xét xử là chưa tuân thủ theo quy định tại điểm

b khoản 2 điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b khoản 2 điều 476 quy định:
“Thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa:

...

2. Thời hạn mở phiên tòa, phiên họp hòa giải được xác định như sau:

B, Phiên tòa phải được mở sớm nhất là 09 tháng và chậm nhất là 12 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên tòa (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên tòa chậm nhất 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều 477 của Bộ luật này.

Kiểm sát viên cho rằng kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án 25/6/2020, ngày mở phiên Tòa theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là ngày 21/8/2020 và thông báo mở lại phiên tòa vào ngày 26/8/2020 là chưa đủ thời hạn theo quy định trên. Kiểm sát viên cho rằng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao chỉ có ý kiến đề các tòa án nghiên cứu và tham khảo về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ mà không có ý kiến về thời hạn giải quyết vụ việc dân sự.

Về nội dung: đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình, khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án xét xử:

Xử cho anh Nguyễn Tiến M được ly hôn với chị Trần Thị H;

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/5/2012 cho anh M nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên. Chị H không phải đóng góp nuôi con chung vì anh M không yêu cầu và được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ và công sức đóng góp của vợ chồng: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: anh Nguyễn Tiến M phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Tiến M nộp đơn xin ly hôn chị Trần Thị H tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, anh M trình bày hiện nay chị H đang ở Đà Loan. Tại văn bản số: 10500/QLXNC - P5 ngày 02/7/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận chị Trần Thị H đã xuất nhập cảnh 05 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 19/3/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều

37; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong vụ án này chị H không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Anh M đề nghị xin được ly hôn với chị H và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị H là ở khu 8, xã Vĩnh L, huyện L, tỉnh Phú Thọ mà không cung cấp được địa chỉ chị H ở nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của chị H là bà Nguyễn Thị H1 (mẹ đẻ chị H) thì thấy giữa bà H1 và chị H vẫn liên lạc với nhau nhưng bà H1 không cung cấp được địa chỉ, tin tức chị H ở đâu ở Đài Loan. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H. Đối với anh M có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 12/8/2020 nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh M.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến M và chị Trần Thị H trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 27/01/2011 tại UBND xã Tứ C, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh M và chị H đã xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân đã lâu theo như lời khai của anh M, bà H1 mẹ đẻ chị H. Do vậy, có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa anh M và chị H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho anh M được ly hôn chị H là phù hợp với khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Anh M và chị H có một con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/5/2012. Cháu T hiện đang ở với anh M và do anh M chăm sóc. Anh M có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cháu T và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh M. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh M hiện nay đang nuôi cháu T và có đủ điều kiện nuôi con, bản thân cháu T cũng có nguyện vọng được ở với anh M. Chị H hiện đang ở nước ngoài không có thời gian chăm sóc con cái. Do vậy, cần giao cho anh M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T là phù hợp với điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh M không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh M xác định không có, chị H không có mặt và không có lời khai nên không thể xác

định được. Do vậy, hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này chị H về có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án : Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên về phần nội dung vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Riêng nội dung Tòa án đưa vụ án ra xét xử là chưa tuân thủ theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thấy rằng ngày 25/6/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý vụ án và thực hiện việc thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, do bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết điều này được chứng minh thông qua thân nhân của chị H là bà H1 mẹ đẻ cung cấp, nên Tòa án đã căn cứ vào quy định của pháp luật để đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Còn điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa, được hiểu là đương sự ở nước ngoài có địa chỉ cụ thể thì Tòa án mới gửi thông báo thụ lý vụ án trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mở lại phiên họp hòa giải, mở phiên tòa và mở lại phiên tòa trong văn bản thông báo thụ lý vụ án cho đương sự ở nước ngoài biết...Do vậy, việc kiểm sát viên cho rằng Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa tuân thủ theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự là không đúng với hướng dẫn tại công văn số: 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao Về việc: Giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

V× c,c lĩ trªn;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến M được ly hôn chị Trần Thị H.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/5/2012 cho anh M được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh M vì anh M tự nguyện không yêu cầu.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

VÒ tụi s¶n chung, c«ng n¶i chung, c«ng s¶c ®ãng gãp của vợ chồng: Kh«ng ®ãt ra xem xĐt giải quyết.

VÒ, n phÝ ly h«n s¶ thỀm: Anh Nguyễn Tiến M ph¶i chĐu 300.000® (Ba tr¶m ngh×n ®ãng) tiỜn, n phÝ ly h«n s¶ thỀm. X,c nhỀn anh M ®· nép 300.000đ (Ba tr¶m nghìn đồng) t¶i biªn lai thu t¶m øng, n phÝ, lỜ phÝ tòa án sè: 0004227 ngày 24/6/2020 của Cõc thi h¶nh, n dân sự tỜnh Phó Thã.

Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh M có quyền kháng cáo trong h¶n 15 ngày kÓ tũ ngày nhỀn ®-íc b¶n, n hoÆc b¶n, n ®-íc niªm yỐt. Thời hạn kháng cáo của chị H là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

N¶i nhỀn:

- VKSND tỜnh;
Cõc thi h¶nh, n dân sự tỉnh;
Các đ-ơng sù;
UBND x· T¶i C;
L-u hã s¶ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
ThỀm ph, n - chñ to¹ phiªn toạ

Nguyễn Hà Giang

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2020/QĐST- HNGĐ

Phú Thọ, ngày 24 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ**

Căn cứ vào Điều 48, 217, 218, 219 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 57/2020/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”.

Xét thấy: Ngày 24/8/2020, nguyên đơn Anh Vũ Thế H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự và được Tòa án chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Đ chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia Đ sơ thẩm thụ lý số: 57/2020/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc “ly hôn, trA chấp nuôi con khi ly hôn”giữa:

Nguyên đơn: Anh Vũ Thế H, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Khu 11, xã Thanh Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Khu 11, xã Thanh Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Hiện đang ở Nhật Bản).

Hậu quả của việc Đình chỉ giải quyết vụ án: Trả lại cho anh Vũ Thế H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004237 ngày 14/7/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Anh H có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

Đương sự;
VKS tỉnh Phú Thọ;
Cục thi hành án dân sự
tỉnh Phú Thọ;
Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Hà Giang

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2020/HNGĐ - ST.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020

“V/v ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm;
Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2020/QĐHPT – HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số 7, tổ 27, khu 10, pH Thanh M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 7, tổ 27, khu 10, pH Thanh M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Hiện nay đang sinh sống tại Đài Loan). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2019 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Ông và bà P kết hôn từ năm 1976 tại UBND xã P Xá, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn đến năm 1987 gia đình ông chuyển về V, bà P vào làm công nhân tại xí nghiệp Dệt xuất khẩu Phú Cát, V, ông làm trong ngành tH nghiệp. Trong quá trình chung sống tại V vợ chồng ông tH xảy ra mâu thuẫn về quan điểm, việc làm. Ông đi kinh doanh tH xuyên xa nhà nên việc chăm sóc vợ con bị hạn chế, nhất là khi chuyển đổi cơ chế của nhà nước, xóa bỏ bao cấp sang cơ chế thị trường. Do gặp rủi ro trong làm ăn nên ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, từ đó mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng và đã sống ly thân từ năm 1998 đến nay. Năm 2010, bà P đi nước ngoài (Đài Loan – Trung Quốc) không liên lạc gì

với ông, nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P.

Về con chung: vợ chồng có 03 (Ba) con chung là Nguyễn Thị Lan H, sinh ngày 09/6/1979; Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 10/12/1981; Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 07/7/1983. Các con đã trưởng thành lấy chồng và hiện đang ở nước ngoài (Đài Loan – Trung Quốc) nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà P tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, công sức: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn: bà Nguyễn Thị P (hiện đang ở Đài Loan – Trung Quốc) nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, bà P có gửi 01 bản gốc đơn xin xử vắng mặt với nội dung: Bà và ông Nguyễn Đức T đã đồng ý ly hôn, không thắc mắc gì. Do điều kiện bà sức khỏe không được tốt, đang phải điều trị bệnh nên không thể về được. Nay bà xin xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị P tại trang 01 đơn xin xử vắng mặt ngày 23/12/2019 tại phòng kỹ thuật hình sự, công an tỉnh Phú Thọ và tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, con chung và các vấn đề khác trong vụ án; tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 luật hôn nhân và gia đình 2014, nghị quyết 326/2016/UBTV – QH14 ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Đức T được ly hôn với bà Nguyễn Thị P;

Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T nộp đơn xin ly hôn bà Nguyễn Thị P tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, ông T trình bày hiện bà P đang ở tại (Đài Loan – Trung Quốc). Tại văn bản số: 2215/QLXNC – P5 ngày 25/2/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định bà Nguyễn Thị P đã xuất nhập cảnh 09 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 25/3/2010, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở về nước. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm

a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong vụ án này bà P không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Tại kết luận giám định số: 316/KLGD ngày 16/3/2020 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Phú Thọ kết luận:

1/ Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị P và các chữ “Nguyễn Thị P” dưới mục “Người làm đơn” trên “Đơn xin xử vắng mặt” (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị P và các chữ “Nguyễn Thị P” dưới mục “Đại diện bên A; Thí sinh ký; người làm đơn” trên “Hợp đồng cung cấp và sử dụng truyền hình cáp; biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe; đơn xin học, thi lấy giấy phép lái xe” (Tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký ra và viết ra.

2/ Chữ viết trên “Đơn xin xử vắng mặt” (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ viết trên “Đơn xin học, thi lấy giấy phép lái xe” (Tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3) là do cùng một người viết ra. Như vậy, có căn cứ để xác định đơn xin xử vắng mặt thể hiện đúng quan điểm, ý chí của bà P nên là căn cứ để giải quyết vụ án. Ngày 10/6/2020, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do bà P và ông T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà P.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị P có đăng ký kết hôn tại UBND xã P Xá, huyện C, tỉnh Phú Thọ, khi kết hôn có đủ điều kiện kết hôn đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống theo ông T vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ năm 1998 đến nay. Nay ông T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P. Phía bà P mặc dù không trình bày mâu thuẫn vợ chồng nhưng cũng đồng ý ly hôn với ông T. Mặt khác, theo nội dung xác minh tại chính quyền địa P thấy rằng ông T và bà P đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay, vợ chồng không còn tình cảm. Từ những phân tích trên, có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà P đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T và bà P đều nhất trí ly hôn nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn này là phù hợp với điều 55 luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông T và bà P có 03 con chung là Nguyễn Thị Lan H, sinh ngày 09/6/1979; Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 10/12/1981; Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 07/7/1983. Các cháu đã trưởng thành, lao động tự túc được, ông T không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Ông T không đề nghị Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về công nợ, công sức: Ông T không đề nghị Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về chi phí giám định: Ông T xin tự chịu, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án : Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

V× c, c lĩ trªn;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điều 55 luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35; điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 207; khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị P.

Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Không đặt ra xem xét giải quyết.

VÒ ¼n phÝ ly h«n s¼ thÈm: ¢ng T ph¶i ch¶u 300.000® (Ba tr¦m ngh¼n ®¸ng). X¼c nhÈn ¢ng T ®¼ nép 300.000đ t¦i biªn lai thu t¦m ¢ng ¼n phÝ, lÖ phÝ Tòa án sè: 0004071 ng¼y 05/02/2020 t¦i Cc thi h¹nh ¼n d¹n s¼ tnh Phó Th¸.

[4]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Ông T có quyền kháng cáo trong h¹n 15 ng¼y kÓ t ng¼y nhÈn ®¼c b¶n ¼n hoÆc b¶n ¼n ®¼c niªm yt. Thời hạn kháng cáo của bà P là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tng ®¸t hp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niªm yt hp lệ.

N¼i nhÈn:

- VKSND tnh Phú Thọ;
Cc THADS t¦nh Phú Thọ;
Các Đ¼ng sù;
UBND x¼ P;
L-u h¸ s¼ vụ ¼n.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
ThÈm ph¼n - chñ to¹ ph¼n to¹

Nguyễn Hà Giang

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11/8/2020.

V/ v ly hôn

nh©n danh
NQ_ic céng h_Đa x_Đ héi ch_Đñ ngh_Đa vi_Đt nam
T_Đa ,n nh©n d©n t_Đnh Th_i Nguy^an

Th_Đnh ph_Đn Héi @_Đng x_Đt x_Đ s_Đ th_Đm g_Đm c_Đ:

Th_Đm phán – Ch_Đ t_Đa phi_Đn t_Đa: Ông Bùi Đức

Thu_Đn. Các Héi th_Đm nh_Đn d_Đn:

1. Ông Hà Minh Tiến.
2. Ông Đinh Thanh Hải.

Th_Đr ký phi^an t_Đa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Th_Đr ký T_Đa ,n nh©n d©n t_Đnh Th_i Nguy^an.

Đ_Đi di_Đn Vi_Đn ki_Đm s_Đt nh_Đn d_Đn t_Đnh Th_Đi Nguy_Đn tham gia phi_Đn t_Đa:
Bà Đỗ Thị Thu Thủy – Ki_Đm s_Đt vi_Đn.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hà Thị Thùy D, sinh năm 1978.

HKTT: Số nhà A, ngõ B, tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
(Có mặt)

Bị đơn: Anh Trần Quốc H, sinh năm 1983.

HKTT: Số nhà A, ngõ B, tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
Hiện đang lao động xuất khẩu ở nước ngoài.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Hà Thị Thùy D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H kết hôn tháng 12 năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh P, Việt Nam và được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chị D địa chỉ Số nhà A, ngõ B, tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, anh H nợ nần. Đến tháng 10 năm 2017 anh H đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, thời gian đầu vợ chồng vẫn giữ liên lạc, đến tháng 6/2019 thì ít dần. Hiện nay hai vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa. Về địa chỉ hiện nay (ở nước ngoài) của anh H chị xác định anh H không cho chị biết và cả gia đình nhà chồng đều không biết nên chị không có địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, cháu lớn là Trần Hà Hoàng D, sinh ngày 13/8/2005, cháu thứ hai là Trần Anh T, sinh ngày 09/6/2011 và cháu thứ ba là Trần Mỹ H, sinh ngày 03/02/2016. Các cháu đều phát triển bình thường, không ai bị nhược điểm về thể chất và tinh thần. Khi ly hôn chị D đề nghị được trực tiếp nuôi cả 03 con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại biên bản làm việc giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với bà Lê Thị B là mẹ đẻ của anh H trong hồ sơ xác định: Sau khi nhận các văn bản của Tòa án bà B có thông tin cho anh H được biết thì anh H có thông tin lại cho gia đình, anh và chị D có mâu thuẫn, về việc chị D xin ly hôn anh nhất trí. Về con chung, vợ chồng có 03 con chung, cháu lớn là Trần Hà Hoàng D, sinh ngày 13/8/2005, cháu thứ hai là Trần Anh T, sinh ngày 09/6/2011 và cháu thứ ba là Trần Mỹ H, sinh ngày 03/02/2016. Các cháu đều phát triển bình thường, không ai bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, hiện đang ở cùng chị D do anh đang ở nước ngoài nên anh đồng ý để chị D trực tiếp nuôi cả 03 con chung. Chị D không yêu cầu cấp dưỡng nên anh cũng nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: Anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Hiện anh H đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được nên anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại Công văn số 3633/CAT-PA01 ngày 28/4/2020 của Công an tỉnh Thái Nguyên xác định anh Trần Quốc H đã xuất cảnh qua cửa khẩu Nội Bài ngày 25/10/2017, hiện nay chưa có thông tin nhập cảnh. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc kết hôn giữa chị Hà Thị Thùy D và anh Trần Quốc H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị D khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận với gia đình bố mẹ đẻ chị tại Số nhà A, ngõ B, tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do hai vợ chồng bất đồng quan điểm và anh H nợ nần. Đến năm 2017 anh H đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, thời gian đầu vợ chồng vẫn giữ liên lạc nhưng từ tháng 06/2019 thì anh H ít khi liên lạc, hiện nay vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Phía bị đơn anh H mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước, anh cũng xác định anh và chị D có mâu thuẫn, về việc chị D xin ly hôn anh nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy, giữa chị D và anh H không còn sự quan tâm, chia sẻ với nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng. Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu xin ly hôn nên cho chị D được ly hôn anh H là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, cháu lớn là Trần Hà Hoàng D, sinh ngày 13/8/2005, cháu thứ hai là Trần Anh T, sinh ngày 09/6/2011 và cháu thứ ba là Trần Mỹ H, sinh ngày 03/02/2016. Các cháu đều phát triển bình thường, không ai bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, hiện các cháu đang ở cùng chị D, hồ sơ thể hiện cháu D và cháu T có bản tự khai có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị D. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 03 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng. Thông qua đại diện thân nhân là bà B ý kiến của anh H cũng nhất trí để chị D trực tiếp nuôi cả 03 con chung do hiện anh đang ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi các con, chị D không yêu cầu cấp dưỡng nên anh

cũng nhất trí. Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cả 03 con chung là cháu Trần Hà Hoàng D, sinh ngày 13/8/2005, cháu Trần Anh T, sinh ngày 09/6/2011 và cháu Trần Mỹ H, sinh ngày 03/02/2016 cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh H do chị D không yêu cầu. Anh H có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị D không đề nghị xem xét, giải quyết, phía anh H không có lời khai bằng văn bản nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Án phí: Chị D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, cho chị D được ly hôn với anh H; Con chung: Giao cả 03 con chung cháu lớn là Trần Hà Hoàng D, sinh ngày 13/8/2005, cháu thứ hai là Trần Anh T, sinh ngày 09/6/2011 và cháu thứ ba là Trần Mỹ H, sinh ngày 03/2/2016 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H vì chị D không yêu cầu; Tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

Quyết định:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 39 và Điều 147, Khoản 1 Điều 228 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên bố:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị Thùy D được ly hôn với anh Trần Quốc H.

VỒ con chung: Giao 03 con chung, cháu lớn là Trần Hà Hoàng D, sinh ngày 13/8/2005, cháu thứ hai là Trần Anh T, sinh ngày 09/6/2011 và cháu thứ ba là Trần Mỹ H, sinh ngày 03/2/2016 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh H do chị D không yêu cầu. Anh H có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Án phí: Chị Hà Thị Thùy D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008925 ngày 25/5/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Chị Hà Thị Thùy D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Trần Quốc H được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

*VKSND tỉnh TN;
Cục THADS tỉnh TN;
UBND xã S;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Đức Thuận

B_Đl_Đn s_Đ: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11/8/2020.
V/v ly h_Đn

nh_Đn danh
N_Đl_Đc c_Đng h_Đba x_Đ h_Đi ch_Đnh ũa vi_Đt nam

T_Đba s_Đn nh_Đn d_Đn t_Đnh Th_Đi Nguy^an

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Minh Tiến.

Ông Đinh Thanh Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1979. HKTT: Tổ A, phường M, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

Bị đơn: Anh K S, sinh năm 1961.

HKTT: Baldenaustrabe 8, 55469 Simmern/Hunsruck, Cộng hòa liên bang Đức. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh K S kết hôn năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, có tình hiểu, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam và có được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn thì anh K S trở về Đức để tiếp tục sinh sống và làm việc, đến tháng 9 năm 2016 thì chị H cũng cùng sang Đức đoàn tụ với anh. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc. Được một thời gian ngắn, đến đầu năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn theo chị H nguyên nhân là do khác biệt về quan

điểm sống, không có tiếng nói chung, khác biệt nhiều về văn hóa nên chị H cảm thấy không thể hòa nhập được cuộc sống ở bên Đức đến tháng 4 năm 2017 thì chị H trở về Việt Nam. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân với nhau. Thời gian hai người sống ly thân anh K S cũng rất ít liên lạc với chị, sau một thời gian suy nghĩ chị có chủ động liên lạc với anh K S nói muốn ly hôn, anh K S nói cũng nhất trí. Nay chị H xác định tình cảm không còn, thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân này được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản trả lời quan điểm giải quyết vụ án ly hôn của bị đơn anh K S gửi Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Anh K S xác định về thời gian kết hôn, tình trạng hôn nhân phù hợp với lời khai của chị H. Về quan hệ hôn nhân anh xác định trong thời gian chung sống vợ chồng luôn cãi nhau và không có tiếng nói chung nên anh cũng nhất trí xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích H.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng ở với nhau chưa có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh xác định không có.

Hiện nay, do anh K S ở Đức, anh không thể sang Việt Nam trực tiếp giải quyết được nên anh có nguyện vọng xin xét xử vắng mặt anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn là người có quốc tịch Đức, hiện đang sinh sống và làm việc tại Đức, có địa chỉ cụ thể. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ở nước ngoài, không đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để tham gia tố tụng, căn cứ Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Bị đơn đã nhận được đầy đủ các văn bản của Tòa án và đã có đơn đề nghị gửi Tòa án, thể hiện ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án và đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Bích H và anh K S trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng có thời gian chung sống với nhau tại Đức. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng do về tập quán sinh hoạt và hoàn cảnh sống ở Đức khác biệt nhiều so với Việt Nam nên chị H thấy không hòa nhập

và chị H chủ động trở về Việt Nam. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4 năm 2017, từ đó đến nay vợ chồng rất ít khi liên lạc, không còn quan tâm, yêu thương nhau. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân này được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Tại văn bản của anh K S gửi về cho Tòa án, anh cũng thể hiện quan điểm nhất trí ly hôn vì xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không có tiếng nói chung.

Như vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không thực hiện nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị H xin ly hôn anh K S hoàn toàn nhất trí nên cho chị H được ly hôn anh K S là phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

Về con chung: Cả chị H và anh K S đều xác định do thời gian ngắn ở với nhau nên chưa có con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Cả chị H và anh K S đều xác định không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại Điều 68, 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H cho chị H được ly hôn anh K S. Con chung, tài sản chung, nợ chung hai bên đều xác định không có nên không giải quyết. Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 37, 147, 207, Khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích H được ly hôn anh K S.

Về con chung: Chưa có.

Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết

Án phí: Chị Nguyễn Thị Bích H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng

án phí đã nộp, biên lai số 0008921 ngày 19/5/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

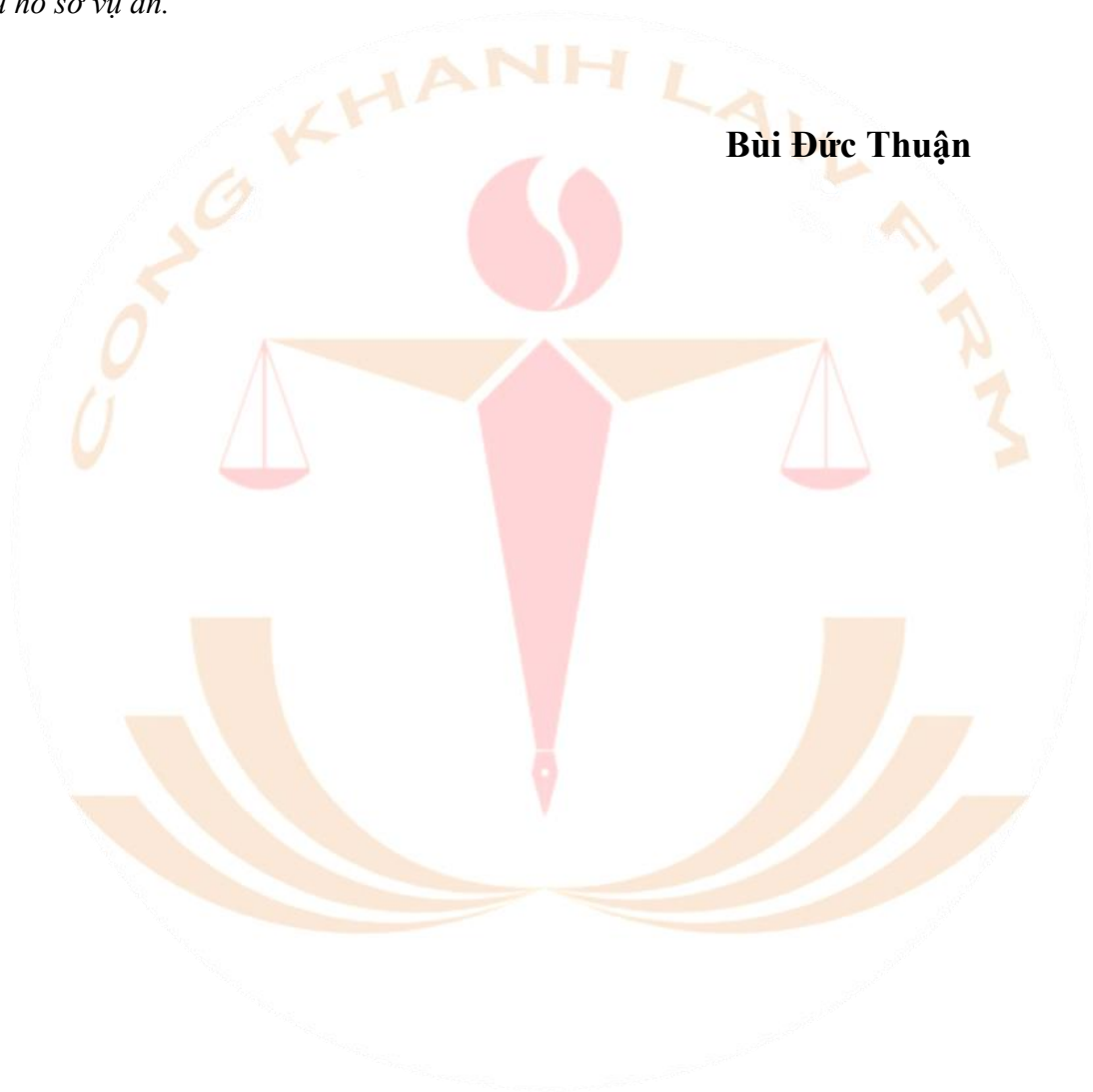
Chị Nguyễn Thị Bích H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh K S được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

*VKSND tỉnh TN;
Cục THADS tỉnh TN;
UBND tỉnh TN;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Đức Thuận



**QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH**

Căn cứ vào các điều 48; điểm g khoản 1 Điều 192; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1, 3 Điều 218; Điều 219 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm;

Xét thấy người khởi kiện anh Nguyễn Văn T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn đối với chị Đặng Thị Thu H theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 về việc xin ly hôn, giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Xóm MQ, xã HT, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Chị Đặng Thị Thu H, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Xóm MQ, xã HT, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Chỗ ở hiện nay: Hiện đang lao động xuất khẩu tại Đài Loan.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:

Anh Nguyễn Văn T được hoàn lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên theo biên lai thu số 0008926 ngày 25/5/2020.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn T đơn khởi kiện và toàn bộ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định.

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

Đương sự;

VKSND tỉnh Thái Nguyên;

Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Hồng Phương

Số: 01/2020/QĐST-HNGĐ

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH**

Căn cứ vào các điều 48; điểm g khoản 1 Điều 192; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1, 3 Điều 218; Điều 219 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm;

Xét thấy người khởi kiện chị Diệp Thị T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn đối với anh Trần Văn N theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc xin ly hôn, giữa:

Nguyên đơn: Chị Diệp Thị T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Xóm TT, xã TĐ, huyện ĐH, tỉnh Thái

Nguyên. Bị đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Xóm TT, xã TĐ, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

Chỗ ở hiện nay: Hiện đang lao động xuất khẩu tại Đài Loan.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Chị Diệp Thị T được hoàn lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên theo biên lai thu số 0008842 ngày 04/12/2019. Chị Diệp Thị T được trả lại đơn khởi kiện và toàn bộ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

Đương sự;
VKSND tỉnh Thái Nguyên;
Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Hồng Phương



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 43/2019/HNGĐ-ST

Ngày 17/9/2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 29/2019/TLST-HNGĐ ngày 11/3/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXX-ST ngày 14/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị O, sinh ngày 12/5/1994.

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày: 21/10/1992.

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Phạm Thị O trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Tôi và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 25/4/2014 tại UBND xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, tôi về gia đình nhà chồng làm dâu ngay, ở chung cùng với gia đình nhà chồng. Thời kỳ đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Sau đó vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau kể từ ngày 27/7/2016 anh T đi nước ngoài thì từ đó anh T thay lòng đổi dạ, tình cảm không còn được như trước nữa. Hai bên cắt đứt quan hệ từ ngày 20/7/2018 cho đến nay, tôi về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và tha thiết xin ly hôn với anh T.

Về con chung : Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/03/2015, hiện nay cháu N đang ở cùng ông bà nội vì anh T đi nước ngoài. Sau khi ly hôn tôi đề nghị để anh T nuôi cháu N, cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 11/7/2019 chị Phạm Thị O có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung để chăm sóc cháu tốt hơn. Vì hiện nay anh T đang đi lao động ở nước ngoài không đảm bảo việc nuôi con chung. Hiện nay chị O đang làm việc tại công ty Crytral Mattin ở V, Bắc Giang, mức lương trung bình khoảng 8-10 triệu đồng/ 1 tháng. Chị O làm việc theo giờ hành chính. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị Phạm Thị O trình bày không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: chị Phạm Thị O trình bày không có công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của anh Nguyễn Văn T (Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang).

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua thân nhân của anh T là bà Nguyễn Thị T1- sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 02/4/2019 bà Nguyễn Thị T1 có quan điểm trình bày: Anh Nguyễn Văn T đi lao động ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Anh T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án. Anh Nguyễn Văn T có trao đổi quan điểm với gia đình về việc chị O xin ly hôn như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị O.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị O có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/3/2015. Hiện nay con chung đang ở với gia đình anh T. Chị O đề nghị để anh T tiếp tục nuôi dưỡng con chung thì gia đình anh không có ý kiến gì, anh T vẫn thường xuyên liên lạc và quan tâm tới cháu N.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị O không có tài sản chung và công nợ chung.

Hiện nay anh T đang đi lao động tại Đài Loan, địa chỉ cụ thể của anh T thì gia đình không thể cung cấp được, gia đình không biết địa chỉ của anh T. Gia đình không thực hiện yêu cầu của Tòa án việc thông báo cho anh T gửi lời khai về việc xin ly hôn của chị O được. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T1 đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo cho anh T được biết.

Tại biên bản làm việc ngày 06/5/2019 bà Nguyễn Thị T1 cho biết như sau: Tôi giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại biên bản làm việc ngày 02/4/2019, gia đình đã thông báo cho anh T về yêu cầu khởi kiện của chị O. Anh T có trao đổi lại với gia đình là đồng ý ly hôn với chị O. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Gia đình không thể cung cấp địa chỉ của anh T được vì gia đình không biết. Gia đình tôi cũng không thể thực hiện được yêu cầu của Tòa án về việc thông báo cho anh T gửi bản tự khai về, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản làm việc ngày 19/7/2019 bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Gia đình tôi đã nhận được thông báo của Tòa án về các tài liệu chứng cứ mà chị O giao nộp, gia đình tôi và con tôi (T) không có ý kiến gì. Về yêu cầu của chị O đề nghị Tòa án giải quyết cho chị O được nuôi con chung là cháu Nguyễn Minh N thì gia đình tôi đã thông báo cho anh T được biết, anh T có quan điểm như sau: Con tôi (T) không đồng ý với yêu cầu của chị O về việc nuôi con chung là cháu Nguyễn Minh N vì hiện nay con tôi vẫn đi làm việc và gửi tiền về để nuôi con chung. Con tôi vẫn thường xuyên gọi điện về hỏi thăm về tình hình học tập và sức khỏe của cháu N. Bên cạnh đó thì cháu N đang học lớp mẫu giáo 04 tuổi ở trường mầm non xã D cách nhà 20 mét, ông bà nội của cháu vẫn thường xuyên đưa đón cháu đi học. Cháu hiện nay vẫn phát triển khỏe mạnh, bình thường. Trước khi chị O về nhà mẹ đẻ thì chị O bỏ con cho ông bà nội nuôi không mang con đi. Hiện nay chị O đề nghị được nuôi con chung thì chúng tôi không đồng ý.

Tại phiên tòa chị Phạm Thị O giữ nguyên quan điểm xin ly hôn và giải quyết nuôi con chung. Anh Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Phạm Thị O được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/03/2015 cho chị O nuôi dưỡng. Việc

cấp dưỡng nuôi con chung chị O không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Tài sản chung, công nợ: Chị O và anh T xác định không có tài sản chung và công nợ chung nên nên không xem xét giải quyết. Chị Phạm Thị O phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị O là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn T và đề nghị giải quyết nuôi con chung khi ly hôn. Bị đơn anh Nguyễn Văn T là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 3080/A08-P5 ngày 28/02/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Nguyễn Văn T đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 01/8/2018, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam.

Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do, căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn T theo quy định tại Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn T.

Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Chị Phạm Thị O và Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 25/4/2014 tại UBND xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị O và anh Nguyễn Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo trình bày của chị Phạm Thị O thì sau khi kết hôn Chị O về gia đình nhà chồng làm dâu ngay, ở chung cùng với gia đình nhà chồng. Thời kỳ đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau kể từ ngày 27/7/2016 anh T đi nước ngoài thì từ đó anh T thay lòng đổi dạ, tình cảm không còn được như trước nữa.

Hai bên cắt đứt quan hệ từ ngày 20/7/2018 cho đến nay, chị O về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, tình cảm vợ chồng không còn chị Phạm Thị O đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Thông qua người thân (là mẹ đẻ) anh Nguyễn Văn T có quan điểm đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị O.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt thời gian anh Nguyễn Văn T đi lao động, làm ăn ở nước ngoài cho đến nay thì vợ chồng chị O, anh T đã không còn liên lạc với nhau, cả 2 bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị O, anh T đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phạm Thị O và anh Nguyễn Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Phạm Thị O được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Phạm Thị O và anh Nguyễn Văn T có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/3/2015. Hiện nay con chung đang ở với gia đình bố, mẹ đẻ của anh T. Khi ly hôn, chị O yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Thông qua người thân, anh T có quan điểm không đồng ý để chị O nuôi con vì cháu đang ở ổn định với ông bà nội, anh vẫn thường xuyên gọi điện thăm hỏi con chung.

[4.2]. HĐXX thấy: Chị Phạm Thị O có nguyện vọng nuôi con chung và có đầy đủ điều kiện nuôi con chung. Cháu Nguyễn Minh N vẫn còn nhỏ cần sự trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trực tiếp của bố, mẹ. Hiện anh T đang lao động tại nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị Phạm Thị O được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/3/2015. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Phạm Thị O không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Nguyễn Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị Phạm Thị O và anh Nguyễn Văn T xác định không có sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản. Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Phạm Thị O phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Phạm Thị O được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị O trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/3/2015. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Phạm Thị O không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Nguyễn Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về án phí: Chị Phạm Thị O phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000239 ngày 11/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phạm Thị O đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được công bố hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Phạm Thị O cư trú tại Việt Nam, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
VKSND tỉnh Bắc Giang;
Cục THADS tỉnh Bắc Giang
UBND xã D, TP. B;
Cổng thông tin điện tử TANDTC;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST

Ngày 17/8/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu.

Ông Trần Thanh Bình.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng-Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/8/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 87/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/6/2020 về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Âu Văn T, sinh ngày 15/6/1981.

Chứng minh nhân dân số 12228641 do Công an tỉnh Bắc Giang cấp ngày 28/7/2013.

Nơi ĐKKHKT: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và đại diện theo ủy quyền giao nộp đơn khởi kiện, chi phí tố tụng, nhận văn bản tố tụng cho nguyên đơn: Ông Phan Văn T1-Luật sư thuộc Văn phòng luật sư P và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. Xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Chị Đỗ Thị T2, sinh ngày 19/02/1985.

Chứng minh nhân dân số 121945664 do Công an tỉnh Bắc Giang cấp ngày 16/6/2007.

Nguyên quán: thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
Nơi ĐKKHKT: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
Hiện đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ.
Xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện nhận văn bản tố tụng của Tòa án thay cho bị đơn: Ông Đỗ Xuân T3, sinh năm 1950, địa chỉ: Xóm C, thị tứ P (trước đây là thôn T), xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Không triệu tập đến phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 02/6/2020 nguyên đơn là anh Âu Văn T trình bày:***

Về quan hệ vợ chồng: Anh kết hôn với chị Đỗ Thị T2 trên cơ sở có sự tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng đi làm và thuê nhà ở tại Hà Nội. Thời gian này vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến cuối năm 2010 vợ chồng về quê ở chung với bố mẹ anh thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hòa hợp. Gia đình đã động viên hòa giải nhưng không khắc phục được. Từ cuối năm 2016 chị Đỗ Thị T2 đi nước ngoài lao động và ít liên lạc về nhà do vậy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn lại càng trầm trọng hơn. Năm 2017 có lần chị Đỗ Thị T2 có gọi điện thoại cho anh thì chỉ xảy ra cãi nhau và anh có bức tức nói chuyện ly hôn thì chị đồng ý và bảo anh làm đơn. Từ đó chị Đỗ Thị T2 không liên lạc với anh nữa. Nay xác định tình cảm không còn, không thể tiếp tục duy trì hôn nhân nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị T2.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011. Hiện nay 2 cháu đang ở cùng anh. Do chị Đỗ Thị T2 đang lao động ở nước ngoài không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con được nên anh chị có thỏa thuận đề nghị Tòa án giao 2 con chung cho anh nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này chị Đỗ Thị T2 về nước có nguyện vọng nuôi con chung sẽ thỏa thuận xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Về tài sản chung, các khoản nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh Âu Văn T trình bày: Do không sắp xếp được công việc riêng và hiện nay anh đang đi làm ăn xa nên tôi không thể tham gia các buổi làm việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các phiên tòa của Tòa án được. Anh đề nghị Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải. Anh xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm

việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các phiên tòa xét xử của Tòa án. Anh giữ nguyên quan điểm như tôi đã trình bày tại bản tự khai và không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Bị đơn là chị Đỗ Thị T2 hiện đang cư trú tại nước ngoài có quan điểm trình bày:** Chị đã nhận được thông báo thụ lý số 87/2020/TBTL-HNGĐ ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang do anh Âu Văn T chụp gửi qua mạng xã hội Zalo thông báo cho chị được biết yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, chị có quan điểm trình bày như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh Âu Văn T trên cơ sở có sự tìm hiểu, tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã H, huyện H. Quá trình chung sống thời gian đầu có hòa thuận, hạnh phúc. Khi về chung sống cùng gia đình anh T thì phát sinh mâu thuẫn cãi vã nhau do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Gia đình có biết và động viên hòa giải nhưng mâu thuẫn đó vẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải và khắc phục được. Ngày 05/12/2016 chị đi lao động tại Nhật Bản, khi mới sang chị có gọi điện về hỏi thăm gia đình nhưng lần nào vợ chồng cũng cãi nhau. Năm 2017 trong một lần gọi điện thoại về anh chị lại cãi nhau, anh T có đề nghị ly hôn thì chị cũng đồng ý bảo anh làm đơn. Kể từ đó đến nay chị không còn liên lạc với anh T nữa. Chị xác định không còn tình cảm, không hàn gắn tiếp tục chung sống được. Vì vậy chị đồng ý ly hôn với anh Âu Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011. Hiện nay 2 cháu đang ở cùng anh T. Ly hôn anh chị tự thỏa thuận việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, các khoản nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị Đỗ Thị T2 trình bày: Chị vẫn thường xuyên liên hệ với bố mẹ đẻ và chị gái ở xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Đề nghị Tòa án có thể xác minh tại gia đình về quan hệ của vợ chồng chị. Do không sắp xếp được công việc nên chị không thể tham gia các buổi làm việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các phiên tòa của Tòa án được. Chị xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các phiên tòa xét xử của Tòa án. Chị giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại bản tự khai và không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi giải quyết đề nghị Tòa án gửi các văn bản tố tụng và bản án cho bố chị là ông Đỗ Xuân T3, sinh năm 1950, địa chỉ: Xóm C, thị tứ P (trước đây là thôn T), xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên để nhận thay và thông báo cho chị được biết.

Tại biên bản làm việc ngày 03/7/2020 ông Đỗ Xuân T3, bà Lê Thị T5 và chị Đỗ Thị T6 là bố, mẹ đẻ và chị gái của chị Đỗ Thị T2 trình bày: Chị Đỗ Thị T2 hiện đang lao động bên Nhật Bản và vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình qua mạng xã hội Facebook, về địa chỉ bên nước ngoài thì gia đình không nắm được, chị Đỗ Thị T2 cũng trao đổi là do chưa có chỗ làm ổn định nên chưa thuê được chỗ ở ổn định. Gia đình tổ chức kết hôn cho chị Đỗ Thị T2 và anh Âu Văn T tháng 4/2020, vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 2 con chung là các cháu Âu Thị Trang N, sinh năm 2006 và Âu Minh T4, sinh năm 2011. Do anh , chị ở xa nên gia đình không nắm được mâu thuẫn của vợ chồng. Thời gian gần đây khi anh Âu Văn T nói chuyện vợ chồng mâu thuẫn phải ly hôn thì gia đình có hỏi sự việc. Lúc này chị Đỗ Thị T2 mới tâm sự vợ chồng mâu thuẫn đã lâu nhưng giấu vì sợ gia đình buồn, lo lắng. Gần đây chị Đỗ Thị T2 có trao đổi là đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, đồng ý ly hôn và giải quyết con chung, tài sản chung. Chị Đỗ Thị T2 đã gửi quan điểm về Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang qua đường bưu chính và còn gửi một bức thư về gia đình hỏi thăm sức khỏe, công việc. Gia đình đã được xem bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt do Tòa án cung cấp và khẳng định đúng là chữ viết, chữ ký của chị Đỗ Thị T2, nội dung cũng đúng với nội dung mà chị Đỗ Thị T2 đã trao đổi, tâm sự với người thân. Gia đình cung cấp bức thư, phong bì thư do chị Đỗ Thị T2 gửi về từ Nhật Bản để Tòa án tham khảo, giải quyết vụ án. Gia đình đồng ý nhận thay chị Đỗ Thị T2 các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ thông báo ngay cho chị Đỗ Thị T2 biết để thực hiện.

Tại đơn đề nghị ngày 27/7/2020 cháu Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011 trình bày: Các cháu là con của bố T, mẹ T2. Hiện các cháu đang ở với bố còn mẹ đang làm việc xa bên Nhật Bản. Các cháu có biết việc bố mẹ đang ly hôn tại Tòa án, các cháu không có ý kiến gì. Các cháu đề nghị Tòa án giải quyết cho các cháu được ở với bố Âu Văn T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bị đơn; nguyên đơn xin tự nguyện chịu cả chi phí giám định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xin vắng mặt và có bản luận cứ gửi HĐXX trình bày: Hôn nhân của anh Âu Văn T và chị Đỗ Thị T2 là hợp pháp, có đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã H, huyện H. Quá trình chung sống anh chị hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hòa hợp, vợ chồng đã có quá trình sống ly thân, gia đình đã hòa giải, động viên nhưng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Hiện chị Đỗ Thị T2 đi lao động tại nước ngoài, khi liên lạc thì chỉ xảy ra cãi nhau nên tình

cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay anh Âu Văn T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị T2, chị Đỗ Thị T2 cũng đồng ý. Vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh Âu Văn T. Về con chung anh chị có hai con là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011. Khi ly hôn anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 có trao đổi thỏa thuận để anh Âu Văn T nuôi 2 con chung và không yêu cầu chị Đỗ Thị T2 cấp dưỡng nuôi con chung do chị Đỗ Thị T2 đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con. Đề nghị HĐXX chấp nhận giao 2 con chung cho anh Âu Văn T nuôi dưỡng. Sau này chị Đỗ Thị T2 về nước có nguyện vọng nuôi con chung anh chị sẽ thỏa thuận sau. Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng anh chị xác định không có nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố quan điểm của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

***Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và gia đình, giải quyết cho anh Âu Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị T2.

Về con chung: Căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình, giao 2 con chung là cháu Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011 cho anh Âu Văn T nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Âu Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ

thẩm; căn cứ Điều 161; Điều 162-Bộ luật tố tụng Dân sự, chấp nhận sự tự nguyện chi trả 3.240.000 đồng chi phí giám định của anh Âu Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Âu Văn T là công dân Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn chị Đỗ Thị T2 và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung. Bị đơn là chị Đỗ Thị T2 có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Hiện chị Trang đang cư trú tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Căn cứ công văn số 8597/QLXNC-P 5 ngày 11/6/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Đỗ Thị T2 đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 05/12/2016, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37-Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu đứng tên chị Đỗ Thị T2, HĐXX thấy:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi văn bản tố tụng, thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Chị Đỗ Thị T2 đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và có bản tự khai, đơn xin xét xử vắng thể hiện quan điểm gửi từ nước ngoài về Tòa án qua dịch vụ bưu chính. Do văn bản, tài liệu của chị Đỗ Thị T2 gửi về không có xác nhận của cơ quan ngoại giao tại nước ngoài nên anh Âu Văn T có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của chị Đỗ Thị T2 trên văn bản, tài liệu gửi về Tòa án. Tòa án đã tiến hành xác minh và được người thân của chị Đỗ Thị T2 cung cấp một bức thư chị Đỗ Thị T2 gửi về gia đình để làm mẫu so sánh. Tòa án cũng thu thập dấu vân tay của chị Đỗ Thị T2 khi làm chứng minh nhân dân tại Công an tỉnh Bắc Giang để làm mẫu so sánh phục vụ công tác giám định.

[2.2]. Sau khi thu thập tài liệu, Tòa án đã có quyết định trưng cầu giám định số 08/2020/QĐ-TCGD ngày 06/7/2020. Tại kết luận giám định số 927/KLGD-KTHS ngày 23/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang thể hiện:

Chữ viết, chữ ký trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị T2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người viết, ký ra.

Dấu vân tay in tại các mục “Ngón trở trái và Ngón trở phải” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với dấu vân tay in tại các ô “Ngón trở trái và Ngón trở phải” trên tờ khai chứng minh nhân dân số 121945664 mang tên Đỗ Thị T2 -sinh năm 1985 là của cùng một người.

[2.3]. Từ những nội dung trên, HĐXX xét thấy mặc dù văn bản, tài liệu của chị Đỗ Thị T2 gửi từ nước ngoài về không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nhưng nội dung của các văn bản tài liệu do chị Đỗ Thị T2 gửi về Tòa án phù hợp với các tài liệu Tòa án xác minh từ gia đình (bố, mẹ, chị gái) của chị Đỗ Thị T2, cung cấp của cơ quan có thẩm quyền. Như vậy có đủ căn cứ để khẳng định các văn bản, tài liệu thể hiện quan điểm giải quyết vụ án là đúng của chị Đỗ Thị T2. HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 93, Điều 94, Điều 95- Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu do chị Đỗ Thị T2 gửi về là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, anh Âu Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt; chị T2 đã có bản tự khai trình bày về vụ việc và có đơn xin xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn có bản luận cứ và đơn xin vắng mặt. Do vậy việc vắng mặt của các đương sự, người tham gia tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt các đương sự, người tham gia tố tụng.

[4]. Về quan hệ vợ chồng:

[4.1]. Anh Âu Văn T và chị Đỗ Thị T2 kết hôn trên cơ sở tự do, tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Kể từ tháng 12/2016 đến nay chị Đỗ Thị T2 sang Nhật Bản lao động, vợ chồng sống ly thân, ít liên lạc quan tâm đến nhau, có liên lạc chỉ cãi nhau và đề cập việc ly hôn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh Âu Văn T xin được ly hôn, chị Đỗ Thị T2 đồng ý.

[4.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Âu Văn T và chị Đỗ Thị T2 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được điều chỉnh bởi luật Hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có

nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Âu Văn T, xử cho anh Âu Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị T2.

[5]. Về con chung:

[5.1]. Anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 có 02 con chung là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011. Hiện nay các con chung đang ở với anh Âu Văn T. Ly hôn anh Âu Văn T có nguyện vọng nuôi 2 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con anh Âu Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5.2]. HĐXX thấy: Hiện nay chị Đỗ Thị T2 đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung được. Các con chung vẫn đang ở ổn định được anh Âu Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ. Nguyện vọng của các con chung muốn ở với bố. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung cần giao con chung cho anh Âu Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81- Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Âu Văn T không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5.3]. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp chị Đỗ Thị T2 về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung, công nợ chung: anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

Về chi phí tố tụng:

[7.1]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Âu Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7.2]. Về chi phí giám định: căn cứ Điều 161; Điều 162-Bộ luật tố tụng Dân sự chấp nhận việc anh Âu Văn T tự nguyện chịu cả 3.240.000 đồng chi phí giám định.

Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, khoản 2, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 161; Điều 162; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1, Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Âu Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị T2.

Về con chung: Giao con chung là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011 cho anh Âu Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Cấp dưỡng nuôi con chung do anh Âu Văn T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp chị Đỗ Thị T2 về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về chi phí tố tụng:

Về án phí sơ thẩm: Anh Âu Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000695 ngày 19/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (do ông Phan Văn T1 nộp thay). Xác nhận anh Âu Văn T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí giám định: Anh Âu Văn T chịu 3.240.000 đồng chi phí giám định, xác nhận anh Âu Văn T đã nộp và chi phí số tiền 3.240.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Chị Đỗ Thị T2 hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Âu Văn T cư trú tại Việt Nam, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã H, H;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng



Bản án số 92/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27/12/2019

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH

**NGƯỜI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 27/12/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 23/2019/TLST-HNGĐ ngày 27/02/2019 về việc “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2019/QĐXX-ST ngày 06/11/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lương Đức T, sinh ngày 10/7/1992.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

*** Bị đơn:**Chị Feng Shih,C, sinh ngày 08/5/1985.

Số chứng minh nhân dân: R260093***; Hộ chiếu số: 301048***.

Quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan).

Địa chỉ hộ tịch: Số 6, ngõ 8, đường H, xóm 8, phường B, khu G, thành phố Cao Hùng, Đài Loan.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Lương Đức T trình bày:***

Về quan hệ vợ chồng: Tôi và chị Feng Shih, C chung sống với nhau trên cơ sở có sự tìm hiểu, tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 22/3/2016 tại UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Việt Nam). Sau khi kết hôn thì chị Feng Shih, C trở

về Đài Loan làm việc, sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng hay liên lạc với nhau. Khoảng 2 năm nay thì vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa vì bất đồng quan điểm sống, hay xảy ra cãi nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với chị Feng Shih, C.

Về con chung : Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Do điều kiện công việc nên tôi xin được vắng mặt trong các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án. Tôi xin giữ nguyên các quan điểm đã trình bày.

Về phía bị đơn là chị Feng Shih, C có địa chỉ tại:Số 6, ngõ 8, đường H, xóm 8, phường B, khu G, thành phố Cao Hùng, Đài Loan.Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (Việt Nam) đã ban hành văn bản ủy thác tư pháp số 20/UTTPDS-TA5 ngày 27/02/2019 gửi Bộ Tư pháp về việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và lấy lời khai của đương sự theo quy định của pháp luật (Hồ sơ ủy thác tư pháp số 19/UTTPDS-TA5 ngày 27/02/2019).

Tại văn số 2653/BTP-PLQT ngày 19/8/2019 của Bộ Tư pháp gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thể hiện nội dung: *“Bộ Tư pháp đã nhận được Văn bản số 1080061237 ngày 25/7/2019 của Bộ Tư pháp lãnh thổ Đài Loan thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp theo đề nghị của Quý cơ quan tại công văn số 20/UTTPDS-TA5 ngày 27/02/2019 đối với đương sự Feng Shih, C có địa chỉ tại Đài Loan. Theo đó, cơ quan có thẩm quyền của lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện được ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 12/7/2019 bằng phương thức gửi Hồ sơ ủy thác tư pháp tại đồn công an. Bộ Tư pháp xin gửi văn bản nói trên và các tài liệu kèm theo để Quý cơ quan giải quyết theo thẩm quyền”*.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị Feng Shih, C vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện quan điểm về yêu cầu khởi kiện của anh Lương Đức T.

Tại phiên tòa anh Lương Đức T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Feng Shih, C đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của anh Lương Đức T, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đúng quy định của pháp luật; về phía các đương sự thì anh Lương Đức T chấp hành đúng quy định pháp luật, chị Feng Shih, C không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đề nghị

HĐXX căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56- Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho anh Lương Đức T được ly hôn chị Feng Shih, C; về con chung không có nên không giải quyết; tài sản chung, công nợ anh Lương Đức T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết; Chi phí tố tụng anh Lương Đức T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lương Đức T là công dân có địa chỉ cư trú tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam. Hiện anh Lương Đức T có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Feng Shih, C, hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Chị Feng Shih, C có địa chỉ hộ tịch tại: Số 6, ngõ 8, đường H, xóm 8, phường B, khu G, thành phố Cao Hùng, Đài Loan. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Lương Đức T xin vắng mặt tại phiên tòa nên sự vắng mặt của anh T là có lý do. Chị Feng Shih, C vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Feng Shih, C theo quy định tại các Điều 474, Điều 475 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng chị Feng Shih, C vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; điểm b, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Lương Đức T, chị Feng Shih, C.

Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Anh Lương Đức T và chị Feng Shih, C có đăng ký kết hôn ngày 22/3/2016 tại UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Việt Nam). Vì vậy, HĐXX xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay anh Lương Đức T xin được ly hôn chị Feng Shih, C.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Lương Đức T và chị Feng Shih, C là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Lương Đức T được ly hôn chị Feng Shih, C.

Về con chung: Anh Lương Đức T khai vợ chồng không có con chung, không yêu cầu giải quyết, do vậy HĐXX không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Lương Đức T khai vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do vậy HĐXX không đặt ra giải quyết. Sau này nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Lương Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lương Đức T đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2]. Căn cứ quy định tại Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xử lý như sau:

Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Lương Đức T phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000261 ngày 27/3/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lương Đức T đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác bản án ra nước ngoài: Anh Lương Đức T phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000524 ngày 26/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lương Đức T đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; Điều 56; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154; khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 474; Điều 475; Điều 476; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Anh Lương Đức T được ly hôn chị Feng Shih, C.

Về chi phí tố tụng:

Về án phí sơ thẩm: Anh Lương Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí

tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lương Đức T đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Lương Đức T phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số

AA/2018/0000261 ngày 27/3/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lương Đức T đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác bản án ra nước ngoài: Anh Lương Đức T phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000524 ngày 26/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lương Đức T đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Chị Feng Shih, C hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Lương Đức T cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

-TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
VKSND tỉnh Bắc Giang;
Cục THADS tỉnh Bắc Giang
UBND huyện Y;
Cổng thông tin điện tử TANDTC;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12/11/2019

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NGƯỜI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 12/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 57/2019/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2019/QĐXX-ST ngày 20/9/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/10/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 19/2019/QĐ-ST ngày 24/10/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Giáp Thị T- Sinh năm 1983.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang cư trú tại Đài Loan.

(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

*** Người đại diện theo ủy quyền của chị T nhận văn bản tố tụng:** Ông Giáp Văn C – sinh năm 1959.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn K – Sinh năm 1983.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
Hiện đang cư trú tại nước ngoài không rõ địa chỉ.
(Vắng mặt không có lý do)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Giáp Văn C – sinh năm 1959.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Giáp Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Nguyễn Văn K kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 29/9/2003 tại UBND xã Đ, huyện L. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sống cùng bố mẹ chồng khoảng 1 năm thì ra ở riêng. Ban đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Năm 2014 tôi sang Đài Loan để làm việc, thời gian đầu vợ chồng vẫn thường liên lạc điện thoại hỏi thăm nhau, sau đó ít dần. Do vợ chồng sống xa cách lâu ngày, không hiểu và thông cảm cho nhau nên thường xuyên mâu thuẫn về kinh tế. Vợ chồng cắt đứt liên lạc từ năm 2015 đến nay. Năm 2017 tôi có về thăm gia đình nhưng vợ chồng không hàn gắn được nên không tìm gặp nhau. Sau đó tôi lại sang Đài Loan lao động tiếp. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị quý Toà giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Văn K. Hiện tôi đang về Việt Nam nghỉ phép nên đề nghị sớm giải quyết cho tôi. Tôi ủy quyền cho bố đẻ là ông Giáp Văn C đại diện nhận văn bản tố tụng của Tòa án.

Về con chung: Tôi và anh Nguyễn Văn K có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T1, sinh ngày 26/11/2004 và cháu Nguyễn Thị T2, sinh ngày 17/10/2006. Hiện nay, hai con của chúng tôi đang ở cùng anh K và ông bà nội cháu. Khi ly hôn tôi đề nghị toà án giao cho tôi là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 2 con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ chung vợ chồng: Chúng tôi không có nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc nên tôi xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án và ủy quyền cho bố đẻ là ông Giáp Văn C (sinh năm: 1959, cư trú tại: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang) đại diện nhận văn bản tố tụng.

*Bị đơn là anh Nguyễn Văn K hiện đang lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ cụ thể. Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng đồng thời giao văn bản tố tụng cho

bố đẻ anh K nhận thay và thông báo cho anh K biết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại các biên bản làm việc với Tòa án, ông Nguyễn Văn V (sinh năm: 1959, nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện L) là bố đẻ anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh Nguyễn Văn K là con trai của ông, gia đình đã nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và thông báo cho anh K được biết. Anh K hiện đang lao động tại nước ngoài, anh K vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Gia đình không cung cấp địa chỉ của anh K tại nước ngoài cho Tòa án được. Gia đình không thực hiện yêu cầu của Tòa án để thông báo cho anh K được biết và gửi lời khai về cho Tòa án. Anh K có trao đổi với gia đình đề nghị Tòa án sớm giải quyết vụ án. Quan điểm của anh K trao đổi với gia đình về việc chị T xin ly hôn là:

-Về quan hệ vợ chồng: Anh K đồng ý ly hôn với chị Giáp Thị T.

Về con chung: Anh K và chị T có 02 con chung, ly hôn anh K đồng ý để chị T nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh K và chị T không có tài sản chung và công nợ chung.

* Tại đơn xin trình bày nguyện vọng ngày 27/8/2019 cháu Nguyễn Thị T1, sinh ngày 26/11/2004 và cháu Nguyễn Thị T2, sinh ngày 17/10/2006 trình bày: Hiện các cháu đang ở cùng ông bà ngoại, các cháu vẫn đi học và phát triển bình thường. Nay bố mẹ ly hôn các cháu có nguyện vọng muốn tiếp tục ở với mẹ và ông bà ngoại.

* Tại đơn đề nghị ngày 27/8/2019 ông Giáp Văn C, sinh năm: 1959, cư trú tại: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang là bố đẻ của chị Giáp Thị T trình bày: Tôi là người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án thay cho con gái. Con tôi và anh K có hai con chung là cháu Nguyễn Thị T1, sinh ngày 26/11/2004 và cháu Nguyễn Thị T2, sinh ngày 17/10/2006. Hiện các cháu đang ở cùng mẹ và gia đình tôi, các cháu vẫn đi học và phát triển bình thường. Nay chị T, anh K ly hôn các cháu có nguyện vọng muốn tiếp tục ở với mẹ và ông bà ngoại thì gia đình tôi đồng ý. Gia đình tôi đồng ý thay mặt chị T chăm sóc, giáo dục các cháu khi chị T vắng mặt tại địa phương, khi nào chị T về nước thì chị T nuôi con. Đề nghị Tòa án đưa tôi tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để có thể chăm sóc các cháu khi chị T vắng nhà. Do công việc bận nên tôi xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Giáp Thị T, anh Nguyễn Văn K, ông Giáp Văn C vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố quan điểm của các đương sự, các tài liệu Tòa án xác minh thu thập có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tổ tụng dân sự chị T, ông C kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Anh K không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Giáp Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn K. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị T1, sinh ngày 26/11/2004 và cháu Nguyễn Thị T2, sinh ngày 17/10/2006 cho chị T nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu nên không giải quyết. Tài sản chung, công nợ chị T, anh K không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Giáp Thị T là công dân Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại nước ngoài (Đài Loan) có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn K và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung. Bị đơn là anh Nguyễn Văn K có hộ khẩu thường trú tại Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện anh K đang lao động ở nước ngoài (theo gia đình cung cấp ở Đài Loan). Căn cứ công văn số: 17780/QLXNC(P5) ngày 01/11/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Nguyễn Văn K đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 27/8/2017, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định về quan hệ pháp luật: đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn K vắng mặt không có lý do, căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu

địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn K theo quy định tại Điều 177, Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; điểm a, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn K và các đương sự khác.

[3]. Về quan hệ vợ chồng:

[3.1]. Chị Giáp Thị T và anh Nguyễn Văn K kết hôn trên cơ sở tự do, tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 29/9/2003 tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Nguyễn Văn K là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Thời gian đó chị Giáp Thị T có tên trong giấy đăng ký kết hôn là Giáp Thị T1. Tại quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 28/02/2013 của UBND huyện L đã cho phép chị Giáp Thị T1 được đổi tên trong Giấy khai sinh từ Giáp Thị T1 thành Giáp Thị T. Vì vậy khi giải quyết việc ly hôn cần chấp nhận tên trong giấy chứng nhận kết hôn của chị Giáp Thị T1 hiện nay đã được đổi thành Giáp Thị T.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T chung sống cùng bố mẹ chồng khoảng 1 năm thì ra ở riêng. Ban đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Năm 2014 chị T sang Đài Loan để làm việc, thời gian đầu vợ chồng vẫn thường liên lạc điện thoại hỏi thăm nhau, sau đó ít dần. Do vợ chồng sống xa cách lâu ngày, không hiểu và thông cảm cho nhau nên thường xuyên mâu thuẫn về kinh tế. Vợ chồng cắt đứt liên lạc từ năm 2015 đến nay. Năm 2017 chị T có về thăm gia đình nhưng vợ chồng không hàn gắn được nên không tìm gặp nhau. Sau đó chị T lại sang Đài Loan lao động tiếp. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn K.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt thời gian chị T, anh K đi lao động, làm ăn ở nước ngoài cho đến nay thì vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, cả 2 bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị T và anh K đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh K đã trầm trọng, kéo dài từ năm 2015 đến nay vợ chồng cũng không còn quan tâm nhau nữa. Xét thấy đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân

không đạt được. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Giáp Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

[4]. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

[4.1].Chị Giáp Thị T và anh Nguyễn Văn K có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 26/11/2004 và cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 17/10/2006. Hiện nay hai con chung đang ở cùng với gia đình bố mẹ chị T là ông Giáp Văn C, sinh năm: 1959, cư trú tại: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Khi ly hôn chị T đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung. Anh K thông qua bố đẻ là ông Nguyễn Văn V có quan điểm trình bày đồng ý để chị T nuôi 2 con chung.

[4.2]. HĐXX thấy: Hiện nay anh Nguyễn Văn K và chị Giáp Thị T đều đang lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Hai con chung của chị T, anh K đang ở ổn định cùng ông bà ngoại. Anh K đồng ý để chị T nuôi con chung. Bên cạnh đó, ông Giáp Văn C là ông ngoại của các cháu cũng đồng ý đứng ra nhận trách nhiệm để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của anh K, chị T trong thời gian chị T không có ở nhà. Việc ông Giáp Văn C nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu ngoại cũng phù hợp theo quy định của Điều 104- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận. Mặt khác nguyện vọng của hai cháu T, T đang sinh sống, học tập ổn định, hai cháu cũng có nguyện vọng muốn được ở với mẹ và ông bà ngoại. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, đảm bảo ổn định cuộc sống và sự phát triển bình thường, tránh xáo trộn đời sống của con chung, cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị Giáp Thị T được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

[4.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Giáp Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết.

[4.4]. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị Giáp Thị T và anh Nguyễn Văn K không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

Về án phí ly hôn: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Giáp Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 153; khoản 1, Điều 154; khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân:Chị Giáp Thị T (tên trong giấy chứng nhận kết hôn là Giáp Thị T1) được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

Giao con chung là Nguyễn Thị T1, sinh ngày 26/11/2004 và Nguyễn Thị T2, sinh ngày 17/10/2006 cho chị Giáp Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm:Chị Giáp Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng(*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí,lệ phí Tòa án số AA/2018/0000114 ngày 11/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Chị T đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo:

Đương sự hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Đương sự cư trú tại Việt Nam, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
VKSND tỉnh Bắc Giang;
Cục THADS tỉnh Bắc Giang
UBND xã Đ, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20/01/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NGHĨA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC

GIANG - Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu - Cán bộ hưu.

Bà Nguyễn Thị Bích- Cán bộ hưu.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thiêm - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 20/01/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 125/2019/TLST-HNGĐ ngày 29/10/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 63/QĐ-ST ngày 27/12/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Tống Kim T, sinh năm 1987.

Nơi ĐKKHKT: thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Chị Đào Thị Bích P, sinh năm 1989.

Nơi ĐKKHKT: thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mạc Thị N, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Thôn V, xã N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Tống Kim T trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Tôi và chị Đào Thị Bích P kết hôn ngày 31/3/2011 tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn chúng tôi được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 9 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính cách không hợp nhau, không hiểu và chia sẻ với nhau trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau. Tháng 9/2018 chị P mang con thứ hai về nhà mẹ đẻ gửi và đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan mà không thông báo cho tôi biết. Tôi biết sự việc qua bạn bè và bố mẹ vợ, hiện chị P vẫn lao động ở Đài Loan, vẫn thường xuyên liên lạc với mẹ đẻ nhưng không liên lạc với tôi. Tôi đã xin địa chỉ của chị P ở nước ngoài nhưng mẹ đẻ chị không cung cấp nên không có để cung cấp cho Tòa án. Nay tôi xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Đào Thị Bích P.

Về con chung : Vợ chồng có 02 con chung là cháu Tống Thành Đ, sinh ngày 11/5/2014 và Tống Thành C, sinh ngày 19/8/2018. Hiện cháu Đ ở với tôi, cháu C thì chị P gửi ở với ông bà ngoại tại Hải Dương. Ly hôn tôi đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Đ cho tôi nuôi, cháu C cho chị P nuôi. Cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Đào Thị Bích P đang lao động ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ cụ thể. Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng đồng thời giao văn bản tố tụng cho mẹ đẻ chị P là bà Mạc Thị N nhận thay và thông báo cho chị P biết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại các biên bản làm việc với Tòa án, bà Mạc Thị N trình bày: Chị Đào Thị Bích P là con gái của bà, gia đình đã nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và thông báo cho chị P được biết. Quan điểm của chị P trao đổi với gia đình về việc anh T xin ly hôn là: Chị P đồng ý ly hôn với anh Tống Kim T. Về con chung Vợ chồng có 02 con chung là cháu Tống Thành Đ, sinh ngày 11/5/2014 và Tống Thành C, sinh ngày 19/8/2018. Hiện cháu Đ ở với anh T, cháu C thì chị P gửi ở với ông bà ngoại. Ly hôn chị P đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Đ cho anh T nuôi, giao cháu C cho chị P nuôi. Chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Mạc Thị N thay mặt chị trông nom

nuôi dưỡng cháu C giúp trong thời gian chị đi lao động ở nước ngoài. Hiện cháu C ở với bà ngoại ổn định, phát triển khỏe mạnh, bình thường. Chị vẫn thường xuyên gửi tiền về để mẹ chị trang trải cuộc sống và lo cho cháu C. Do đang lao động tại Đài Loan không về nước được nên chị P đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Ngoài ra bà Mạc Thị N có quan điểm trình bày: Hiện nay chị P đang đi lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình qua điện thoại, mạng xã hội Zalo. Về địa chỉ của chị P ở nước ngoài thì gia đình không cung cấp cho Tòa án và không đồng ý thực hiện yêu cầu của Tòa án về việc Thông báo cho chị P gửi lời khai về cho Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Nếu Tòa án giải quyết cho chị P, anh T ly hôn thì bà đồng ý nhận sự ủy quyền của chị P về việc nuôi cháu C vì cháu ở với bà từ lúc 01 tháng tuổi đến nay. Gia đình bà vẫn quan tâm, chăm sóc tạo điều kiện để cháu ổn định cuộc sống. Bà đồng ý nhận trách nhiệm thay chị P chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C trong thời gian chị P đang ở nước ngoài. Bà đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do chồng bà đã chết và điều kiện công việc nên bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Tống Kim T, chị Đào Thị Bích P, bà Mạc Thị N vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho anh T được ly hôn chị P. Về con chung: Giao con chung là cháu Tống Thành Đ, sinh ngày 11/5/2014 cho anh Tống Kim T nuôi dưỡng, giao cháu Tống Thành C, sinh ngày 19/8/2018 cho chị Đào Thị Bích P nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về chi phí tố tụng: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Tổng Kim T là người Việt Nam, hiện đang sinh sống tại Việt Nam có đơn xin ly hôn chị Đào Thị Bích P là công dân Việt Nam, đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng đang lao động, cư trú tại nước ngoài (theo gia đình cung cấp là ở Đài Loan). Anh T yêu cầu giải quyết về nuôi con chung khi ly hôn. Căn cứ công văn số: 16868/QLXNC-P5 ngày 21/10/2019 và công văn số 19326/QLXNC-P5 ngày 25/11/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Đào Thị Bích P đã xuất cảnh ra nước ngoài nhiều lần, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam. Tại thời điểm thụ lý vụ án thì chị P đã xuất cảnh ngày 24/12/2018 đến ngày 04/11/2019 nhập cảnh và ngày 19/11/2019 lại xuất cảnh tiếp. Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an không có căn cứ cung cấp địa chỉ của chị P ở nước ngoài do công dân không phải khai báo nước đến. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Tổng Kim T và bà Mạc Thị N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Đào Thị Bích P vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Đào Thị Bích P theo quy định tại Điều 177, Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Đào Thị Bích P và các đương sự khác.

Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Anh Tổng Kim T, chị Đào Thị Bích Pkết hôn ngày 31/3/2011 tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 9 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính cách không hợp nhau, không hiểu và chia sẻ với nhau trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau. Tháng 9/2018 chị P mang con thứ hai về nhà mẹ đẻ gửi và đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan mà không thông báo cho anh T biết. Hiện chị P vẫn lao động ở Đài Loan, vẫn thường xuyên liên lạc với mẹ đẻ nhưng không liên lạc với anh T. Anh T đã xin địa chỉ của chị P ở nước ngoài nhưng mẹ đẻ chị không cung cấp nên không có để cung cấp cho Tòa án. Nay anh T xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đào Thị Bích P.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: từ tháng 9 năm 2018 đến nay thì anh T, chị P đã phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân với nhau đến nay. Giữa anh T và chị không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả anh T và chị P đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Thông qua bà Mạc Thị N là mẹ đẻ, chị P có quan điểm đồng ý ly hôn với anh T. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Tổng Kim T được ly hôn chị Đào Thị Bích P.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh Tổng Kim T, chị Đào Thị Bích P có 02 con chung là cháu Tổng Thành Đ, sinh ngày 11/5/2014 và cháu Tổng Thành C, sinh ngày 19/8/2018. Hiện cháu Đ ở với anh T, cháu C thì chị P gửi ở với bà ngoại là Mạc Thị N tại thành phố Hải Dương. Ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Đ cho anh nuôi, cháu C cho chị P nuôi. Cấp dưỡng nuôi con anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thông qua bà Mạc Thị N là mẹ đẻ, chị P có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Đ cho anh T nuôi, giao cháu C cho chị P nuôi. Chị P ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Mạc Thị N thay mặt chị trông nom nuôi dưỡng cháu C giúp trong thời gian chị đi lao động ở nước ngoài. Bà Mạc Thị N đồng ý nhận sự ủy quyền của chị P và sẽ có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng cháu C thay cho chị P.

[4.2]. HĐXX thấy: Các đương sự anh T, chị P đều có quan điểm thống nhất về việc giao con chung là cháu Đ cho anh T nuôi, giao cháu C cho chị P nuôi khi ly hôn. Bà Mạc Thị N đồng ý nhận nuôi cháu Tổng Thành C thay cho chị Đào Thị Bích P. Qua lời khai của các đương sự và xác minh tại chính quyền địa phương nơi bà N sinh sống thấy cháu Tổng Thành C được chị P gửi ở với bà N (bà ngoại) từ khi mới 01 tháng tuổi cho đến nay. Cháu C có cuộc sống ổn định, phát triển khỏe mạnh bình thường, chị P cũng thường xuyên gửi tiền về để bà N nuôi dưỡng con. Anh T cũng đồng ý giao con chung là cháu C cho chị P nuôi dưỡng, đồng ý để bà thay mặt chị P nuôi cháu C. Việc bà Mạc Thị N nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu ngoại là Tổng Thành C cũng phù hợp theo quy định của Điều 104- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận. Vì vậy để ổn định cuộc sống, tránh xáo trộn, đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Tổng Thành Đ, sinh ngày 11/5/2014 cho anh Tổng Kim T nuôi dưỡng và giao cháu Tổng Thành C, sinh ngày 19/8/2018 cho chị Đào Thị Bích P nuôi dưỡng. Các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không giải quyết. Sau này nếu có yêu cầu có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: anh T, chị P không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Tổng Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; Điều 471; khoản 4, Điều 147; Điều 177; Điều 179; khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Anh Tống Kim T được ly hôn chị Đào Thị Bích P.

Về con chung: Giao cho anh Tống Kim T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Tống Thành Đ, sinh ngày 11/5/2014. Giao cho chị Đào Thị Bích P nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Tống Thành C, sinh ngày 19/8/2018. Về cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Sau này nếu có yêu cầu có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: anh Tống Kim T, chị Đào Thị Bích P không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

Về án phí sơ thẩm: anh Tống Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2018/0000463 ngày 28/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Tống Kim T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo:

Các đương sự cư trú tại Việt Nam (anh Tống Kim T, bà Mạc Thị N), không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Đương sự cư trú tại nước ngoài (chị Đào Thị Bích P) không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản

án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
UBND xã B, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20-02-2020.

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu- Cán bộ hưu.

Bà Nguyễn Thị Bích- Cán bộ hưu.

-Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 20/01/2020 và ngày 20/02/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 112/2019/TLST- HNGĐ ngày 04/9/2019 về việc “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 99/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2019; quyết định hoãn phiên tòa số 65/2019/QDDST0-HNGĐ ngày 27/12/2019; quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/01/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh ngày

31/10/1990. Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh

Bắc Giang. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 24/4/1991.

Nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Có đơn xin xét vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị H ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị M (sinh năm: 1969. Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang) nhận văn bản tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 20/9/2019 và các biên bản làm việc nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Nguyễn Thị H chung sống và đăng ký kết hôn ngày 09/4/2010 tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó, từ năm 2015 chị H đi

xuất khẩu lao động tại nước ngoài và có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, anh khuyên bảo nhưng chị không nghe. Năm 2018 chị H về nước nhưng mâu thuẫn vẫn nảy sinh không khắc phục được, cuối năm 2018 chị H đi nước ngoài tiếp và hiện đang ở nước ngoài nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy anh làm đơn khởi kiện đề nghị xin ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 27/4/2011 và Nguyễn Minh H1, sinh ngày 30/6/2013. Hiện con chung đang ở với anh. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao con chung cho anh tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng 2 cháu. Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị H đang lao động tại nước ngoài. Tòa án đã tiến hành xác minh với Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an để xác minh chị Mai có xuất khẩu lao động đi nước ngoài hay không. Căn cứ công văn trả lời số 13687/QLXNC-P5 ngày 26/8/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì xác định chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 24/4/1991 đã xuất cảnh ngày 23/10/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Quá trình giải quyết vụ án, chị H có bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt thể hiện quan điểm về việc anh Q xin ly hôn. Chị H đồng ý ly hôn với anh Q vì xác định tình cảm vợ chồng không còn. Về con chung có hai con chung là cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 27/4/2011 và Nguyễn Minh H1, sinh ngày 30/6/2013. Hiện con chung đang ở với anh Q. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị được nuôi dưỡng 2 con. Do chị không có nhà nên ủy quyền cho mẹ đẻ là Nguyễn Thị M là bà ngoại của hai cháu nhận nuôi 2 con thay chị trong thời gian chị hợp đồng lao động ở nước ngoài.

Do tài liệu chị H gửi về không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nên anh Q có đơn yêu cầu giám định và cung cấp tài liệu mẫu liên quan để xác định tính hợp pháp của tài liệu có phải của chị H hay không. Tòa án đã thu thập bổ sung tài liệu mẫu để giám định và ban hành quyết định trưng cầu giám định số 08/2019/QĐ-TCGD ngày 23/10/2019 gửi Công an tỉnh Bắc Giang, giám định chữ viết, chữ ký, điểm chỉ dấu vân tay của chị Nguyễn Thị H trong “Bản tự khai” và “Đơn xin xét xử vắng mặt và ủy quyền”. Tại kết luận giám định số 1777/KL-KTHS ngày 08/11/2019 của Công an tỉnh Bắc Giang kết luận chữ viết Nguyễn Thị H-H dưới mục “người làm đơn, người viết đơn” trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Thị H trên tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra. Các dấu vân tay in bằng mực xanh dưới mục “người làm đơn, người viết đơn” trên các tài liệu cần giám định bị đậm nhòe, không đủ điều kiện giám định.

Tại đơn trình bày nguyện vọng cháu Nguyễn Tuấn M, Nguyễn Minh H1 có trình bày đang ở cùng với bố, nếu bố mẹ ly hôn xin được ở với bố.

Tòa án đã làm việc với bà Nguyễn Thị M, bà M có ý kiến đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án theo sự ủy quyền của chị H. Về con chung chị H có nguyện vọng được nuôi 2 con chung và ủy quyền cho bà nuôi con do chị đang ở nước ngoài thì bà cũng đồng ý nhận nuôi các cháu thay chị H. Đề nghị Tòa án

xem xét nguyện vọng của chị H. Nếu được nuôi con thì chị H và bà không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Q có mặt và trình bày: Tôi giữ nguyên quan điểm xin ly hôn chị H và đề nghị được nuôi 2 con chung, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc nuôi con chung và giao con cho bà ngoại các cháu nuôi dạy. Lý do vì các con đang ở ổn định với tôi, được gia đình tôi chăm sóc nuôi dạy đảm bảo. Các cháu có nguyện vọng muốn ở với bố. Chị H không có mặt tại nhà không đảm bảo việc trông nom, nuôi dạy các con. Bà ngoại còn có công việc của bà, không đảm bảo thời gian chăm sóc các cháu được. Sau này nếu chị H có về nước mà có yêu cầu được nuôi con thì chị có quyền thương lượng với tôi hoặc khởi kiện thay đổi người nuôi con nếu như tôi không đủ điều kiện nuôi con.

Chị H vắng mặt, HĐXX công bố các tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình xử:

- + Về quan hệ vợ chồng: anh Nguyễn Văn Q được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- + Về con chung: Giao 2 con chung là cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 27/4/2011 và Nguyễn Minh H1, sinh ngày 30/6/2013 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- + Về tài sản chung, công nợ: anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- + Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn Q là nguyên đơn có đơn xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với chị Nguyễn Thị H là bị đơn, có hộ khẩu thường trú tại: Thôn Chằm, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang, hiện chị H đang lao động tại nước ngoài (không rõ địa chỉ). Từ các nội dung trên, HĐXX xác định về quan hệ pháp luật: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu đứng tên chị Nguyễn Thị H, HĐXX thấy:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị H đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và có bản tự khai, đơn xin xét xử vắng thể hiện quan điểm gửi từ nước ngoài về cho anh Nguyễn Văn Q để cung cấp cho Tòa án. Do văn bản của chị H gửi về không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài nên anh Q có đơn đề nghị giám định chữ viết, dấu vân tay của chị H trên tài liệu gửi về Tòa án. Tòa án cũng thu thập tài liệu có chữ viết, dấu vân tay của chị H để làm mẫu so sánh phục vụ công tác giám định.

[2.2]. Sau khi thu thập tài liệu, Tòa án đã có quyết định trưng cầu giám định số 08/2019/QĐ-TCGD ngày 23/10/2019. Tại kết luận giám định số 1777/KLGD-KTHS ngày 11/11/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang thể hiện: chữ viết Nguyễn Thị H-Hàng dưới mục “người làm đơn, người viết đơn” trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Thị H trên tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra.

[2.3]. Từ những nội dung trên, HĐXX xét thấy mặc dù văn bản, tài liệu của chị Nguyễn Thị H gửi từ nước ngoài về không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nhưng có đủ căn cứ để khẳng định các văn bản, tài liệu thể hiện quan điểm giải quyết vụ án là đúng của chị Nguyễn Thị H. HĐXX chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu này để giải quyết vụ án.

[3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn Q có mặt, chị Nguyễn Thị H vắng mặt có bản tự khai trình bày quan điểm, có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX thấy việc vắng mặt của đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị H.

[4]. Về quan hệ Hôn nhân:

[4.1]. Anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị H chung sống và đăng ký kết hôn ngày 09/4/2010 tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Do đó, HĐXX xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn do chị H đi lao động tại nước ngoài. Nay, anh Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy anh làm đơn khởi kiện đề nghị xin ly hôn chị H. Chị H cũng đồng ý ly hôn với anh Q.

[4.2]. Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt 1 thời gian dài trước đó và kể từ tháng 10/2018 (thời điểm chị H xuất khẩu đi lao động nước ngoài) cho đến nay thì anh Q, chị H đã không còn liên lạc với nhau, cả 2 bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả anh Q và chị H đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh Q và chị H đã trầm trọng, mục

đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Q, xử cho anh Q được ly hôn chị H.

[5]. Về con chung:

[5.1]. Anh Q và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 27/4/2011 và Nguyễn Minh H1, sinh ngày 30/6/2013 hiện đang ở cùng anh Q. Khi ly hôn anh Q đề nghị Tòa án giao 2 cháu cho anh được chăm sóc và nuôi dưỡng cháu. Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5.2]. HĐXX thấy: Cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 27/4/2011 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 30/6/2013 là con chung chưa thành niên, đang ở với anh Q. Anh Q có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi ly hôn. Chị H cũng có nguyện vọng được nuôi con chung nhưng hiện nay không có mặt tại Việt Nam để trực tiếp nuôi con. Chị H có ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị M nuôi con thay chị trong thời gian chị ở nước ngoài lao động. Anh Q không đồng ý giao con cho bà Nguyễn Thị M nuôi vì anh cũng đảm bảo điều kiện để nuôi con. Các con chung của anh chị đang ở ổn định và được anh Q chăm sóc tốt, chị H không có chứng cứ gì chứng minh anh Q không đủ điều kiện nuôi con. Căn cứ nguyện vọng của các con chung muốn ở với bố là anh Q. Do đó, để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung, đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các con chung của anh chị, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho anh Nguyễn Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 27/4/2011 và Nguyễn Minh H1, sinh ngày 30/6/2013. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Q không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Nguyễn Thị H về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Do anh Nguyễn Văn Q không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Chị Nguyễn Thị H nếu có yêu cầu tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện giải quyết bằng vụ án khác.

[7]. Về chi phí tố tụng:

[7.1]. Về chi phí giám định 3.240.000 đồng anh Nguyễn Văn Q xin chịu cả cần chấp nhận.

[7.2]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147- Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ anh Q đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân

sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 161; Điều 177; Điều 179; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 1, Điều 24; điểm a, khoản 5, Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân:Anh Nguyễn Văn Q được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2.Về nuôi con chung:

Giao con chung là cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 27/4/2011 và cháu Nguyễn Minh H1, sinh ngày 30/6/2013 cho anh Nguyễn Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Nguyễn Văn Q không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Nguyễn Thị H về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.Về chi phí tố tụng:

Về chi phí giám định tài liệu: Anh Nguyễn Văn Q chịu cả 3.240.000 đồng, xác nhận anh Nguyễn Văn Q đã nộp và chi phí số tiền 3.240.000 đồng.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000428 ngày 04/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn Q đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4.Về quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn Văn Q cư trú tại Việt Nam, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Nguyễn Thị H hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng bản án trong thời hạn là 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

-TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
VKSND tỉnh Bắc Giang;
Cục THADS tỉnh Bắc Giang
UBND xã N, T;
Cổng thông tin điện tử TANDTC;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ (Đã ký)**

Ong Thân Thắng

